

**UBND TỈNH ĐẮK LẮK**  
**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**KẾT QUẢ ĐIỂM TUYỂN SINH VÀO 10 THPT NĂM HỌC 2017-2018**

Phòng thi	SBD	Họ lót	Tên	Môn chuyên	Ngữ văn	Ngoại ngữ (trắc nghiệm)	Toán	Môn chuyên	Điểm xét vào lớp chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào lớp không chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào N'Trang Lơng (chưa tính điểm KK và Ưu tiên)
1	010001	Dương Thị Hồng	Anh	Văn	6	6.5	4.5	3.75	24.5	17	27.5
1	010002	Đinh Lan	Anh	Văn	6	4.25	4.75	5.25	25.5	15	25.75
1	010003	Hồ Hoàng	Anh	Văn	6.25	7.5	3.75	5	27.5	17.5	27.5
1	010004	Lê Vân	Anh	Văn	8.5	5.75	5.5	6.75	33.25	19.75	35.25
1	010005	Lê Nguyễn Diệu	Anh	Văn	5.5	6	6.75	5.75	29.75	18.25	30.5
1	010006	Lê Nguyễn Thảo	Anh	Văn	5.75	7.25	4	6	29	17	26.75
1	010007	Nguyễn Thị Lan	Anh	Văn	6	5.5	2.75	5.25	24.75	14.25	23
1	010008	Phạm Ngọc	Anh	Văn	6	5	2.75	5.5	24.75	13.75	22.5
1	010009	Phạm Phương	Anh	Văn	7.5	7.25	2.75	6.5	30.5	17.5	27.75
1	010010	Trịnh Thị Minh	Anh	Văn	5.25	4.75	3.75	5.5	24.75	13.75	22.75
1	010011	Lê Thuỳ	An	Văn	6.75	4	4.25	5.5	26	15	26
1	010012	Phan Thị Thuỳ	An	Văn	2.5	4.5	1.25	3.75	15.75	8.25	12
1	010013	Trịnh Thị Minh	Anh	Văn	5.5	5.25	4.5	4.5	24.25	15.25	25.25
1	010014	Huỳnh Quốc	Bảo	Văn	4	5.5	3.75	3.5	20.25	13.25	21
1	010015	Vũ Đặng Thành	Bình	Văn	5.25	5.5	5.75	5.5	27.5	16.5	27.5
1	010016	Võ Thị Ngọc	Bích	Văn	5.25	5	5.25	5.75	27	15.5	26
1	010017	Hoàng Ngọc Bảo	Châu	Văn	7.25	7	0.75	5.25	25.5	15	23
1	010018	Phạm Minh	Châu	Văn	7	7.75	6.5	7.75	36.75	21.25	34.75
1	010019	Nguyễn Hoàng Bảo	Chi	Văn	7.5	7.25	6.5	7.25	35.75	21.25	35.25
1	010020	Trương Thị Trúc	Chi	Văn	6	6.25	4	3.75	23.75	16.25	26.25
1	010021	Ngô Tuyết	Dung	Văn	4.75	7.25	7.25	4.75	28.75	19.25	31.25
1	010022	Hoàng Thị Khánh	Duyên	Văn	7.25	2.75	2.25	6	24.25	12.25	21.75
1	010023	Nguyễn Thị Mai	Duyên	Văn	5.5	8.25	3	5	26.75	16.75	25.25
1	010024	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	Văn	5.25	5	2	4.25	20.75	12.25	19.5
1	010025	Trần Thị Mỹ	Duyên	Văn	6.5	6.5	6.5	6.75	33	19.5	32.5
1	010026	Võ Phan Thục	Đoan	Văn	6.25	6.75	5	5.75	29.5	18	29.25
1	010027	Nguyễn Thị Minh	Đức	Văn	6.25	4.5	2.5	5.5	24.25	13.25	22
1	010028	Biện Đỗ Hà	Giang	Văn	6.75	5.75	6.25	7.25	33.25	18.75	31.75
2	010029	Hà Thị	Giang	Văn	6.5	5	2.25	4.5	22.75	13.75	22.5
2	010030	Nguyễn Hương	Giang	Văn	6	5.5	5.5	4.25	25.5	17	28.5
2	010031	Hồ Thị Việt	Hà	Văn	5	4.25	1.75	3.5	18	11	17.75
2	010032	Nguyễn Thị Thu	Hà	Văn	5.75	6.25	5.25	4.5	26.25	17.25	28.25
2	010033	Phạm Thị Thu	Hà	Văn	6.25	5.25	4	5	25.5	15.5	25.75
2	010034	Thiều Thị Ngọc	Hà	Văn	5.5	3.75	1.25	4.25	19	10.5	17.25
2	010035	Phạm Dương	Hào	Văn	5.75	7.25	6	3.75	26.5	19	30.75
2	010036	Trần Hoàng	Hạnh	Văn	7.25	7.5	7.25	5.5	33	22	36.5
2	010037	Hoàng Thị Minh	Hằng	Văn	6.5	6.75	6.5	5.5	30.75	19.75	32.75
2	010038	Hoàng Nguyễn Thanh	Hằng	Văn	6.25	4.5	3	4.75	23.25	13.75	23
2	010039	Lê Thị Mỹ	Hằng	Văn	5.75	4.75	3	2.5	18.5	13.5	22.25

Phòng thi	SBD	Họ lót	Tên	Môn chuyên	Ngữ văn	Ngoại ngữ (trắc nghiệm)	Toán	Môn chuyên	Điểm xét vào lớp chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào lớp không chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào N'Trang Lơng (chưa tính điểm KK và Ưu tiên)
2	010040	Nguyễn Minh	Hằng	Văn	7	5.5	5.25	5.25	28.25	17.75	30
2	010041	Nguyễn Thị Thuý	Hằng	Văn	5.5	3.5	2.25	6	23.25	11.25	19
2	010042	Phạm Lê Gia	Hân	Văn	5.5	5.5	4	5.5	26	15	24.5
2	010043	Nguyễn Thị Thuý	Hiền	Văn	7	8.25	5.75	7.75	36.5	21	35.25
2	010044	Phạm Thanh	Huyền	Văn	5.5	6.25	6	7	31.75	17.75	29.25
2	010045	Bùi Bảo Gia	Hiếu	Văn	4	5.25	2.75	3.25	18.5	12	18.75
2	010046	Huỳnh Phan Chí	Hiếu	Văn	6.5	5	1.75	5	23.25	13.25	21.5
2	010047	Nguyễn Đức	Hiếu	Văn	4	4.75	6	4.25	23.25	14.75	24.75
2	010048	Nguyễn Ngọc	Hiếu Niê Kserr	Văn	3.5	5	2.5	5	21	11	17
2	010049	Phạm Ngọc	Hiếu	Văn	6	5.5	4.75	5	26.25	16.25	27
2	010050	Đặng Thị Châu	Hoa	Văn	5	5.75	6	4.75	26.25	16.75	27.75
2	010051	Phạm Thị Ngọc	Hoa	Văn	8.5	7.25	7.75	6.75	37	23.5	39.75
2	010052	Lê Thị Thu	Hoài	Văn	4.5	3.25	5.5	4.25	21.75	13.25	23.25
2	010053	Nguyễn Thái	Hoàng	Văn	5	5	4.75	4.75	24.25	14.75	24.5
2	010054	Đỗ Ngọc	Huy	Văn	6	7	6.75	4	27.75	19.75	32.5
2	010055	Lê Thị Khánh	Huyền	Văn	6.5	4.75	5	5.5	27.25	16.25	27.75
2	010056	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	Văn	6.5	4.75	3.25	5.25	25	14.5	24.25
3	010057	Văn Nguyễn Ngọc	Huyền	Văn	8	7.25	7.25	5.5	33.5	22.5	37.75
3	010058	Vũ Lý Khánh	Huyền	Văn	5.5	5	1.75	4.5	21.25	12.25	19.5
3	010059	Võ Văn	Hưng	Văn	5.5	3.5	5.25	6.75	27.75	14.25	25
3	010060	Nguyễn Quỳnh	Hương	Văn	5.75	6.5	5.25	5	27.5	17.5	28.5
3	010061	Nguyễn Diệp	Khanh	Văn	5	7	6	4	26	18	29
3	010062	Nguyễn Quang	Khánh	Văn	5.5	2.75	4	3.75	19.75	12.25	21.75
3	010063	Nguyễn Thị Anh	Khuyên	Văn	5.5	3.5	3.25	5	22.25	12.25	21
3	010064	Lê Song Tuấn	Kiệt	Văn	4	4.75	2.5	4.75	20.75	11.25	17.75
3	010065	Nguyễn Mai	Lan	Văn	6.25	4.75	2.5	5.5	24.5	13.5	22.25
3	010066	Nguyễn Phan Hương	Lan	Văn	6.5	4	4.25	6.5	27.75	14.75	25.5
3	010067	Nguyễn Thị Mỹ	Lành	Văn	7.25	6	4.75	6.75	31.5	18	30
3	010068	Lê Trần Phương	Linh	Văn	5.75	4.75	4.75	5.25	25.75	15.25	25.75
3	010069	Nguyễn Nhi	Linh	Văn	5.25	5.75	4	5	25	15	24.25
3	010070	Phạm Thảo	Linh	Văn	4.5	5.25	4.25	2.75	19.5	14	22.75
3	010071	Trần Thị Thuý	Linh	Văn	6.25	6.5	6	6	30.75	18.75	32
3	010072	Trịnh Nguyễn Gia	Linh	Văn	6	4	3.25	3.75	20.75	13.25	22.5
3	010073	Bùi Thị	Lợi	Văn	6.75	5	5.25	6	29	17	29
3	010074	Đinh Thị Cẩm	Ly	Văn	7	3.75	6	5.5	27.75	16.75	29.75
3	010075	Phạm Thị Thảo	Ly	Văn	6.25	7.25	5.5	5.25	29.5	19	30.75
3	010076	Hứa Thị Phương	Mai	Văn	6.5	8.5	6.25	7.75	36.75	21.25	35
3	010077	Huỳnh Thị Tuyết	Mai	Văn	7.25	7	6	6	32.25	20.25	34.5
3	010078	Nguyễn Thị Tú	Mai	Văn	7	7.75	4.25	5.75	30.5	19	30.25
3	010079	Nguyễn Thị Xuân	Mai	Văn	6.75	8	5	5	29.75	19.75	31.5
3	010080	Nguyễn Thị Xuân	Mai	Văn	6.25	4.25	4	4.75	24	14.5	24.75
3	010081	Nguyễn Nhật Thanh	Mai	Văn	4.25	4.75	3	4.25	20.5	12	19.25
3	010082	Lai Hồng	Minh	Văn	6.75	5	3.5	4	23.25	15.25	25.5
3	010083	Cao Lê Trà	My	Văn	8	4.25	5	6.25	29.75	17.25	30.25
3	010084	Dư Quỳnh Hà	My	Văn	6.75	5	3	5.75	26.25	14.75	24.5

Phòng thi	SBD	Họ lót	Tên	Môn chuyên	Ngữ văn	Ngoại ngữ (trắc nghiệm)	Toán	Môn chuyên	Điểm xét vào lớp chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào lớp không chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào N'Trang Lơng (chưa tính điểm KK và Ưu tiên)
4	010085	Phạm Hiểu	My	Văn	6	7	5.5	5.5	29.5	18.5	30
4	010086	Bùi Thị Hằng	Nga	Văn	5.25	4.25	0	5.75	21	9.5	14.75
4	010087	Lê Đào Linh	Nga	Văn	6	4.75	3.5	6	26.25	14.25	23.75
4	010088	Nguyễn Thị Hồng	Nga	Văn	8	6.25	5	7.25	33.75	19.25	33.25
4	010089	Phan Thị Kiều	Nga	Văn	6	4.25	6.5	4	24.75	16.75	29.25
4	010090	Phạm Thị Thanh	Ngân	Văn	7	5	5.5	4.5	26.5	17.5	30
4	010091	Trần Ngọc	Nghi	Văn	6.5	5.25	4	5	25.75	15.75	26.25
4	010092	Huỳnh Thị Tú	Ngọc	Văn	8	5.5	7	7	34.5	20.5	35.5
4	010093	Tống Trịnh Hồng	Ngọc	Văn	8.5	5.25	6.25	5.5	31	20	36.25
4	010094	Đoàn Quốc	Nguyên	Văn	5.5	6	5.5	3.5	24	17	28
4	010095	Hồ Hoàng	Nguyên	Văn	7	5	5	4.75	26.5	17	29
4	010096	Nguyễn Trần Thảo	Nguyên	Văn	6.25	7.75	4.75	4.25	27.25	18.75	29.75
4	010097	Nguyễn Thị Thu	Nguyệt	Văn	5	3.5	1.25	4.5	18.75	9.75	16
4	010098	Nguyễn Đức Thiện	Nhân	Văn	5	4.5	3.5	3	19	13	21.5
4	010099	Võ Thị Mỹ	Nhân	Văn	5.25	4	3	4.25	20.75	12.25	20.5
4	010100	Nguyễn Hà Minh	Nhật	Văn	7.75	5.75	6	7	33.5	26.5	33.25
4	010101	Lâm Tâm	Nhi	Văn	5.5	6.5	6.5	4.75	28	18.5	30.5
4	010102	Lê Thị Ngọc	Nhi	Văn	6	5	1.5	5.5	23.5	12.5	20
4	010103	Phạm Linh	Nhi	Văn	0	0	0	0	0	0	0
4	010104	Hoàng Thanh	Như	Văn	7.5	6.5	6	7.25	34.5	20	33.5
4	010105	Nguyễn Kiều	Oanh	Văn	6.25	3.75	1	6.75	24.5	11	18.25
4	010106	Phạm Đặng Kiều	Oanh	Văn	5.75	6	4	4.25	24.25	15.75	25.5
4	010107	Lê Thị Hồng	Phấn	Văn	7.75	5.75	5.75	6.5	32.25	19.25	32.75
4	010108	Vũ Thị Thiên	Phúc	Văn	7	4.5	5	5.25	27	16.5	28.5
4	010109	Đoàn Thu	Phượng	Văn	7.75	7	6.75	6.5	34.5	21.5	36
4	010110	Lưu Thị Thu	Phượng	Văn	8	8	7.75	7.75	39.25	23.75	41
4	010111	Nguyễn Thế	Phượng	Văn	6	3.75	4.25	4.75	23.5	14	24.25
4	010112	Trần Nhật Đông	Phượng	Văn	7.75	7.75	5.5	5.25	31.5	21	34.25
5	010113	Nguyễn Anh	Quốc	Văn	6.75	6.75	5.75	5	29.25	19.25	31.75
5	010114	Nguyễn Thị Ngọc	Quyên	Văn	7	5.75	6	4.75	28.25	18.75	31.75
5	010115	Phan Thị Tú	Quyên	Văn	8	6	6.75	6.25	33.25	20.75	36.5
5	010116	Bùi Trương Diễm	Quỳnh	Văn	5	5.75	4.5	4.5	24.25	15.25	24.75
5	010117	Lê Phạm Khánh	Quỳnh	Văn	8	6.75	6	5.75	32.25	20.75	34.75
5	010118	Lương Diễm	Quỳnh	Văn	6	5.25	0.75	3.25	18.5	12	18.75
5	010119	Lê Mai Như	Quỳnh	Văn	6	4.5	1.5	5.25	22.5	12	19.5
5	010120	Nguyễn Thị Ngọc	Quỳnh	Văn	7.25	4.5	1.5	4.5	22.25	13.25	22
5	010121	Nguyễn Xuân	Quỳnh	Văn	7	5.25	6.75	6	31	19	32.75
5	010122	Nguyễn Lê Diễm	Quỳnh	Văn	6.5	5.5	4.75	4.5	25.75	16.75	28
5	010123	Vũ Thị Như	Quỳnh	Văn	5.5	5.25	4.5	5	25.25	15.25	25.25
5	010124	Võ Diễm	Quỳnh	Văn	7	6.5	3.5	5.5	28	17	27.5
5	010125	Nguyễn	Tài	Văn	5	8.5	7.25	4.5	29.75	20.75	33
5	010126	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	Văn	5.5	4.25	3	3.5	19.75	12.75	21.25
5	010127	Lê Đình Tuấn	Thành	Văn	5.75	5.25	3.75	4	22.75	14.75	24.25
5	010128	Đậu Phương	Thảo	Văn	6.5	7.25	7.75	6	33.5	21.5	35.75
5	010129	Nguyễn Thanh	Thảo	Văn	5.5	4.5	3.75	4.25	22.25	13.75	23

Phòng thi	SBD	Họ lót	Tên	Môn chuyên	Ngữ văn	Ngoại ngữ (trắc nghiệm)	Toán	Môn chuyên	Điểm xét vào lớp chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào lớp không chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào N'Trang Lơng (chưa tính điểm KK và Ưu tiên)
5	010130	Trần Thị Thanh	Thảo	Văn	6	3.25	1	5	20.25	10.25	17.25
5	010131	Đỗ Trí	Thắng	Văn	5.75	4.5	6	5.25	26.75	16.25	28
5	010132	Tăng Hoa	Thiên	Văn	8	6.75	6	5.75	32.25	20.75	34.75
5	010133	Huyền Thị Như	Thiện	Văn	6.5	5	4.25	5.25	26.25	15.75	26.5
5	010134	Lê Đức	Thọ	Văn	5.25	4.5	3.5	3.25	19.75	13.25	22
5	010135	Nguyễn Lê Hà	Thu	Văn	7.5	6.25	6	5.25	30.25	19.75	33.25
5	010136	Phan Thị Bích	Thu	Văn	8	6.5	3.5	4.5	27	18	29.5
5	010137	Phạm Thị Hằng	Thuỷ	Văn	6.5	4.75	4	5	25.25	15.25	25.75
5	010138	Đào Thị	Thúy	Văn	6	6	6.5	5.5	29.5	18.5	31
5	010139	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	Văn	6	6	5.25	4	25.25	17.25	28.5
5	010140	Thái Thị	Thương	Văn	8.75	5.5	3.75	6.5	31	18	30.5
6	010141	Võ Kiều Minh	Thư	Văn	6.25	5	4.75	5	26	16	27
6	010142	Nguyễn Ngọc Thuỷ	Tiên	Văn	8.25	8	6.75	5.25	33.5	23	38
6	010143	Nguyễn Thị Thuỷ	Tiên	Văn	7	6	6	5.5	30	19	32
6	010144	Nguyễn Thị Trà	Tiên	Văn	8	5.75	5.25	5.25	29.5	19	32.25
6	010145	Đỗ Trần Quỳnh	Trang	Văn	7.25	6	3.25	5.5	27.5	16.5	27
6	010146	Hoàng Thị Huyền	Trang	Văn	5.75	2.5	0.25	5	18.5	8.5	14.5
6	010147	Lê Ngọc Huyền	Trang	Văn	6.75	5	5.25	5.25	27.5	17	29
6	010148	Đỗ Thị Kim	Trà	Văn	6.75	6.5	5.5	4	26.75	18.75	31
6	010149	Phạm Trần Hoàng	Trâm	Văn	7.75	3.75	4	4.5	24.5	15.5	27.25
6	010150	Trần Quỳnh	Trâm	Văn	7	5.75	3	2.5	20.75	15.75	25.75
6	010151	Trương Thị Bích	Trâm	Văn	7	7.25	5.75	5.25	30.5	20	32.75
6	010152	Võ Hồ Thị Ngọc	Trâm	Văn	6	6.5	1	5	23.5	13.5	20.5
6	010153	Ba Đoàn Bảo	Trân	Văn	6.75	7.25	6.25	5.5	31.25	20.25	33.25
6	010154	Lê Thị Bảo	Trân	Văn	7	5.75	4	5	26.75	16.75	27.75
6	010155	Nguyễn Ngọc Huyền	Trân	Văn	6.25	4.75	5.5	5	26.5	16.5	28.25
6	010156	Nguyễn Thị Tuyết	Trinh	Văn	6	4.5	4.75	4.5	24.25	15.25	26
6	010157	Tạ Bảo	Trinh	Văn	7	8	6.25	7.5	36.25	21.25	34.5
6	010158	Võ Huỳnh Anh	Trúc	Văn	8	6.75	6.25	6.25	33.5	21	36.75
6	010159	Lê Quang	Trường	Văn	4.75	3.5	5.5	2.75	19.25	13.75	24
6	010160	Nguyễn Thị Anh	Tuyết	Văn	5.5	5.25	4.25	4	23	15	24.75
7	010161	Bùi Thị Cẩm	Tú	Văn	6.75	6.5	5.5	6	30.75	18.75	31
7	010162	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	Văn	6.5	9	6.25	6.5	34.75	21.75	34.5
7	010163	Hà Hoàng	Uyên	Văn	6.75	5.25	3	4	23	15	24.75
7	010164	Lê Phương	Uyên	Văn	5.25	7	5.5	3.75	25.25	17.75	28.5
7	010165	Lê Võ Phương	Uyên	Văn	7	5	6	5.5	29	18	31
7	010166	Lê Thị Thảo	Uyên	Văn	5.75	6.75	5.25	4.75	27.25	17.75	28.75
7	010167	Nguyễn Phạm Khánh	Uyên	Văn	6	6.75	2.25	5.25	25.5	15	23.25
7	010168	Nguyễn Ngọc Phương	Uyên	Văn	6	5.75	5.25	5.75	28.5	17	28.25
7	010169	Nguyễn Ngọc Nhã	Uyên	Văn	6.5	6	5	6.5	30.5	17.5	29
7	010170	Phan Bảo	Uyên	Văn	7	5.5	5	7.25	32	17.5	29.5
7	010171	Phạm Thị Ngọc	Uyên	Văn	6.25	7.5	6.5	6.75	33.75	20.25	33
7	010172	Trần Thị Nguyễn	Uyên	Văn	5.25	6.25	3.25	4.5	23.75	14.75	23.25
7	010173	Nguyễn Hữu	Uy	Văn	5.25	6.5	1.5	5.5	24.25	13.25	20
7	010174	Lê Thị Văn	Văn	Văn	5.75	6.5	0.75	6	25	13	19.5

Phòng thi	SBD	Họ lót	Tên	Môn chuyên	Ngữ văn	Ngoại ngữ (trắc nghiệm)	Toán	Môn chuyên	Điểm xét vào lớp chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào lớp không chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào N'Trang Lơng (chưa tính điểm KK và Ưu tiên)
7	010175	Lâm Thuý	Vân	Văn	5.5	4.5	2	4	20	12	19.5
7	010176	Trần Thị	Vân	Văn	7.25	4.5	8.5	7	34.25	20.25	36
7	010177	Nguyễn Thị Hoàng Mỹ	Việt	Văn	6.5	5.5	5	4.75	26.5	17	28.5
7	010178	Võ Thảo	Vi	Văn	6	5	4.5	3.75	23	15.5	26
7	010179	Hồ Trương Diên	Vĩ	Văn	6.5	9	5.25	6.5	33.75	20.75	32.5
7	010180	Trần Thị Tường	Vy	Văn	6	4.5	4.75	6.5	28.25	15.25	26
8	010181	Trần Thiện Song	Anh	Sử	6.25	6	5.75	7.25	32.5	18	31
8	010182	Phạm Thị Hồng	Anh	Sử	6.5	3.75	4.75	6.25	27.5	15	27.75
8	010183	Nguyễn Thị	Chúc	Sử	5.5	3.25	4.5	1.25	15.75	13.25	23.25
8	010184	Nguyễn Trần Gia	Hân	Sử	5	5	5	1.75	18.5	15	25
8	010185	Nguyễn Quang	Huy	Sử	4.5	5	5	6.25	27	14.5	24
8	010186	Phan Lê Đức	Huy	Sử	4	5.5	6.5	5	26	16	26.5
8	010187	Bùi Thanh	Hưng	Sử	6.75	5.5	5	6.5	30.25	17.25	29
8	010188	Võ Thị Thu	Hương	Sử	5.75	7.5	5	5.5	29.25	18.25	29
8	010189	Lê Trần Hoàng	Lan	Sử	4.5	6.25	1.5	1	14.25	12.25	18.25
8	010190	Đỗ Văn	Minh	Sử	6.25	5.75	3.75	5.5	26.75	15.75	25.75
8	010191	Trương Kim Minh	Nguyệt	Sử	4.75	4.25	2.25	1	13.25	11.25	18.25
8	010192	Nguyễn Đoàn Xuân	Nhã	Sử	5.25	6	4.75	6	28	16	26
8	010193	Trần Thị Ngọc	Nhi	Sử	5.25	7	6	6.75	31.75	18.25	30.5
8	010194	Nguyễn Quỳnh	Như	Sử	5.75	2.75	3.25	6.75	25.25	11.75	22.75
8	010195	Nguyễn Quang	Phú	Sử	6.25	5.75	7.5	5.5	30.5	19.5	34.75
8	010196	Nguyễn Việt	Quang	Sử	5.5	6.25	4	6	27.75	15.75	25.25
8	010197	Nguyễn Thị	Thảo	Sử	7	4.25	3.75	3.5	22	15	25.75
8	010198	Đình Thị	Trâm	Sử	5.5	4.5	4.25	8	30.25	14.25	24
8	010199	Lâm Quang	Tuệ	Sử	4.5	7.25	4	5.5	26.75	15.75	24.25
8	010200	H'	Ưc Niê Kdăm	Sử	6.75	6.25	3.75	5	26.75	16.75	28.75
8	010201	Lưu Thị Thảo	Vi	Sử	6	5.25	3.5	6.75	28.25	14.75	25.25
8	010202	Trần Thị Yến	Vy	Sử	5.5	4.5	4.5	2.75	20	14.5	24.5
8	010203	Võ Trần	Vỹ	Sử	3.75	3.75	2.5	5	20	10	16.25
8	010204	Trần Thị Thu	Hà	Địa	5.25	5.5	5.25	1.75	19.5	16	26.5
8	010205	Lương Trần Mỹ	Hậu	Địa	5.75	6.25	6	4.75	27.5	18	29.75
8	010206	Vũ Thị Thảo	Hiền	Địa	6.25	5.75	5.5	8	33.5	17.5	31.25
8	010207	Đình Quang	Hiệp	Địa	5.75	9.25	5.75	7	34.75	20.75	32.25
9	010208	Hoàng Văn	Hiệp	Địa	5.25	4	4.75	6.75	27.5	14	24
9	010209	Đình Thị Hồng	Hoa	Địa	5.5	6.75	7.5	2.75	25.25	19.75	32.75
9	010210	Phạm Thanh	Hoa	Địa	6.25	4.25	5.75	5.75	27.75	16.25	28.25
9	010211	Lý Nguyễn	Hoàng	Địa	2.5	4.25	1.25	2.5	13	8	11.75
9	010212	Nguyễn Đức	Hoàng	Địa	4	2.75	5	6	23.75	11.75	20.75
9	010213	Hoàng Nhật	Huy	Địa	3.5	3.75	3.5	3.25	17.25	10.75	17.75
9	010214	Đông Việt	Hùng	Địa	6.5	7.75	7	7.5	36.25	21.25	34.75
9	010215	Nguyễn Chí	Khang	Địa	4	5	3.25	4	20.25	12.25	19.5
9	010216	Nguyễn Hoàng	Linh	Địa	6.75	8.25	5	6.5	33	20	31.75
9	010217	Nguyễn Thị Nguyên	Linh	Địa	6	4.25	6.25	3	22.5	16.5	28.75
9	010218	Nguyễn Thị	Mai	Địa	3.75	3.25	1.5	4.25	17	8.5	13.75
9	010219	Nguyễn Hoài	Nam	Địa	3.5	6.5	7	2.75	22.5	17	27.5

Phòng thi	SBD	Họ lót	Tên	Môn chuyên	Ngữ văn	Ngoại ngữ (trắc nghiệm)	Toán	Môn chuyên	Điểm xét vào lớp chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào lớp không chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào N'Trang Lơng (chưa tính điểm KK và Ưu tiên)
9	010220	Nguyễn Thảo	Nhi	Địa	4.5	6.25	5.5	4	24.25	16.25	26.25
9	010221	Nguyễn Thị Kiều	Oanh	Địa	5	4.5	3	3.75	20	12.5	20.5
9	010222	Lê Xuân	Quỳnh	Địa	6.5	7.75	6	6.25	32.75	20.25	32.75
9	010223	Nguyễn Thị Mai	Sương	Địa	6	3.5	2.5	6.5	25	12	20.5
9	010224	Đỗ Phương	Thảo	Địa	4.25	5	3.25	1.25	15	12.5	20
9	010225	Nguyễn Đình	Thắng	Địa	3	4.5	3.75	3.25	17.75	11.25	18
9	010226	Trương Thị Phương	Thi	Địa	5.5	5	6.25	3.5	23.75	16.75	28.5
9	010227	Lâm Thị Thu	Thuỷ	Địa	5.25	3	5.25	3.25	20	13.5	25
9	010228	Nguyễn Thị Vân	Tiên	Địa	6	4.5	3	5.25	24	13.5	22.5
9	010229	Đinh Nữ Kiều	Trang	Địa	6	6	4.75	4.5	25.75	16.75	27.5
9	010230	Trần Bảo	Trân	Địa	4.5	4.5	1.75	3.5	17.75	10.75	17
9	010231	Phan Thị Thu	Uyên	Địa	5.75	4.75	4.75	6.5	28.25	15.25	25.75
9	010232	Mai Thanh	Viên	Địa	5	4	3.5	6.25	25	12.5	22
9	010233	Nguyễn Nhật Hoàng	Vũ	Địa	5	3.5	4.5	3.5	20	13	22.5
9	010234	Phạm Hoàng	Vũ	Địa	3	3.75	5	2.5	16.75	11.75	19.75
10	010235	Bùi Kiều	Anh	Anh	6	9.5	3.75	5.05	29.35	19.25	29
10	010236	Hoàng Thị Quỳnh	Anh	Anh	6	8.5	4	3.35	25.2	18.5	28.5
10	010237	Lê Đỗ Minh	Anh	Anh	7	9.75	7.75	6.1	36.7	24.5	39.25
10	010238	Lê Thị Minh	Anh	Anh	7.5	9	5.5	4.3	30.6	22	35
10	010239	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	Anh	6	5	4	1.9	18.8	15	25
10	010240	Nguyễn Thị Vân	Anh	Anh	5.25	6.5	4.5	1.55	19.35	16.25	26
10	010241	Nguyễn Phương	Anh	Anh	7	9	7	3.8	30.6	23	37
10	010242	Nguyễn Thị Phương	Anh	Anh	5.25	8.75	5.75	3	25.75	19.75	30.75
10	010243	Phan Thị Minh	Anh	Anh	6.25	5.5	5	2.8	22.35	16.75	28
10	010244	Phạm Phúc	Anh	Anh	5	8.5	4.25	4.2	26.15	17.75	27
10	010245	Phạm Nhật Bảo	Anh	Anh	5.5	9.25	5.75	3.6	27.7	20.5	31.75
10	010246	Phan	Anh	Anh	7.25	7	7.25	6.4	34.3	21.5	36
10	010247	Trần Lê Minh	Anh	Anh	6.25	7	5.5	2.85	24.45	18.75	30.5
10	010248	Trần Thị Lan	Anh	Anh	5.75	9.25	7.5	4.7	31.9	22.5	35.75
10	010249	Vũ Thị Phương	Anh	Anh	6.5	9.25	5.75	3.8	29.1	21.5	33.75
10	010250	Vũ Ngọc	Anh	Anh	5.75	5	2	1.45	15.65	12.75	20.5
10	010251	Lê Nguyễn Bình	An	Anh	6.25	8.5	5.5	4.85	29.95	20.25	32
10	010252	Phạm Ngọc	Anh	Anh	6	9.75	8.5	5.7	35.65	24.25	38.75
10	010253	Trương Thị Ngọc	Anh	Anh	4.25	7.25	5.75	1.1	19.45	17.25	27.25
10	010254	Trần Thị Ngọc	Anh	Anh	5.75	9.5	6.75	5.4	32.8	22	34.5
10	010255	Hoàng Diệu	An	Anh	5.75	7.5	2.25	2.95	21.4	15.5	23.5
10	010256	Lê Đức Hồng	An	Anh	4.75	5.25	5	1.7	18.4	15	24.75
10	010257	Nguyễn Thị	An	Anh	5.75	9.75	4.5	3.7	27.4	20	30.25
10	010258	Nguyễn Minh Gia	Bảo	Anh	6.25	9.5	6	4.05	29.85	21.75	34
10	010259	Vũ Phương Thiên	Bảo	Anh	5	7.25	4.5	2.65	22.05	16.75	26.25
10	010260	Cao Quang	Bình	Anh	6.75	9.25	7	5.1	33.2	23	36.75
10	010261	Nguyễn Vũ Hải	Bình	Anh	7.25	9	5.75	4.8	31.6	22	35
10	010262	Thái Ngọc Hoà	Bình	Anh	4.25	9.75	5.25	5.15	29.55	19.25	28.75
11	010263	Hoàng Mạnh	Cầm	Anh	1.75	8.75	3.75	1.55	17.35	14.25	19.75
11	010264	Nguyễn Hoài Bảo	Châu	Anh	6.25	9.5	6.5	5.25	32.75	22.25	35

Phòng thi	SBD	Họ lót	Tên	Môn chuyên	Ngữ văn	Ngoại ngữ (trắc nghiệm)	Toán	Môn chuyên	Điểm xét vào lớp chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào lớp không chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào N'Trang Lơng (chưa tính điểm KK và Ưu tiên)
11	010265	Võ Ngọc Bảo	Châu	Anh	6.5	7.75	5	3.95	27.15	19.25	30.75
11	010266	Đặng Minh	Chiến	Anh	6.75	8.5	4.5	3.95	27.65	19.75	31
11	010267	Hoàng Ngọc Thanh	Chi	Anh	6	8	6.5	3.85	28.2	20.5	33
11	010268	Nguyễn Thị Lệ	Chi	Anh	5.5	5.5	6	1.35	19.7	17	28.5
11	010269	Nguyễn Linh	Chi	Anh	4	9.5	5.5	4.75	28.5	19	28.5
11	010270	Nguyễn Lê Thành	Chinh	Anh	5.5	8.25	7.25	3.2	27.4	21	33.75
11	010271	Lê Văn	Chí	Anh	4.5	7	6.5	2.1	22.2	18	29
11	010272	Nguyễn Quốc	Cường	Anh	6.5	6	3.25	1.55	18.85	15.75	25.5
11	010273	Đông Ngọc Thuỳ	Dung	Anh	5.25	8.75	2.25	2.85	21.95	16.25	23.75
11	010274	Lê Thị Mỹ	Dung	Anh	6.5	6.25	4.25	1.35	19.7	17	27.75
11	010275	Nguyễn Thị Trung	Dung	Anh	6.25	8.75	6.25	6	33.25	21.25	33.75
11	010276	Cao Văn	Duy	Anh	4.75	7	8	3.3	26.35	19.75	32.5
11	010277	Lương Mỹ	Duyên	Anh	7	6.25	5.25	1.9	22.3	18.5	30.75
11	010278	Nguyễn Như	Duyên	Anh	5.25	9	5.5	5.85	31.45	19.75	30.5
11	010279	Phạm Kiều Mỹ	Duyên	Anh	6	8.25	6.25	3.55	27.6	20.5	32.75
11	010280	Nguyễn Bảo	Duy	Anh	5.5	7.25	1	2.45	18.65	13.75	20.25
11	010281	Nguyễn Lê Tấn	Dũng	Anh	5	4	3.5	1	14.5	12.5	21
11	010282	Võ Hoàng	Dũng	Anh	4.75	4	3.25	1.3	14.6	12	20
11	010283	Đặng Nguyễn Thuỳ	Dương	Anh	8	9.75	7.75	5.8	37.1	25.5	42.25
11	010284	Nguyễn Đình Hoàng	Dương	Anh	4.75	8.5	7	3.8	27.85	20.25	32
11	010285	Nguyễn Thị Thuỳ	Dương	Anh	6.25	7	6.25	2.45	24.4	19.5	32
11	010286	Phạm Triều	Dương	Anh	4	7.5	3.75	3.9	23.05	15.25	23
11	010287	Bùi Tuấn	Đạt	Anh	4.25	6	5.25	1.2	17.9	15.5	25
11	010288	Nguyễn Tấn	Đạt	Anh	4.75	7.5	5.75	3.2	24.4	18	28.5
11	010289	Nguyễn Thái	Đạt	Anh	4.75	7	5.25	1.55	20.1	17	27
11	010290	Nguyễn Tấn	Đạt	Anh	7.25	8.75	5	5	31	21	33.25
12	010291	Nguyễn Bá	Đạt	Anh	5.25	9.75	5.75	6	32.75	20.75	31.75
12	010292	Ngô Thị Hồ	Diệp	Anh	6	8.25	3.25	4.3	26.1	17.5	26.75
12	010293	Phan Thị Phương	Đông	Anh	5.75	9	6.25	4.65	30.3	21	33
12	010294	Đặng Đăng	Đức	Anh	4.5	9.75	4.75	3.8	26.6	19	28.25
12	010295	Nguyễn Thị Hương	Giang	Anh	5.5	7.75	4.75	3.45	24.9	18	28.25
12	010296	Nguyễn Thị Thu	Giang	Anh	5.5	8.25	5.25	2.75	24.5	19	29.75
12	010297	Phan Thị Hoài	Giang	Anh	7.75	10	5.75	6.1	35.7	23.5	37
12	010298	Đình Ngọc Cẩm	Hà	Anh	6	8	6	3.45	26.9	20	32
12	010299	Đặng Nguyên	Hà	Anh	6	8.5	3	5	27.5	17.5	26.5
12	010300	Hoàng Thị Thu	Hà	Anh	7	7.75	7.75	3.05	28.6	22.5	37.25
12	010301	Lê Thị Hồng	Hà	Anh	7	8.25	6.75	4.15	30.3	22	35.75
12	010302	Mai Thị Ngọc	Hà	Anh	7	9.75	5.75	5.65	33.8	22.5	35.25
12	010303	Nguyễn Thị	Hà	Anh	6	7	6.5	2	23.5	19.5	32
12	010304	Ngô Thị Ngọc	Hà	Anh	6.25	8.25	6.25	3.7	28.15	20.75	33.25
12	010305	Nguyễn Ngọc	Hà	Anh	6	7.25	3.75	2.95	22.9	17	26.75
12	010306	Phan Thị Thái	Hà	Anh	7.25	8.5	5.5	3.9	29.05	21.25	34
12	010307	Võ Nguyễn Ngân	Hà	Anh	6.5	9.25	6	4.85	31.45	21.75	34.25
12	010308	Trịnh Thái Ngọc	Hải	Anh	4.5	7.5	6.75	2.6	23.95	18.75	30
12	010309	Đỗ Nguyễn Nhật	Hạ	Anh	7	9.5	7	5.05	33.6	23.5	37.5

Phòng thi	SBD	Họ lót	Tên	Môn chuyên	Ngữ văn	Ngoại ngữ (trắc nghiệm)	Toán	Môn chuyên	Điểm xét vào lớp chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào lớp không chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào N'Trang Lơng (chưa tính điểm KK và Ưu tiên)
12	010310	Hồ Thụy Nhật	Hạ	Anh	6.5	9	4.25	4.65	29.05	19.75	31.5
12	010311	Nguyễn Hoàng Uyên	Hạ	Anh	6.25	9.25	3.75	3.35	25.95	19.25	29.25
12	010312	Đỗ Thị Minh	Hạnh	Anh	7.5	10	7.5	6.2	37.4	25	41.5
12	010313	Nguyễn Thị Hạnh	Hằng	Anh	6.5	8.75	6.25	3.65	28.8	21.5	34.25
12	010314	Đặng Kiều Gia	Hân	Anh	5.25	8	7	4.1	28.45	20.25	32.5
12	010315	Lê Trần Bảo	Hân	Anh	5.5	8.75	5.25	4.1	27.7	19.5	30.25
12	010316	Lê Trần Gia	Hân	Anh	7	8.75	4.75	3.95	28.4	20.5	32.25
12	010317	Nguyễn Hải Gia	Hân	Anh	6.5	9.5	5.25	3.4	28.05	21.25	33
12	010318	Trần Thị Ngọc	Hân	Anh	5	7.5	1.75	3.6	21.45	14.25	21
13	010319	Tạ Hoàng Ngọc	Hân	Anh	6	8	4.25	4.1	26.45	18.25	28.5
13	010320	Vũ Trịnh Gia	Hân	Anh	4.75	7.5	2.75	2.4	19.8	15	22.5
13	010321	Đỗ Thị Thu	Hiền	Anh	7.5	9.5	8.25	4.75	34.75	25.25	41
13	010322	Nguyễn Thuý	Hiền	Anh	6.75	7.25	6	3.85	27.7	20	32.75
13	010323	Phạm Thị Thu	Hiền	Anh	6	6.5	4.5	1.5	20	17	27.5
13	010324	Trương Thị Mỹ	Hiền	Anh	7	6.75	6.25	1.7	23.4	20	33.25
13	010325	Nguyễn Bá	Hiếu	Anh	5.75	9.75	6	5.8	33.1	21.5	34.75
13	010326	Phạm Thanh	Hiếu	Anh	3.5	7	2.5	2.1	17.2	13	19
13	010327	Phạm Xuân	Hiếu	Anh	5	8.25	6	4.45	28.15	19.25	30.25
13	010328	Bùi Quỳnh	Hoa	Anh	5.75	8.75	3.75	4.4	27.05	18.25	27.75
13	010329	Bùi Quỳnh	Hoa	Anh	7.25	9.25	6	5.05	32.6	22.5	35.75
13	010330	Đỗ Thị Diệu	Hoa	Anh	6	4.25	5.5	1.65	19.05	15.75	27.25
13	010331	Võ Thị Thu	Hoài	Anh	6	5.75	3.75	1.3	18.1	15.5	25.25
13	010332	Ngô Huy	Hoàng	Anh	6	10	5.5	3.5	28.5	21.5	33
13	010333	Nguyễn Thị Thanh	Huệ	Anh	5	5.75	3.5	0.95	16.15	14.25	22.75
13	010334	An Đăng	Huy	Anh	6	9.25	6.5	4.6	30.95	21.75	34.25
13	010335	Bùi Nguyễn Gia	Huy	Anh	4.5	9.25	5.75	5.35	30.2	19.5	29.75
13	010336	Dương Ngọc	Huy	Anh	4	6.75	1.25	1.95	15.9	12	17.25
13	010337	Nguyễn Trần Nhật	Huyền	Anh	6	8.5	5.75	2.5	25.25	20.25	32
13	010338	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	Anh	6	5	6	1	19	17	29
13	010339	Quang Thanh	Huyền	Anh	5	8	7	3.15	26.3	20	32
13	010340	Hoàng Đức	Huy	Anh	5.5	8.5	4.75	4.35	27.45	18.75	29
13	010341	Lê Đình Gia	Huy	Anh	6	10	8	6	36	24	39.5
13	010342	Nguyễn Lê	Huy	Anh	5	8.25	5.5	3.25	25.25	18.75	29.25
13	010343	Tô Gia	Huy	Anh	5.5	9	7	6	33.5	21.5	35.5
13	010344	Trần Quốc	Huy	Anh	4.25	5.75	4.25	1.8	17.85	14.25	22.75
13	010345	Đoàn Ngọc	Hùng	Anh	2.75	6.25	4.25	2.15	17.55	13.25	20.25
13	010346	Nguyễn Duy	Hùng	Anh	5.75	6.75	6.5	2.6	24.2	19	31.25
14	010347	Đào Nguyên	Hưng	Anh	5.25	6	5.5	2.7	22.15	16.75	27.5
14	010348	Phùng Diệu	Hương	Anh	6	8	4	4.55	27.1	18	28
14	010349	Trần Thị Thiên	Hương	Anh	7	9.5	5.25	4.45	30.65	21.75	34
14	010350	Hoàng Đình	Hữu	Anh	4.75	7.5	5.75	2.85	23.7	18	28.5
14	010351	Lê Lý Hoàng	Kha	Anh	4	5.25	4.75	2.7	19.4	14	22.75
14	010352	Nguyễn Thị Phương	Khanh	Anh	6.75	9.25	6	5.15	32.3	22	34.75
14	010353	Võ Văn	Khánh	Anh	6	9	7.25	4.15	30.55	22.25	35.5
14	010354	Phạm Gia	Khiêm	Anh	3	7.5	5.75	2.2	20.65	16.25	25

Phòng thi	SBD	Họ lót	Tên	Môn chuyên	Ngữ văn	Ngoại ngữ (trắc nghiệm)	Toán	Môn chuyên	Điểm xét vào lớp chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào lớp không chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào N'Trang Lơng (chưa tính điểm KK và Ưu tiên)
14	010355	Lê Anh	Khoa	Anh	2	5.5	3.5	2.2	15.4	11	16.5
14	010356	Nguyễn Đăng	Khoa	Anh	6.5	7.25	6	2.25	24.25	19.75	32.25
14	010357	Nguyễn Chí Anh	Khoa	Anh	6.25	9.5	7	4.85	32.45	22.75	36
14	010358	Trương Đăng	Khoa	Anh	6.5	7.75	6.25	3.65	27.8	20.5	33.25
14	010359	Nguyễn Thị Vĩ	Khuyên	Anh	5.5	7.25	6	1.2	21.15	18.75	30.25
14	010360	Hồ Duy	Khương	Anh	4.75	6.25	5.75	2.15	21.05	16.75	27.25
14	010361	Phan Thị Ngọc	Lan	Anh	4.75	8.25	6.5	2.65	24.8	19.5	30.75
14	010362	Vũ Bá Đình	Lê	Anh	5	8.25	5	4.6	27.45	18.25	28.25
14	010363	Dương Khánh	Linh	Anh	6.5	10	7.75	7.05	38.35	24.25	39.5
14	010364	Đỗ Trần Ngọc	Linh	Anh	6	9.5	8	3.95	31.4	23.5	37.5
14	010365	Hồ Thị	Linh	Anh	5	7	3	1.25	17.5	15	23
14	010366	Lê Thị Thuỳ	Linh	Anh	6	8.25	5.5	3.35	26.45	19.75	31.25
14	010367	Lã Tú	Linh	Anh	6	10	5.25	5	31.25	21.25	32.5
14	010368	Lê Ngọc Khánh	Linh	Anh	6.5	9.5	7.25	6.25	35.75	23.25	39
14	010369	Nguyễn Thị Thuỳ	Linh	Anh	6.25	6.75	4.5	1.95	21.4	17.5	28.25
14	010370	Vũ Văn	Linh	Anh	3.75	6.5	3	2.65	18.55	13.25	20
14	010371	Vũ Như	Linh	Anh	5	6.5	2.5	2.6	19.2	14	21.5
14	010372	Vũ Thuỳ	Linh	Anh	7.75	9.5	7.5	5.8	36.35	24.75	40
14	010373	Bùi Hoàng	Long	Anh	5	8	4.5	5.75	29	17.5	28
14	010374	Nguyễn Lương Hồng	Long	Anh	6	7.25	3.5	3.2	23.15	16.75	26.25
15	010375	Bùi Hồ Khánh	Ly	Anh	6.5	6.75	5.5	2.15	23.05	18.75	30.75
15	010376	Lê Thị Hương	Ly	Anh	7.75	7.5	1.75	2.6	22.2	17	26.5
15	010377	Nguyễn Thị Diệu	Ly	Anh	7.25	9.5	5	4.85	31.45	21.75	34
15	010378	Trương Nguyễn Cam	Ly	Anh	5.75	5.25	3.75	2.4	19.55	14.75	24.25
15	010379	Trần Thị Ngân	Ly	Anh	5.25	9.5	6.75	3.95	29.4	21.5	33.5
15	010380	Đặng Ngọc	Mai	Anh	5.25	5.75	1.75	2.65	18.05	12.75	19.75
15	010381	Lê Thị Ngọc	Mai	Anh	5.75	7	7.75	2.45	25.4	20.5	34
15	010382	Phạm Thị Ngọc	Mai	Anh	7.25	7.25	7	2.5	26.5	21.5	35.75
15	010383	Trần Thanh	Mai	Anh	7.25	6.25	6.5	3.3	26.6	20	33.75
15	010384	Nguyễn Tiến	Mạnh	Anh	5.75	8.75	8.5	4.75	32.5	23	37.25
15	010385	Bùi Hoàng	Minh	Anh	7.25	9	6.25	5.7	33.9	22.5	36
15	010386	Dương Hiến	Minh	Anh	4.25	8	5.75	4.45	26.9	18	28
15	010387	Đặng Thị Ngọc	Minh	Anh	4.5	8.75	6.5	4.65	29.05	19.75	30.75
15	010388	Lê Ngọc	Minh	Anh	5.75	5.25	7	1.8	21.6	18	30.75
15	010389	Lê Ngọc Tuệ	Minh	Anh	5.25	8	4.75	2.55	23.1	18	28
15	010390	Tống Nhật	Minh	Anh	4.75	8.75	6.25	4.05	27.85	19.75	30.75
15	010391	Nguyễn Như Tiểu	My	Anh	5	6.25	3.25	1.55	17.6	14.5	22.75
15	010392	Nguyễn Nguyệt Gia	My	Anh	4.75	5.5	3.25	1.95	17.4	13.5	21.5
15	010393	Nguyễn Đồng Bảo	My	Anh	5.75	9.5	6.25	4.25	30	21.5	33.5
15	010394	Dương Thị Ly	Na	Anh	5.75	5.75	2.25	2.25	18.25	13.75	21.75
15	010395	Nguyễn Lê	Nam	Anh	4.75	9.5	6.25	5.25	31	20.5	31.5
15	010396	Bùi Thị Thuý	Nga	Anh	5.75	9.5	7	6.45	35.15	22.25	35
15	010397	Mai Hiến	Nga	Anh	4.5	9.25	7	4.15	29.05	20.75	32.25
15	010398	Hồ Ngọc Thanh	Ngân	Anh	5.75	9.5	6.75	5.8	33.6	22	34.5
15	010399	Lương Thị Kim	Ngân	Anh	4.75	9.5	5.25	5.85	31.2	19.5	30.5

Phòng thi	SBD	Họ lót	Tên	Môn chuyên	Ngữ văn	Ngoại ngữ (trắc nghiệm)	Toán	Môn chuyên	Điểm xét vào lớp chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào lớp không chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào N'Trang Lơng (chưa tính điểm KK và Ưu tiên)
15	010400	Nguyễn Phước Thảo	Ngân	Anh	5.75	8.5	3.75	3.4	24.8	18	27.5
15	010401	Võ Thị Kim	Ngân	Anh	4.25	5.5	2.25	1.35	14.7	12	18.5
15	010402	Đỗ Thụy Vĩnh	Nghi	Anh	5.75	6.25	4.5	3.4	23.3	16.5	26.75
16	010403	Lê Hoàng	Nghi	Anh	5.25	9.75	8	6.2	35.4	23	37.75
16	010404	Lê Trần Bảo	Ngọc	Anh	5	9.75	5	5.65	31.05	19.75	29.75
16	010405	Nguyễn Thị Mỹ	Ngọc	Anh	5.75	9	7	5.45	32.65	21.75	34.5
16	010406	Phạm Bích	Ngọc	Anh	5	5.5	4	1.3	17.1	14.5	23.5
16	010407	Lê Hoàng	Nguyên	Anh	5	7.5	7	6.5	32.5	19.5	31.5
16	010408	Nguyễn Ngọc Thảo	Nguyên	Anh	5	7.5	4.5	1.8	20.6	17	26.5
16	010409	Nguyễn Thị Hải	Nguyên	Anh	6.5	8.75	5.5	4.8	30.35	20.75	32.75
16	010410	Nguyễn Nhật	Nguyên	Anh	5.25	9	6.25	6.32	33.14	20.5	33
16	010411	Hồ Mai Anh	Nhân	Anh	4.5	5.75	6.25	1.35	19.2	16.5	27.25
16	010412	Nguyễn Bá	Nhân	Anh	3.75	7.25	5.25	2.03	20.31	16.25	25.25
16	010413	Văn Hạnh	Nhân	Anh	6	9.25	6.25	4.28	30.06	21.5	33.75
16	010414	Bùi Thị Y	Nhi	Anh	7	8.75	6.75	4.35	31.2	22.5	36.25
16	010415	Châu Thủy	Nhi	Anh	6	8	7	2.9	26.8	21	34
16	010416	Dương Mai Yến	Nhi	Anh	5.75	5.75	4.25	1.35	18.45	15.75	25.75
16	010417	Huỳnh Thị Yến	Nhi	Anh	4.75	9.5	6.25	3.65	27.8	20.5	31.5
16	010418	Hoàng Bảo	Nhi	Anh	5.25	6.25	3.75	2.1	19.45	15.25	24.25
16	010419	Lương Thị Yến	Nhi	Anh	5.5	9.25	6.5	3.65	28.55	21.25	33.25
16	010420	Nguyễn Thị Thiên	Nhi	Anh	6	9.25	8.25	5.05	33.6	23.5	37.75
16	010421	Phạm Hoàng Yến	Nhi	Anh	5.25	9	5.5	5.35	30.45	19.75	30.5
16	010422	Phan Thùy Xuân	Nhi	Anh	5	8.25	5.5	3.23	25.21	18.75	29.25
16	010423	Trần Hạ	Nhi	Anh	4.75	8.5	5.75	4.8	28.6	19	29.5
16	010424	Hồ Thảo	Nhung	Anh	6.5	9.5	7	4.5	32	23	36.5
16	010425	Nguyễn Tuyết	Nhung	Anh	5.75	8.75	6.5	3.9	28.8	21	33.25
16	010426	Nguyễn Tuyết	Nhung	Anh	5.5	6.75	5.75	2.05	22.1	18	29.25
16	010427	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	Anh	6	7.75	5.25	3.4	25.8	19	30.25
16	010428	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	Anh	7	9.25	6.75	4.5	32	23	36.75
16	010429	Phạm Thủy	Nhung	Anh	6	8	6.5	3.25	27	20.5	33
16	010430	Phạm Thị Hồng	Nhung	Anh	5	5.75	6	1.32	19.39	16.75	27.75
17	010431	Lê Diệu Quỳnh	Như	Anh	5.25	8.25	4.5	5	28	18	27.75
17	010432	Nguyễn Lâm Quỳnh	Như	Anh	6.25	9.75	5.75	4.95	31.65	21.75	33.75
17	010433	Hoàng Thị Phương	Oanh	Anh	5.5	5.25	6.5	1.8	20.85	17.25	29.25
17	010434	Trần Lê Kiều	Oanh	Anh	6	6.5	7	2.55	24.6	19.5	32.5
17	010435	Nguyễn Hà Xuân	Phúc	Anh	4.75	9.75	6	5.6	31.7	20.5	31.25
17	010436	Nguyễn Đức Hồng	Phúc	Anh	5.25	8.5	6.25	4.55	29.1	20	31.5
17	010437	Trần Lê Hoàng	Phúc	Anh	6.5	9.75	7.25	5.25	34	23.5	38.25
17	010438	Dương Quân	Phú	Anh	7	8	2.25	2.65	22.55	17.25	26.5
17	010439	Bùi Bích	Phương	Anh	5.5	9	7	4.45	30.4	21.5	34
17	010440	Đoàn Thị Hoài	Phương	Anh	4.75	8.5	2.75	2.65	21.3	16	23.5
17	010441	Đặng Thị Thu	Phương	Anh	5.5	9.75	6.5	5.75	33.25	21.75	33.75
17	010442	Nguyễn Đoàn Thu	Phương	Anh	7	8.75	5.5	4.15	29.55	21.25	33.75
17	010443	Phạm Tuyết	Phương	Anh	5.5	7.75	6	2.45	24.15	19.25	30.75
17	010444	Võ Đan	Phương	Anh	7.25	8.25	5	3.9	28.3	20.5	32.75

Phòng thi	SBD	Họ lót	Tên	Môn chuyên	Ngữ văn	Ngoại ngữ (trắc nghiệm)	Toán	Môn chuyên	Điểm xét vào lớp chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào lớp không chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào N'Trang Lơng (chưa tính điểm KK và Ưu tiên)
17	010445	Vũ Thị Uyên	Phượng	Anh	7	9.5	6.75	6	35.25	23.25	37
17	010446	Lưu Thị Hồng	Phước	Anh	5	5.75	3.5	2	18.25	14.25	22.75
17	010447	Nguyễn Hà Xuân	Phước	Anh	4	9.75	7	5.5	31.75	20.75	31.75
17	010448	Trần Đại Minh	Quân	Anh	4.5	6.75	5.75	2.05	21.1	17	27.25
17	010449	Nguyễn Văn	Quốc	Anh	5	7.25	3.5	2.25	20.25	15.75	24.25
17	010450	Hoàng Thực	Quyên	Anh	8.25	9.25	6	5.25	34	23.5	37.75
17	010451	Nguyễn Hạ	Quyên	Anh	5.75	7.5	5	3	24.25	18.25	29
17	010452	Đỗ Thị Mai	Quỳnh	Anh	7	9	5	3.95	28.9	21	33
17	010453	Hoàng Thị Diễm	Quỳnh	Anh	5.25	8.75	3	2.65	22.3	17	25.25
17	010454	Lê Như	Quỳnh	Anh	5.75	9.25	6.25	3.8	28.85	21.25	33.25
17	010455	Nguyễn Thị Diễm	Quỳnh	Anh	6.25	9	5.5	5.45	31.65	20.75	32.5
17	010456	Nguyễn Thị Ngọc	Quỳnh	Anh	6.75	9.75	8	5.6	35.7	24.5	40.25
17	010457	Phan Phạm Diễm	Quỳnh	Anh	6	7.25	4.25	3.5	24.5	17.5	27.75
17	010458	Trịnh Khánh	Quỳnh	Anh	4.5	8.25	5.25	3.3	24.6	18	27.75
18	010459	Vũ Phan Như	Quỳnh	Anh	5.5	8.25	5.25	4.55	28.1	19	29.75
18	010460	Ngô Thị	Quý	Anh	5.5	9.25	6.75	4.86	31.22	21.5	33.75
18	010461	H'	Sandra Ktla	Anh	5	6	4.5	1.78	19.06	15.5	25
18	010462	Lương Thái	Sơn	Anh	6.75	7.75	6.75	3.3	27.85	21.25	34.75
18	010463	Nguyễn Phú	Sơn	Anh	5.5	7.5	4.75	1.15	20.05	17.75	28
18	010464	Nguyễn Thái	Sơn	Anh	6	9.5	5.75	5	31.25	21.25	33
18	010465	Đặng Thế	Tài	Anh	5	9.25	8	4.8	31.85	22.25	35.25
18	010466	Phạm Đức Anh	Tài	Anh	5	8.5	6.5	4.43	28.86	20	31.5
18	010467	Phan Nguyễn Quốc	Tài	Anh	3.5	7.75	0.75	2.88	17.76	12	16.25
18	010468	Nguyễn Thị Nhã	Tâm	Anh	7	9.5	5.75	4.25	30.75	22.25	35
18	010469	Lê Hoàng	Tân	Anh	5	8	6	3.15	25.3	19	30
18	010470	Vũ Thị Giang	Thanh	Anh	5.25	7.5	4.75	2.78	23.06	17.5	27.5
18	010471	Nguyễn Tất	Thành	Anh	4.75	5.75	4.25	1.55	17.85	14.75	23.75
18	010472	Cù Phan Thu	Thảo	Anh	5.75	9.5	6.25	5.35	32.2	21.5	33.5
18	010473	Hoá Thị Hiền	Thảo	Anh	6	8.75	6.75	3.28	28.06	21.5	34.25
18	010474	Lê Thị Phương	Thảo	Anh	7	9.75	7.25	5.45	34.9	24	38.25
18	010475	Vũ Hoàng Mai	Thảo	Anh	7.25	8.75	6.75	4.13	31.01	22.75	36.75
18	010476	Trịnh Quốc	Thắng	Anh	4.75	7.75	8.25	3.45	27.65	20.75	33.75
18	010477	Trần Đức	Thắng	Anh	3	3.5	1.25	1.25	10.25	7.75	12
18	010478	Lê Minh	Thiên	Anh	4.25	9	9	4.2	30.65	22.25	35.5
18	010479	Cao Đức	Thiện	Anh	3.75	7.25	5	1.2	18.4	16	24.75
18	010480	Đặng Văn	Thiện	Anh	6	7.75	4.75	3.25	25	18.5	29.25
18	010481	Lê Minh	Thiện	Anh	4.5	9.5	5.75	4.53	28.81	19.75	30
18	010482	Nguyễn Xuân	Thiện	Anh	5.5	8.5	5	4.68	28.36	19	29.5
18	010483	Lê Nguyễn Mai	Thi	Anh	4.25	5.75	2.75	2.35	17.45	12.75	19.75
18	010484	Ngô Ngọc	Thi	Anh	6.5	7.25	8	4.5	30.75	21.75	36.25
18	010485	Trần Đức	Thịnh	Anh	5	9.5	5.5	5.3	30.6	20	30.5
18	010486	Hoàng Thị Anh	Thơ	Anh	5.75	10	5	6.71	34.17	20.75	32.5
19	010487	Nguyễn Anh	Thơ	Anh	4.75	9.25	4.75	2.65	24.05	18.75	28.25
19	010488	Từ Nguyễn Anh	Thơ	Anh	5.25	7.25	5	2.62	22.74	17.5	27.75
19	010489	Tống Thị	Thu	Anh	5.5	7	6	2.05	22.6	18.5	30

Phòng thi	SBD	Họ lót	Tên	Môn chuyên	Ngữ văn	Ngoại ngữ (trắc nghiệm)	Toán	Môn chuyên	Điểm xét vào lớp chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào lớp không chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào N'Trang Lơng (chưa tính điểm KK và Ưu tiên)
19	010490	Nguyễn Thị Thu	Thủy	Anh	6.5	6.5	3.5	2.88	22.26	16.5	26.5
19	010491	Nguyễn Thị Thu	Thủy	Anh	3.5	6	0.25	2.25	14.25	9.75	13.5
19	010492	Trần Thị Thanh	Thúy	Anh	5.5	7.25	6.75	3.5	26.5	19.5	31.75
19	010493	La Nguyễn Nhật	Thư	Anh	5.5	9	4.75	5.2	29.65	19.25	29.5
19	010494	Nguyễn Phương	Thư	Anh	6	5.75	3.75	2.05	19.6	15.5	25.25
19	010495	Nguyễn Minh	Thư	Anh	3	7.5	1	3.35	18.2	11.5	15.5
19	010496	Nguyễn Thị Anh	Thư	Anh	5.75	9.25	5.5	3.55	27.6	20.5	31.75
19	010497	Nguyễn Lê Hoài	Thương	Anh	6.75	8	6	3.65	28.05	20.75	33.5
19	010498	Nguyễn Thị Hoài	Thương	Anh	5.75	9	5.75	4.59	29.68	20.5	32
19	010499	Nguyễn Hồ Xuân	Thương	Anh	5.5	9	2.75	3.82	24.89	17.25	25.5
19	010500	Nguyễn Thị Hoài	Thương	Anh	6.5	5	4.5	2.1	20.2	16	27
19	010501	Trương Thị Hoài	Thương	Anh	5.75	9	7	5.5	32.75	21.75	34.5
19	010502	Trần Thị Thanh	Thư	Anh	6	7.25	2.5	4.37	24.49	15.75	24.25
19	010503	Thái Ngọc Anh	Thư	Anh	6.25	7.75	6.5	3.5	27.5	20.5	33.25
19	010504	Vũ Thị Anh	Thư	Anh	4.25	5.25	4.5	1.04	16.08	14	22.75
19	010505	Võ Trần Ngọc	Thư	Anh	5.5	8.25	5.25	3.38	25.76	19	29.75
19	010506	Đặng Ngọc Anh	Thy	Anh	7.75	9.25	8.25	5.45	36.15	25.25	42.25
19	010507	Trương Ngọc Anh	Thy	Anh	7.5	10	6.25	4.6	32.95	23.75	37.5
19	010508	Nguyễn Lâm Cát	Tiên	Anh	4.5	7.75	4.5	3.39	23.53	16.75	25.75
19	010509	Nguyễn Trần Thủy	Tiên	Anh	6.75	9.5	7.75	5.62	35.24	24	38.5
19	010510	Nguyễn Huỳnh Thủy	Tiên	Anh	7.5	9.5	8.25	6.8	38.85	25.25	41
19	010511	Võ Thị Thủy	Tiên	Anh	6.5	10	8.25	6.15	37.05	24.75	39.5
19	010512	Vũ Thị Thủy	Tiên	Anh	5.25	4.5	4	1.45	16.65	13.75	23
19	010513	Lê Trọng	Tấn	Anh	4.25	6.5	7.5	2.75	23.75	18.25	30
19	010514	Cao Minh	Toàn	Anh	4.75	8.75	5.25	4.8	28.35	18.75	28.75
20	010515	Nguyễn Bảo	Toàn	Anh	6	9	7.5	5.1	32.7	22.5	36
20	010516	Lý Phan Thủy	Trang	Anh	6.5	9.75	6.5	6.4	35.55	22.75	36.75
20	010517	Ngô Thị Quỳnh	Trang	Anh	6.25	8.25	4.25	3.05	24.85	18.75	29.25
20	010518	Nguyễn Phan Thủy	Trang	Anh	6.25	9.75	5.5	5	31.5	21.5	33.25
20	010519	Nguyễn Thị Huỳnh	Trang	Anh	3	6.5	3	2.9	18.3	12.5	18.5
20	010520	Phạm Thị Thanh	Trà	Anh	5.5	7.75	3.5	3.7	24.15	16.75	25.75
20	010521	Hồ Thanh	Trâm	Anh	4.5	8.25	5.75	2.75	24	18.5	28.75
20	010522	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	Anh	5.75	9.25	6	5.6	32.2	21	32.75
20	010523	Trương Thị Ngọc	Trâm	Anh	5	8.5	7.75	3.7	28.65	21.25	34
20	010524	Tô Nữ Huyền	Trâm	Anh	6	9.25	7	4.3	30.85	22.25	35.25
20	010525	Thái Thị Minh	Trâm	Anh	5.5	9.5	6.75	3.95	29.65	21.75	34
20	010526	Lê Nguyễn Ngọc	Trân	Anh	4.5	6.5	3.75	3.05	20.85	14.75	23
20	010527	Nguyễn Lê Ngọc	Trân	Anh	5.25	8.25	5.5	2.8	24.6	19	29.75
20	010528	Nguyễn Thị Bảo	Trân	Anh	6.5	9.75	7.25	4.75	33	23.5	37.25
20	010529	Nguyễn Thị Tú	Trình	Anh	4.5	8.75	4	2.25	21.75	17.25	25.75
20	010530	Vương Ngọc Lan	Trình	Anh	5	9.25	5.75	4.6	29.2	20	30.75
20	010531	Nguyễn Minh	Trí	Anh	5	5.75	4.25	2.2	19.4	15	24.25
20	010532	Trương Quốc	Trịnh	Anh	2.75	7.5	4	3.35	20.95	14.25	21
20	010533	Bùi Đức	Trọng	Anh	4.75	7.25	6	2.55	23.1	18	28.75
20	010534	Nguyễn Văn	Trọng	Anh	5.5	9	6	3.7	27.9	20.5	32

Phòng thi	SBD	Họ lót	Tên	Môn chuyên	Ngữ văn	Ngoại ngữ (trắc nghiệm)	Toán	Môn chuyên	Điểm xét vào lớp chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào lớp không chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào N'Trang Lơng (chưa tính điểm KK và Ưu tiên)
20	010535	Phạm Quốc	Trung	Anh	6	9.25	7.25	5.5	33.5	22.5	35.75
20	010536	Trần Nhật	Trung	Anh	5	7.75	6.5	3.5	26.25	19.25	30.75
20	010537	Đoàn Thị	Trúc	Anh	6	6.5	6.25	2.9	24.55	18.75	31
20	010538	Nguyễn Thanh	Trúc Miô	Anh	5.75	6.25	4.5	2.9	22.3	16.5	26.75
21	010539	Nguyễn Thị Mỹ	Trúc	Anh	4	9.5	5.5	4.95	28.9	19	28.5
21	010540	Chử Minh	Tuấn	Anh	5.25	7.75	6.75	2.85	25.45	19.75	31.75
21	010541	Đặng Anh	Tuấn	Anh	6	9.75	6.75	7	36.5	22.5	36.75
21	010542	Đỗ Thị Anh	Tuyết	Anh	5	6.5	2.5	1.85	17.7	14	21.5
21	010543	Trần Nguyễn Thanh	Tùng	Anh	6.75	9.75	7.25	6.85	37.45	23.75	39.25
21	010544	Trần Thanh	Tú	Anh	5.25	8.5	6.5	4.1	28.45	20.25	33
21	010545	Nguyễn Trần Thu	Uyên	Anh	8	8	5.5	2.6	26.7	21.5	35
21	010546	Trần Thảo	Uyên	Anh	5	8.25	7	4.5	29.25	20.25	32.25
21	010547	Thẩm Thị Tú	Uyên	Anh	6.5	8.75	5.5	3.2	27.15	20.75	32.75
21	010548	Dương Nữ Tường	Vân	Anh	6	9.25	6.25	4.4	30.3	21.5	33.75
21	010549	Ngô Nguyễn Tường	Vân	Anh	4.75	8.5	3	3.57	23.39	16.25	24
21	010550	Nguyễn Thị Hồng	Vân	Anh	4.25	5.75	4.5	1.9	18.3	14.5	23.25
21	010551	Lê Phạm Tường	Vi	Anh	6	6.75	2	1.21	17.17	14.75	22.75
21	010552	Lê Thị Tường	Vi	Anh	5.5	7.25	3	1.65	19.05	15.75	24.25
21	010553	Vũ Đình Khánh	Vinh	Anh	5.5	10	8.75	6.93	38.11	24.25	40
21	010554	Nguyễn Khắc	Vĩ	Anh	5.5	6.5	2.5	2.88	20.26	14.5	22.5
21	010555	Ngô Quốc	Vương	Anh	6	7.75	6.25	4.31	28.62	20	32.25
21	010556	Bùi Ngọc Khánh	Vy	Anh	1	4.75	0.5	1.35	8.95	6.25	7.75
21	010557	Đỗ Thị Thuý	Vy	Anh	6	9.25	6	4.4	30.05	21.25	33.25
21	010558	Nguyễn Thảo	Vy	Anh	4.5	7.75	4.75	3.55	24.1	17	26.25
21	010559	Trần Thị Tường	Vy	Anh	6	9	6.5	5.35	32.2	21.5	34
21	010560	Nguyễn Hoàng	Yến	Anh	8.75	8.75	5.75	3.55	30.35	23.25	37.75
21	010561	Nguyễn Hồng Như	Y	Anh	7.75	9.5	5.25	4.85	32.2	22.5	35.5
22	010562	Nay Phan Thế	Anh	Pháp	5	8.5	5.75	6.4	32.05	19.25	30
22	010563	Trương Ngọc	Anh	Pháp	5.75	8.75	6.75	6.63	34.51	21.25	33.75
22	010564	Trịnh Hoàng Mỹ	Duyên	Pháp	6	4.5	5.25	2.78	21.31	15.75	27
22	010565	Nguyễn Phan Quốc	Huy	Pháp	5.75	8.75	5.25	7.7	35.15	19.75	30.75
22	010566	Nguyễn Đình Bảo	Khôi	Pháp	6.75	8.5	5.75	6.95	34.9	21	33.5
22	010567	Đoàn Huỳnh Thiên	Kim	Pháp	5.25	9.25	4.5	8.38	35.76	19	28.75
22	010568	Ngô Thị Hiền	Lương	Pháp	5.5	6.5	1.5	5.3	24.1	13.5	20.5
22	010569	Trần Nguyễn Mai	Oanh	Pháp	5	6.5	6.75	5.15	28.55	18.25	30
22	010570	Trần Nguyên	Phát	Pháp	6.25	7.25	5.5	6.13	31.26	19	30.75
22	010571	Lê Hoàng Thư	Phúc	Pháp	6.25	8	6	6.33	32.91	20.25	32.5
22	010572	Nguyễn Hà	Quang	Pháp	5.5	8	5.75	6.73	32.71	19.25	32
22	010573	Phạm Huyền	Trân	Pháp	6.25	7	2.5	5	25.75	15.75	24.5
22	010574	Đặng Thuý Phương	Trinh	Pháp	5.5	7.5	5.5	4.15	26.8	18.5	29.5
22	010575	Phan Võ Nhật	Trường	Pháp	5.5	6.25	6.25	2.75	23.5	18	29.75
22	010576	Hà Nghĩa Nhân	Vân	Pháp	6	8.5	7	8.1	37.7	21.5	35.5
22	010577	Lê Hoàng	Yến	Pháp	4	7	4.75	4.4	24.55	15.75	24.5
23	010578	Hồ Thị Hoàng	Anh	Tin	3.75	5.75	6.75	1.75	19.75	16.25	26.75
23	010579	Nguyễn Bảo	Anh	Tin	5.75	6.5	7	3.5	26.25	19.25	32

Phòng thi	SBD	Họ lót	Tên	Môn chuyên	Ngữ văn	Ngoại ngữ (trắc nghiệm)	Toán	Môn chuyên	Điểm xét vào lớp chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào lớp không chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào N'Trang Lơng (chưa tính điểm KK và Ưu tiên)
23	010580	Nguyễn Trần Hoàng	Anh	Toán	4.5	2.25	4.75	1.5	14.5	11.5	20.75
23	010581	Phan Nguyễn Việt	Anh	Toán	5	8.75	7	7.75	36.25	20.75	32.75
23	010582	Phạm Thuỳ Lan	Anh	Toán	6	6.25	7.75	6	32	20	33.75
23	010583	Nguyễn Hương	An	Toán	6	5.5	6.5	1.25	20.5	18	30.5
23	010584	Võ Trường	An	Toán	5	5.5	6	2	20.5	16.5	27.5
23	010585	Lê Hữu	An	Tin	6.5	6.75	6.25	3.75	27	19.5	32.25
23	010586	Nguyễn Hải	An	Toán	6.5	5.5	7.5	4	27.5	19.5	33.5
23	010587	Chu Phan	Bang	Toán	7	5.25	8.5	7	34.75	20.75	36.25
23	010588	Nguyễn Ngọc	Bản	Toán	6	8.25	10	7.75	39.75	24.25	40.25
23	010589	Đào Ngọc	Bách	Toán	4	5.75	5.75	0.5	16.5	15.5	25.25
23	010590	Nguyễn Lương	Bằng	Toán	6	7.25	10	5.5	34.25	23.25	39.25
23	010591	Diêm Công	Bình	Toán	4	4.5	8.25	1.75	20.25	16.75	29
23	010592	Nguyễn Thị Tam	Ca	Tin	6.25	5	5.75	2.25	21.5	17	29
23	010593	Nguyễn Tuấn	Cảnh	Toán	7	8.5	7.75	3.75	30.75	23.25	38
23	010594	Đặng Công Minh	Chiến	Toán	6	8	10	7.5	39	24	40
23	010595	Nguyễn Thị Kiều	Chinh	Toán	5.5	5.25	6.25	1.5	20	17	28.75
23	010596	Đào Xuân	Chung	Toán	5.5	2.75	4.25	1.75	16	12.5	22.25
23	010597	Trần Thị Lý	Diệu	Toán	5.25	3.25	3.5	1	14	12	20.75
23	010598	Phạm Thị Mỹ	Duyên	Toán	7.75	4.25	6.75	2.25	23.25	18.75	33.25
23	010599	Lê Tiến	Dũng	Toán	5.25	1.75	4.75	4	19.75	11.75	21.75
23	010600	Nguyễn Văn	Dũng	Tin	5.5	7.5	6	4.25	27.5	19	30.5
23	010601	Nguyễn Tấn	Dũng	Toán	7.25	9.25	9.5	7.5	41	26	44.25
23	010602	Nguyễn Trí	Dũng	Toán	5	6.75	5.25	1.5	20	17	27.25
23	010603	Trần Tiến	Dũng	Toán	5	5	2.5	0.5	13.5	12.5	20
23	010604	Ngô Thị Thuỳ	Dương	Toán	4.25	5.75	3.5	1	15.5	13.5	21.25
23	010605	Phạm Văn	Dương	Toán	6	4	8.75	3	24.75	18.75	33.5
24	010606	Nguyễn Song Hiếu	Đan	Toán	7	7.25	7.5	4	29.75	21.75	36.25
24	010607	Nguyễn Trường Linh	Đan	Toán	7	7.5	6.75	1.25	23.75	21.25	35
24	010608	Nguyễn Duy	Đạt	Toán	4	8	9.5	7.25	36	21.5	36
24	010609	Phạm Tiến	Đạt	Toán	4	5	3.75	0	12.75	12.75	20.5
24	010610	Bùi Huỳnh Hạ	Đoan	Toán	7	9.25	8.25	7.75	40	24.5	39.75
24	010611	Lê Ngọc	Đức	Toán	5.5	8	9.75	5.75	34.75	23.25	38.5
24	010612	Nguyễn Hùng	Đức	Tin	6.75	4.25	6.75	5.5	28.75	17.75	31.25
24	010613	Tô Minh	Đức	Toán	8	9	10	7.25	41.5	27	46
24	010614	Lộc Lê Minh	Giang	Toán	7.25	9.25	10	8.25	43	26.5	44.75
24	010615	Lê Văn	Hào	Toán	6	4.75	7.25	3.25	24.5	18	31.25
24	010616	Đỗ Thị	Hải	Toán	6.5	5.5	9	5.5	32	21	36.5
24	010617	Đoàn Đức	Hải	Toán	6	7	7.75	4	28.75	20.75	34.5
24	010618	Nguyễn Huỳnh Bích	Hạ	Toán	5.5	4.5	6	3.5	23	16	27.5
24	010619	Bùi Thị Mỹ	Hạnh	Toán	4.5	5	6	1.5	18.5	15.5	26
24	010620	Lê Minh	Hằng	Toán	7.5	7.75	10	5	35.25	25.25	42.75
24	010621	Hà Gia	Hân	Toán	6.75	6.25	6.5	3.75	27	19.5	32.75
24	010622	Nguyễn Thị	Hiền	Toán	7.75	5.5	7.5	2.25	25.25	20.75	36
24	010623	Lê Anh	Hiếu	Toán	6.25	4.25	7	1.75	21	17.5	30.75
24	010624	Nguyễn Duy Lý Đức	Hiếu	Toán	5.5	6	8.5	2.25	24.5	20	34

Phòng thi	SBD	Họ lót	Tên	Môn chuyên	Ngữ văn	Ngoại ngữ (trắc nghiệm)	Toán	Môn chuyên	Điểm xét vào lớp chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào lớp không chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào N'Trang Lơng (chưa tính điểm KK và Ưu tiên)
24	010625	Trịnh Trung	Hiếu	Toán	5.75	8	10	8	39.75	23.75	41
24	010626	Vũ Đình	Hiếu	Toán	4.75	4.5	5.5	0.5	15.75	14.75	25
24	010627	Đình Xuân	Hoài	Toán	5.5	5	7.75	2.25	22.75	18.25	31.5
24	010628	Nguyễn Ngọc	Hoà	Toán	3	4.25	8	2.75	20.75	15.25	26.25
24	010629	Nguyễn Quang	Hoà	Toán	6	6.5	7.75	1.25	22.75	20.25	34
24	010630	Dương Hiến Lê	Hoàng	Toán	3	7.5	5.75	3	22.25	16.25	25
24	010631	Lê Trọng	Hoàng	Tin	3.75	4.5	5.25	1.25	16	13.5	22.5
24	010632	Lê Thái Huy	Hoàng	Toán	5	5.25	8.5	4.25	27.25	18.75	32.25
24	010633	Nguyễn Quốc Huy	Hoàng	Tin	5	4.75	8.5	5.25	28.75	18.25	31.75
25	010634	Nguyễn Huy	Hoàng	Tin	4.5	6.25	6.25	0.75	18.5	17	28.75
25	010635	Thái Thanh Công	Hoàng	Tin	5.5	5.25	5.5	1.75	19.75	16.25	27.25
25	010636	Trần Nhật	Hoàng	Toán	5	9.25	8.5	4.25	31.25	22.75	36.25
25	010637	Trần Trọng	Hoàng	Toán	5	7	9	5.5	32	21	35
25	010638	Huyền Thị Hồng	Huệ	Toán	6.25	8.25	9.25	1.75	27.25	23.75	39.25
25	010639	Lê Hà	Huệ	Toán	5	7.75	7.5	3.25	26.75	20.25	32.75
25	010640	Lê Thị Thảo	Huyền	Toán	7	7.25	6	3	26.25	20.25	33.25
25	010641	Nguyễn Minh	Huyền	Toán	7.25	8	10	7	39.25	25.25	42.5
25	010642	Nguyễn Thị Mai	Huyền	Toán	4.5	5.75	10	6.25	32.75	20.25	35.75
25	010643	Hoàng Xuân	Huy	Toán	4.25	5.75	6	1.5	19	16	26.25
25	010644	Lâm Gia	Huy	Tin	3.5	6.5	6.75	5.75	28.25	16.75	27
25	010645	Lê Xuân	Huy	Toán	8	7.75	10	7.25	40.25	25.75	45.25
25	010646	Nguyễn Đức	Huy	Toán	5.5	4.75	9.25	5.5	30.5	19.5	34.25
25	010647	Trần Đức	Huy	Tin	5	6.5	6.5	1	20	18	29.5
25	010648	Trần Hoàng Nhật	Huy	Toán	7.5	7	10	5.75	36	24.5	43.5
25	010649	Hoàng Quốc	Hùng	Toán	6.75	6.75	9.25	5.75	34.25	22.75	38.75
25	010650	Mai Thế	Hùng	Tin	5.75	6	8.75	3	26.5	20.5	36.5
25	010651	Mai Mạnh	Hùng	Toán	4.75	5.25	6	3	22	16	26.75
25	010652	Nguyễn Trọng	Hùng	Toán	5.25	6	9	4	28.25	20.25	34.5
25	010653	Nguyễn Mạnh	Hùng	Toán	6	5.75	8.5	4.75	29.75	20.25	34.75
25	010654	Thái Nguyễn Việt	Hùng	Toán	7	6.75	8.25	3	28	22	37.25
25	010655	Đình Quốc	Hưng	Toán	4.5	5	7.5	3.5	24	17	29
25	010656	Hoàng Thị Thu	Hương	Tin	5.25	6	5.75	0.25	17.5	17	28
25	010657	Trần Lê Trọng	Hữu	Toán	2.5	4	3.25	1.5	12.75	9.75	15.5
25	010658	Trần Thanh	Khang	Toán	6.25	6.5	9.5	5.25	32.75	22.25	39.5
25	010659	Trần Võ Sĩ	Khải	Toán	6	6.25	8.25	4.25	29	20.5	34.75
25	010660	Đặng Phạm Bảo	Khánh	Toán	4.75	5.25	4.25	1.5	17.25	14.25	23.25
25	010661	Hoàng Nguyễn Đồng	Khánh	Toán	5.25	4.75	7.5	2.5	22.5	17.5	30.25
26	010662	Phạm Duy	Khánh	Toán	5	3	7.75	5	25.75	15.75	28.5
26	010663	Phạm Gia Quốc	Khánh	Toán	4.75	4.75	5.75	1.75	18.75	15.25	25.75
26	010664	Trần Gia	Khánh	Tin	4.5	7.5	5.5	0.25	18	17.5	27.5
26	010665	Nguyễn Đăng	Khoa	Toán	2	4.5	8.75	0.5	16.25	15.25	26
26	010666	Phạm Đình	Khôi	Toán	5.5	6.75	8	4.25	28.75	20.25	33.75
26	010667	Vô Văn	Khương	Toán	3.5	3.5	6	1.5	16	13	22.5
26	010668	Nguyễn Trần Trung	Kiên	Tin	5	7.5	7	5	29.5	19.5	31.5
26	010669	Trần Trung	Kiên	Toán	5	4.5	7.25	1.75	20.25	16.75	29

Phòng thi	SBD	Họ lót	Tên	Môn chuyên	Ngữ văn	Ngoại ngữ (trắc nghiệm)	Toán	Môn chuyên	Điểm xét vào lớp chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào lớp không chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào N'Trang Lơng (chưa tính điểm KK và Ưu tiên)
26	010670	Võ Trung	Kiên	Toán	6	7.75	7.5	4	29.25	21.25	34.75
26	010671	Huỳnh Anh	Kiệt	Toán	4.5	4.5	5.25	0.75	15.75	14.25	24
26	010672	Phạm Quốc	Kiệt	Toán	2.5	5	8.5	3.5	23	16	27
26	010673	Đình Hồng	Kông	Toán	4.5	5	6.75	2.75	21.75	16.25	27.5
26	010674	Dương Ngân	Lâm	Toán	4	3.75	5	1.75	16.25	12.75	21.75
26	010675	Lê Xuân	Lâm	Toán	5	6.25	7.75	2.5	24	19	31.75
26	010676	Hoàng Phương	Linh	Toán	5.5	5.5	7.5	2.25	23	18.5	31.5
26	010677	Hà Thị Mỹ	Linh	Toán	5.5	8.5	7	4.5	30	21	33.5
26	010678	Thái Thị Thùy	Linh	Toán	6	7.5	8.75	7	36.25	22.25	37
26	010679	Ngô Gia	Long	Toán	6.5	7.75	10	8.5	41.25	24.25	41.75
26	010680	Phạm Lê Hoài	Long	Toán	4.5	5	5.5	2.25	19.5	15	25
26	010681	Trần Đức	Long	Tin	5	5.5	3.25	0.5	14.75	13.75	23
26	010682	Võ Hoàng	Long	Tin	4	5	6.75	3	21.75	15.75	26.5
26	010683	Trương Hoài	Lợi	Tin	4.75	4.25	7.25	3.5	23.25	16.25	28.25
26	010684	Lê Thị Tuyết	Mai	Tin	7.25	8.25	8.75	6	36.25	24.25	40.25
26	010685	Lê Nguyễn Nhật	Mai	Toán	5.25	6	8.25	3.25	26	19.5	33
26	010686	Đình Quang	Mạnh	Toán	4.5	5	7.75	4.5	26.25	17.25	29.5
26	010687	Phạm Văn	Mạnh	Toán	4.5	7	7.25	3.25	25.25	18.75	30.5
26	010688	Nguyễn Thị	Minh	Toán	5.25	5.5	6.5	1.75	20.75	17.25	29
26	010689	Phạm Văn	Minh	Toán	5.5	5.5	9.5	6.5	33.5	20.5	35.5
27	010690	Phạm Anh	Minh	Toán	3.75	8	8.25	5.25	30.5	20	32
27	010691	Phùng Thảo	My	Toán	4.5	3.75	4.75	1.25	15.5	13	22.25
27	010692	Dương Mỹ	Na	Toán	4.5	7	6	2	21.5	17.5	28
27	010693	Nguyễn Trung	Nam	Toán	5	7.5	9	5.5	32.5	21.5	35.5
27	010694	Phan Thị Ly	Na	Toán	4	6.25	5.5	2	19.75	15.75	25.25
27	010695	Nguyễn Đoàn Thuý	Ngân	Tin	3.75	5.75	6	3	21.5	15.5	25.25
27	010696	Nguyễn Kim	Ngân	Toán	5	7.5	8	6	32.5	20.5	34.5
27	010697	Trần Khánh	Ngân	Toán	5	4.25	3.5	0	12.75	12.75	21.25
27	010698	Lê Đặng Trọng	Nghĩa	Toán	4.5	7.25	6.75	2.25	23	18.5	29.75
27	010699	Lương Đại	Nghĩa	Toán	4	9	7.25	3.5	27.25	20.25	31.5
27	010700	Trần Nhân	Nghĩa	Toán	4.5	6.75	6.75	5	28	18	29.25
27	010701	Đỗ Hồng Hoài	Ngọc	Toán	4	5.75	3.75	0	13.5	13.5	21.25
27	010702	Phan Tuấn	Ngọc	Toán	3.75	2.75	5	1.5	14.5	11.5	20.25
27	010703	Lê Quốc	Nguyên	Toán	3.5	5.75	6	1.75	18.75	15.25	24.75
27	010704	Nguyễn Việt	Nguyên	Toán	4	4.75	7.5	3	22.25	16.25	27.75
27	010705	Nguyễn Hiệp	Nguyên	Toán	4.5	2.75	3.75	1.25	13.5	11	19.25
27	010706	Phan Hữu An	Nguyên	Tin	4.75	7	6	1.75	21.25	17.75	28.5
27	010707	Trần Cát	Nguyên	Tin	4.5	7	7.5	0.75	20.5	19	31
27	010708	Trương Mỹ	Nhàn	Tin	4.5	5.5	8.25	5.25	28.75	18.25	31
27	010709	Nguyễn Trần Thiện	Nhâm	Toán	5.25	8.5	10	8.75	41.25	23.75	39
27	010710	Lê Xuân Tuấn	Nhật	Toán	4.25	4.5	5.75	0	14.5	14.5	24.5
27	010711	Hồ Thị Anh	Nhi	Tin	4	5.25	7	4.25	24.75	16.25	27.25
27	010712	Lê Thị Uyển	Nhi	Toán	4.5	5	2.75	0.75	13.75	12.25	19.5
27	010713	Nguyễn Yến	Nhi	Toán	4	6.5	6.75	2.25	21.75	17.25	28
27	010714	Phan Hoàng Yến	Nhi	Toán	5.5	6.75	9	5.75	32.75	21.25	35.75

Phòng thi	SBD	Họ lót	Tên	Môn chuyên	Ngữ văn	Ngoại ngữ (trắc nghiệm)	Toán	Môn chuyên	Điểm xét vào lớp chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào lớp không chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào N'Trang Lơng (chưa tính điểm KK và Ưu tiên)
27	010715	Trần Thị Yến	Nhi	Toán	6	5.5	7.75	6.75	32.75	19.25	33
27	010716	Trần Linh	Nhi	Toán	4.75	8	7.5	2.75	25.75	20.25	32.5
27	010717	Võ Thảo	Nhi	Toán	5.75	8	8	4.5	30.75	21.75	35.5
28	010718	Đinh Thị Hồng	Nhung	Toán	4.25	5.75	4.5	0.5	15.5	14.5	23.25
28	010719	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	Toán	4.25	5.25	6.5	2.5	21	16	26.75
28	010720	Phan Thị Quỳnh	Như	Toán	5.75	4.75	7.5	3.25	24.5	18	31.25
28	010721	Nguyễn Trần Thành	Phát	Tin	4.75	8	6.5	2.75	24.75	19.25	30.5
28	010722	Trịnh Tất	Phát	Toán	4	6.75	7.5	6	30.25	18.25	30.75
28	010723	Nguyễn Tiến	Phong	Toán	4	5.25	5	0.5	15.25	14.25	23.25
28	010724	Phan Tuấn	Phong	Toán	4.25	6.25	6	1.25	19	16.5	26.75
28	010725	Đặng Thiên	Phúc	Toán	5	7	5.25	1.5	20.25	17.25	27.5
28	010726	Nguyễn Đức	Phúc	Toán	4.5	4.25	5	0	13.75	13.75	23.25
28	010727	Trần Duy	Phúc	Toán	5.5	7	7	2.25	24	19.5	32
28	010728	Thân Nhật	Phú	Toán	6	5.25	7.25	4.25	27	18.5	31.75
28	010729	Nguyễn Thế	Phương	Toán	5	5.75	7	1.25	20.25	17.75	29.75
28	010730	Phạm Minh	Phương	Tin	5.5	6.25	10	4.5	30.75	21.75	37.25
28	010731	Phạm Thị Thu	Phương	Toán	4.5	7.75	7.5	4.25	28.25	19.75	31.75
28	010732	Lưu Vĩnh	Quang	Toán	7.25	6.75	9.75	7.5	38.75	23.75	40.75
28	010733	Nguyễn Minh	Quang	Toán	4	5.75	4.75	1.25	17	14.5	23.25
28	010734	Bùi Minh	Quân	Toán	4.75	4	6	0.25	15.25	14.75	25.5
28	010735	Hoàng Thanh	Quân	Toán	4.5	5	3.75	0.75	14.75	13.25	21.5
28	010736	Lã Quý	Quân	Toán	7.25	3.75	8.5	3	25.5	19.5	35.25
28	010737	Phạm Minh	Quân	Toán	8.25	7	8.25	6.5	36.5	23.5	40
28	010738	Võ Phan Anh	Quân	Toán	5.75	7.5	10	8.75	40.75	23.25	41
28	010739	Nguyễn Văn	Quyền	Toán	6.5	7.5	9.25	5.5	34.25	23.25	39
28	010740	Nguyễn Đức	Quyền	Toán	6.75	5	6.25	2	22	18	31
28	010741	Nguyễn Như	Quỳnh	Toán	5.75	7	8.5	3.25	27.75	21.25	35.5
28	010742	Phạm Thị Diễm	Quỳnh	Toán	7.5	6.75	7.25	5.25	32	21.5	36.25
28	010743	Lê Quang	Sang	Toán	6.75	8	10	5.5	35.75	24.75	41.5
28	010744	Lê Xuân	Sang	Toán	5	4	6.25	1.5	18.25	15.25	26.5
28	010745	Nguyễn Anh	Sáng	Toán	6.5	8.25	9.25	6.5	37	24	40.75
29	010746	Lê Ngọc	Sơn	Toán	6	6.25	7.75	2.5	25	20	33.75
29	010747	Nguyễn Hữu Trường	Sơn	Toán	5.75	5.75	9	2.5	25.5	20.5	35.25
29	010748	Trần Thanh	Sơn	Toán	5.75	7.25	7.75	3	26.75	20.75	34.25
29	010749	Nguyễn Tấn	Tài	Toán	7	8.75	10	6.25	38.25	25.75	44.25
29	010750	Trương Thanh	Tài	Toán	5.75	5.25	5.75	1	18.75	16.75	28.25
29	010751	Lê Văn	Tân	Toán	5.75	4	7	3.25	23.25	16.75	29.5
29	010752	Trương Trần Duy	Tân	Toán	6.25	9.5	10	4	33.75	25.75	43.5
29	010753	Hà Thị Phương	Thanh	Tin	5.75	5.25	6	1.25	19.5	17	28.75
29	010754	Nguyễn Thị Kim	Thanh	Toán	7.25	5.75	8.75	3.25	28.25	21.75	37.75
29	010755	Nguyễn Tuấn	Thành	Toán	7.25	7.75	7.5	4	30.5	22.5	37.25
29	010756	Phạm Đình	Thành	Toán	7.25	5.75	8.75	5.75	33.25	21.75	37.75
29	010757	Lê Thị	Thảo	Toán	5.5	5.75	8.75	4.75	29.5	20	34.25
29	010758	Phạm Thị Phương	Thảo	Toán	7.5	6	10	8.5	40.5	23.5	42
29	010759	Trần Thị Phương	Thảo	Toán	5.75	9	8.75	5	33.5	23.5	38

Phòng thi	SBD	Họ lót	Tên	Môn chuyên	Ngữ văn	Ngoại ngữ (trắc nghiệm)	Toán	Môn chuyên	Điểm xét vào lớp chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào lớp không chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào N'Trang Lơng (chưa tính điểm KK và Ưu tiên)
29	010760	Trần Thị Thu	Thảo	Toán	6.25	6.75	9	5.25	32.5	22	38.25
29	010761	Trần Trung	Thái	Toán	7.25	9	10	6.75	39.75	26.25	43.5
29	010762	Đào Hữu	Thắng	Toán	6.5	6.5	9.5	7.25	37	22.5	40
29	010763	Đoàn Nam	Thắng	Toán	6	7.5	8	5.5	32.5	21.5	35.5
29	010764	Nguyễn Xuân	Thắng	Toán	4.25	5.25	6	3.5	22.5	15.5	25.75
29	010765	Trần Hữu	Thắng	Toán	6	9.25	9.75	7.5	40	25	42.25
29	010766	Ngô Văn	Thận	Toán	4	4.5	5.5	1.75	17.5	14	23.5
29	010767	Hồ Trần Quang	Thiện	Toán	5.5	7.75	9	5.75	33.75	22.25	36.75
29	010768	Nguyễn Hoàng	Thiện	Toán	4.25	5	6	1.75	18.75	15.25	25.5
29	010769	Trần Quang	Thiện	Toán	6	6.75	10	6	34.75	22.75	38.75
29	010770	Nguyễn Mạnh	Thuyền	Toán	5.25	7.75	9	4.5	31	22	36.25
29	010771	Trần Thanh	Thủy	Toán	6	6.25	7	3.75	26.75	19.25	32.25
29	010772	Nguyễn Thị Như	Thục	Toán	5.5	4	5.5	1	17	15	26
29	010773	Nguyễn Thị Anh	Thư	Tin	5.5	8.75	8.5	2.75	28.25	22.75	36.75
30	010774	Nguyễn Thanh	Thư	Toán	5.5	3.5	5.75	0.25	15.25	14.75	26
30	010775	Nguyễn Thị Minh	Thư	Toán	6.25	4	7.25	4.25	26	17.5	31
30	010776	Lê	Thương	Toán	4.5	7.5	7	2	23	19	30.5
30	010777	Nguyễn Nữ Anh	Thy	Toán	3.5	4.5	6.25	2.75	19.75	14.25	24
30	010778	Ngô Trần Anh	Thy	Toán	3.25	2.25	5.75	1.75	14.75	11.25	20.25
30	010779	Võ Thời Cẩm	Tiên	Toán	5.25	6.25	8	5.25	30	19.5	32.75
30	010780	Phạm Thị Thanh	Tiền	Toán	4	5	6.25	1.25	17.75	15.25	25.5
30	010781	Phạm Đức	Tiến	Toán	6.75	9	8	5	33.75	23.75	38.5
30	010782	Vũ Đức	Toàn	Toán	6.5	4.25	5.25	1.5	19	16	27.75
30	010783	Lê Thị	Trang	Toán	5.75	6.75	7.25	2.5	24.75	19.75	32.75
30	010784	Quách Thị Thuỳ	Trang	Tin	7	4	5	1.25	18.5	16	28
30	010785	Nguyễn Thị Thanh	Trà	Toán	6.5	3.75	8	2.25	22.75	18.25	32.75
30	010786	Lê Mai Huyền	Trâm	Toán	5	5.5	4	1.5	17.5	14.5	23.5
30	010787	Nguyễn Hoàng Bảo	Trâm	Toán	6.5	5	4.25	1.25	18.25	15.75	26.5
30	010788	Tạ Ngọc Bảo	Trân	Toán	7.5	8.75	9.75	6	38	26	44.75
30	010789	Lưu Minh	Trí	Tin	6.5	4.25	2.5	1	15.25	13.25	22.25
30	010790	Lê Minh	Trí	Toán	6.5	6.5	9	5.25	32.5	22	37.5
30	010791	Trần Thanh	Trúc	Toán	5	4.75	7.5	2.25	21.75	17.25	29.75
30	010792	Phạm Phú	Trường	Toán	4.5	6.25	8.5	6	31.25	19.25	32.25
30	010793	Võ Chí	Trường	Toán	5	2.75	4.75	0.75	14	12.5	22.25
30	010794	Nguyễn Hữu	Trực	Toán	5.75	5.75	7.75	4.5	28.25	19.25	33.75
30	010795	Hoàng Anh	Tuấn	Toán	5.5	7.5	8.5	5	31.5	21.5	35.5
31	010796	Nguyễn Vũ Anh	Tuấn	Tin	3	2.75	4	0.75	11.25	9.75	16.75
31	010797	Nguyễn Quốc	Tuấn	Toán	6	5.25	8.25	2.75	25	19.5	33.75
31	010798	Nguyễn Đình Hoàng	Tuấn	Toán	5.75	6	6.75	1	20.5	18.5	31
31	010799	Phạm Minh	Tuấn	Toán	4.75	7	9.25	4.25	29.5	21	35
31	010800	Trương Quang	Tuấn	Toán	7.5	7.5	8	5	33	23	38.5
31	010801	Nguyễn Ngọc Phương	Tuyền	Toán	6.5	7.5	9.75	5.25	34.25	23.75	40
31	010802	Nguyễn Sơn	Tùng	Toán	5	4	9.25	3.25	24.75	18.25	32.5
31	010803	Nguyễn Ngọc	Tứ	Toán	5.5	5	8	4.25	27	18.5	33.5
31	010804	Nguyễn Tố	Uyên	Toán	4.5	5	9	1.25	21	18.5	32

Phòng thi	SBD	Họ lót	Tên	Môn chuyên	Ngữ văn	Ngoại ngữ (trắc nghiệm)	Toán	Môn chuyên	Điểm xét vào lớp chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào lớp không chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào N'Trang Lơng (chưa tính điểm KK và Ưu tiên)
31	010805	Phạm Thu	Uyên	Toán	5.75	7.25	7.25	2.75	25.75	20.25	33.25
31	010806	Mai Quyết	Vang	Tin	4	5	7	1.5	19	16	27
31	010807	Đỗ Thị	Vân	Toán	6.5	4.5	9	2.5	25	20	35.5
31	010808	Đỗ Thị Như	Viên	Toán	6.5	6.75	7.25	4.25	29	20.5	34.25
31	010809	Nguyễn Thành	Việt	Toán	6.5	6	6.75	4.5	28.25	19.25	32.5
31	010810	Nguyễn Trần	Vinh	Toán	5.5	6.25	8	6	31.75	19.75	33.25
31	010811	Trịnh Xuân	Vinh	Toán	6.25	4.75	8	3.75	26.5	19	33.25
31	010812	Võ Thị Tường	Vi	Toán	6	4.25	4.75	2	19	15	25.75
31	010813	Nguyễn Thiện	Vũ	Toán	6	5	7.5	2.75	24	18.5	32
31	010814	Kiều Phạm Tường	Vy	Toán	7.25	6.25	8.75	5.5	33.25	22.25	38.25
31	010815	Lê Tường	Vy	Toán	2.75	6.75	6.5	2.25	20.5	16	25.25
31	010816	Nguyễn Ngọc Triệu	Vy	Toán	6.5	4.5	8.75	3	25.75	19.75	35
31	010817	Nguyễn Thị	Yến	Toán	5	5.25	8.5	4.5	27.75	18.75	32.25
32	010818	Bùi Thị Thu	An	Lý	5.25	6	3.75	3.75	22.5	15	24
32	010819	Hồ Hoàng	An	Lý	5.25	5.75	6.5	3	23.5	17.5	29.25
32	010820	Đỗ Mai	Anh	Lý	3.75	6.25	6.75	3.25	23.25	16.75	27.25
32	010821	Hoàng Nguyễn Chí	Anh	Lý	2.25	3.5	3.75	1.75	13	9.5	15.5
32	010822	Lê Hoàng	Anh	Lý	7	6	8.5	5.25	32	21.5	37
32	010823	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	Lý	6.25	5	5.25	3.25	23	16.5	28
32	010824	Phạm Trâm	Anh	Lý	6.25	5	5.5	4.25	25.25	16.75	28.5
32	010825	Trần Thị Phương	Anh	Lý	6.5	8.5	8	5.5	34	23	39
32	010826	Trương Thị Mai	Anh	Lý	6	7.25	8	4.25	29.75	21.25	35.25
32	010827	Nguyễn Duy Thành	An	Lý	6	5.75	6.75	4	26.5	18.5	31.25
32	010828	Nguyễn Ngọc Bảo	An	Lý	5.5	6	6	3.25	24	17.5	29
32	010829	Nguyễn Minh	Anh	Lý	4	6	4.75	3.25	21.25	14.75	23.5
32	010830	Hoàng Ngọc Quốc	Bảo	Lý	4	5.25	6.75	7	30	16	26.75
32	010831	Phùng Đặng Thanh	Bình	Lý	5.75	5.5	7.25	5.25	29	18.5	31.5
32	010832	Hồ Phan	Chiến	Lý	5.5	6.5	7.75	8.75	37.25	19.75	34
32	010833	Trần Minh	Chiến	Lý	3.75	4.75	4.75	2	17.25	13.25	21.75
32	010834	Trần Thị Quỳnh	Chi	Lý	5.5	7	6.25	5.25	29.25	18.75	30.5
32	010835	Võ Nguyễn Hiền	Chi	Lý	5.75	7.75	4.75	2.75	23.75	18.25	28.75
32	010836	Lại Chí	Công	Lý	7	5.5	8	7.75	36	20.5	35.5
32	010837	Nguyễn Thị Kiều	Diễm	Lý	6.75	7.25	5.5	3	25.5	19.5	31.75
32	010838	Văn Thị Kiều	Diễm	Lý	6.75	9	8	6	35.75	23.75	40
32	010839	Ngô Văn	Diệu	Lý	5.75	6	7.75	6	31.5	19.5	33
32	010840	Trần Lê Hiền	Diệu	Lý	8.5	6.75	9	5	34.25	24.25	41.75
32	010841	Đỗ Tiến	Dũng	Lý	5.75	6.25	8.5	4.25	29	20.5	34.75
32	010842	Hoàng Trọng	Dương	Lý	4.75	7.75	5.25	5	27.75	17.75	27.75
32	010843	Phạm Tiến	Đạt	Lý	5.25	7.75	7	5.75	31.5	20	32.25
32	010844	Lê Quang	Độ	Lý	6.25	9	4.75	5.75	31.5	20	31
32	010845	Ngô Xuân	Đức	Lý	5.75	6.75	6	4.5	27.5	18.5	30.25
33	010846	Lại Nguyễn Đức	Giang	Lý	4.5	6.25	6.5	4.5	26.25	17.25	29.25
33	010847	Võ Thị Thu	Hà	Lý	6	7	5	2.25	22.5	18	30
33	010848	Hồ Thanh	Hải	Lý	5.25	6.25	8.25	4.25	28.25	19.75	33.25
33	010849	Trần Nguyễn Đức	Hải	Lý	5	5.5	5.75	4.5	25.25	16.25	27

Phòng thi	SBD	Họ lót	Tên	Môn chuyên	Ngữ văn	Ngoại ngữ (trắc nghiệm)	Toán	Môn chuyên	Điểm xét vào lớp chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào lớp không chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào N'Trang Lơng (chưa tính điểm KK và Ưu tiên)
33	010850	Vũ Thị Minh	Hằng	Lý	4.5	6.25	7.5	3.75	25.75	18.25	30.25
33	010851	Bùi Đức	Hiếu	Lý	2	5	0.5	0.75	9	7.5	10
33	010852	Nguyễn Minh	Hiếu	Lý	6	4.25	7	3.25	23.75	17.25	30.25
33	010853	Trần Hữu	Hiếu	Lý	6	5.75	6.5	4.5	27.25	18.25	30.75
33	010854	Nguyễn	Hiệp	Lý	6	8.25	7.5	4.25	30.25	21.75	36.75
33	010855	Lê Kim Bảo	Hoài	Lý	5.25	4.25	5.5	4	23	15	25.75
33	010856	Hồ Duy	Hoàng	Lý	5.5	6.25	6.5	6	30.25	18.25	30.25
33	010857	Hoàng Xuân	Hoàng	Lý	6	8.75	7.75	6.75	36	22.5	37.75
33	010858	Thái Vĩnh	Hoàng	Lý	4.5	9.25	7.5	5.75	32.75	21.25	33.25
33	010859	Trần Lâm Huy	Hoàng	Lý	4.5	3.5	2	0.25	10.5	10	16.5
33	010860	Dương Trần Đức	Huy	Lý	6.25	6.25	7.5	5	30	20	33.75
33	010861	Đình Quang	Huy	Lý	5.25	6	7.5	3.75	26.25	18.75	31.5
33	010862	Nguyễn Thị Thu	Huyền	Lý	5	4.25	5.25	5.25	25	14.5	24.75
33	010863	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	Lý	6.5	7.25	6.25	3.5	27	20	32.75
33	010864	Thái Thị Thu	Huyền	Lý	4.75	5.25	7	2.5	22	17	28.75
33	010865	Nguyễn Gia	Huy	Lý	4	4.75	5.5	5.25	24.75	14.25	24.75
33	010866	Trần Quốc	Huy	Lý	4.75	6.75	6	5	27.5	17.5	28.25
33	010867	Trần Triều	Huy	Lý	3.5	4	6	7	27.5	13.5	23
33	010868	Võ Duy	Hùng	Lý	5.5	8.5	8.75	5.25	33.25	22.75	37
33	010869	Hồ Khắc	Hưng	Lý	5.25	4.25	6.25	3.75	23.25	15.75	27.25
33	010870	Nguyễn Quốc	Hưng	Lý	5.25	6.75	6.25	3.75	25.75	18.25	29.75
33	010871	Nguyễn Mai	Hương	Lý	4.25	4	5	3.5	20.25	13.25	22.5
33	010872	Bùi Thức	Hữu	Lý	4.25	3.5	4.25	4.25	20.5	12	20.5
33	010873	Đặng Văn	Khang	Lý	4.5	4.25	6.75	4	23.5	15.5	26.75
34	010874	Trương Tuấn	Khanh	Lý	4.25	9.25	7.75	7.75	36.75	21.25	34.75
34	010875	Từ Minh	Khải	Lý	5	4.75	5.75	4.5	24.5	15.5	26.25
34	010876	Nguyễn Văn Nguyên	Khoa	Lý	4.5	8.75	6.75	3	26	20	31.25
34	010877	Đào Tuấn	Khôi	Lý	6.25	6.5	6.5	4	27.25	19.25	32
34	010878	Lê Trung	Kiên	Lý	6.5	6	7	3.5	26.5	19.5	33
34	010879	Nguyễn Trung	Kiên	Lý	4	3.75	4	3	17.75	11.75	19.75
34	010880	Nguyễn Thị	Kiều	Lý	5.5	5	3.25	2	17.75	13.75	22.5
34	010881	Phạm Ngọc	Kỳ	Lý	4	5	5.75	5.25	25.25	14.75	24.5
34	010882	Đỗ Nguyễn Tấn	Linh	Lý	4.5	4	6.5	6.25	27.5	15	26
34	010883	Nguyễn Thị Diệu	Linh	Lý	6.5	5.75	3.5	2	19.75	15.75	25.75
34	010884	Phan Lê Thuỳ	Linh	Lý	5.5	7	6.5	3	25	19	31
34	010885	Cao Thị Thanh	Loan	Lý	5.5	6.25	6	1.5	20.75	17.75	29.25
34	010886	Võ Phan	Long	Lý	7.75	8	10	5.5	36.75	25.75	43.5
34	010887	Nguyễn Thế	Lộc	Lý	5	7.5	6.25	3	24.75	18.75	30
34	010888	Lê Thiên	Lý	Lý	6.5	8	6.5	4	29	21	34
34	010889	Lữ Đức	Minh	Lý	6	6.25	7	4.5	28.25	19.25	32.25
34	010890	Nguyễn Phúc	Minh	Lý	5.75	3	5	5.5	24.75	13.75	24.5
34	010891	Lê Nguyễn Khánh	Nam	Lý	5.75	9.5	9.5	9.5	43.75	24.75	42
34	010892	Nguyễn Phi	Nam	Lý	5.75	6.25	7.5	6	31.5	19.5	32.75
34	010893	Ngô Hoàng	Nam	Lý	3	4	5	1.5	15	12	20
34	010894	Phan Kim	Ngân	Lý	7	6.5	7.5	6.75	34.5	21	35.5

Phòng thi	SBD	Họ lót	Tên	Môn chuyên	Ngữ văn	Ngoại ngữ (trắc nghiệm)	Toán	Môn chuyên	Điểm xét vào lớp chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào lớp không chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào N'Trang Lơng (chưa tính điểm KK và Ưu tiên)
34	010895	Võ Kim	Ngân	Lý	6	6	4.5	2.25	21	16.5	27
34	010896	Nguyễn Quốc	Nghĩa	Lý	5.75	6.75	6.5	5.25	29.5	19	32.25
34	010897	Đoàn Bảo	Ngọc	Lý	4.5	7.5	4	2.75	21.5	16	24.5
34	010898	Bùi Duy	Nguyên	Lý	6.5	5.25	6	5	27.75	17.75	30.25
34	010899	Nguyễn Thảo	Nguyên	Lý	4	3.25	4.75	2.5	17	12	20.75
34	010900	Phạm Hoàng	Nhật	Lý	6.25	7	8.75	5	32	22	37
34	010901	Trần Quốc	Nhật	Lý	4.75	8.5	6.25	4.75	29	19.5	30.5
35	010902	Hoàng Thị	Nhung	Lý	5.75	6.25	7.25	3.75	26.75	19.25	32.25
35	010903	Đoàn Thị Y	Như	Lý	4.5	5.75	5	3.5	22.25	15.25	24.75
35	010904	Trần Thị Thuỳ	Như	Lý	5.75	5.5	6	4.75	26.75	17.25	29
35	010905	Vũ Thị Kiều	Oanh	Lý	0	0	0	0	0	0	0
35	010906	Lưu Gia	Phong	Lý	4.5	6	5.75	3.25	22.75	16.25	26.5
35	010907	Võ Thành	Phúc	Lý	6	3.75	6.25	2.5	21	16	28.25
35	010908	Phạm Đại	Phú	Lý	5.75	8.25	7	6.25	33.5	21	33.75
35	010909	Trịnh Đăng	Phượng	Lý	5	4.25	6.25	6.75	29	15.5	27.75
35	010910	Vũ Việt	Phượng	Lý	3.5	5	6.75	3.5	22.25	15.25	25.5
35	010911	Đỗ Đình Thanh	Phước	Lý	4.75	4.25	4.5	2.75	19	13.5	22.75
35	010912	Nguyễn Đức	Quang	Lý	4.5	3.75	4.75	4.5	22	13	22.25
35	010913	Trần Đăng	Quang	Lý	5.75	5.5	5.25	3.25	23	16.5	27.5
35	010914	Nguyễn Minh	Quân	Lý	5.25	5.75	4.25	1.25	17.75	15.25	24.75
35	010915	Nguyễn Văn	Quyền	Lý	5.75	4	7.75	5.25	28	17.5	31
35	010916	Lương Thuý	Quỳnh	Lý	6.75	5.25	5.25	3.5	24.25	17.25	29.25
35	010917	Nguyễn Thị Thuý	Quỳnh	Lý	7.75	7.75	5	5.25	31	20.5	33.25
35	010918	Phạm Như	Quỳnh	Lý	4.5	6.25	5.25	3.25	22.5	16	25.75
35	010919	Bùi Hữu	Sáng	Lý	5.5	6.25	6.25	3.75	25.5	18	29.75
35	010920	Nguyễn Văn	Sơn	Lý	5	5.5	5	3.75	23	15.5	25.5
35	010921	Lại Thị Minh	Tâm	Lý	6.75	6.75	7.75	7.5	36.25	21.25	36.75
35	010922	Nguyễn Thanh	Tâm	Lý	6.5	7.5	6	4.5	29	20	32.5
35	010923	Nguyễn Đăng Duy	Tân	Lý	6.25	9	9.25	8.5	41.5	24.5	41
35	010924	Trần Minh	Thành	Lý	4.25	5.5	4.25	0.25	14.5	14	22.5
35	010925	Đặng Trần	Thế	Lý	4.25	5.5	6.25	2.5	21	16	26.5
35	010926	Lê Thị Bảo	Thoa	Lý	7.25	8.25	6.5	4.25	30.5	22	35.75
35	010927	Lê Thế	Thông	Lý	5	5.25	5.25	3	21.5	15.5	25.75
35	010928	Trần Anh	Thơ	Lý	5	5.75	6.25	4	25	17	28.25
35	010929	Võ Duy	Thuận	Lý	4.5	3.75	4.5	5.5	23.75	12.75	21.75
36	010930	Nguyễn Rơ Yam	Thu	Lý	7.25	6.25	8	5.5	32.5	21.5	36.75
36	010931	Nguyễn Thị Xuân	Thu	Lý	5	4.75	6.5	3.5	23.25	16.25	27.75
36	010932	Đậu Đình	Thư	Lý	5.25	5.25	7.25	5.5	28.75	17.75	30.25
36	010933	Phan Anh	Thư	Lý	6	5.75	4	1.75	19.25	15.75	25.75
36	010934	Huyền Ngô Gia	Tiến	Lý	4.25	2	5.75	1.5	15	12	22
36	010935	Lương Dân	Tiến	Lý	5.25	6.75	8	4	28	20	33.25
36	010936	Phạm Nhật	Tiến	Lý	5.5	8	6.75	6.25	32.75	20.25	32.5
36	010937	Phạm Huy	Toàn	Lý	5	7.5	6.5	4.75	28.5	19	30.5
36	010938	Nguyễn Thị Bích	Trâm	Lý	7.25	4.5	6.5	3.75	25.75	18.25	33
36	010939	Nguyễn Hà Bảo	Trâm	Lý	8	8	8.5	5.75	36	24.5	41

Phòng thi	SBD	Họ lót	Tên	Môn chuyên	Ngữ văn	Ngoại ngữ (trắc nghiệm)	Toán	Môn chuyên	Điểm xét vào lớp chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào lớp không chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào N'Trang Lơng (chưa tính điểm KK và Ưu tiên)
36	010940	Nguyễn Thị Linh	Triều	Lý	6	5.5	5.75	2.75	22.75	17.25	29
36	010941	Hoàng Lê Minh	Triết	Lý	4.5	5.25	7	5.25	27.25	16.75	28.25
36	010942	Văn Thị Kiều	Trinh	Lý	6	5.75	6.5	2.5	23.25	18.25	32.25
36	010943	Ngô Đức	Trí	Lý	5	5.75	8.25	3.25	25.5	19	32.25
36	010944	Cao Đức	Trường	Lý	5.75	5.5	6.75	3.25	24.5	18	30.5
36	010945	Hàn Phi	Trường	Lý	6.25	3.25	7.5	3.5	24	17	30.75
36	010946	Hồ	Tuấn	Lý	7.25	8	7	4.75	31.75	22.25	37.5
36	010947	Nguyễn Đăng Quang	Tuấn	Lý	6.25	4	7.5	5	27.75	17.75	32.5
36	010948	Phan Văn	Tuấn	Lý	5.25	4	4.75	2.25	18.5	14	24
36	010949	Phan Quang	Tuấn	Lý	3.25	3.75	7	3.25	20.5	14	24.25
36	010950	Lương Hoàng	Tùng	Lý	2.75	5.25	5.5	3.5	20.5	13.5	21.75
36	010951	Nguyễn Đức Sơn	Tùng	Lý	5.25	6.25	6.25	5.5	28.75	17.75	29.25
36	010952	Nguyễn Thị Cát	Tường	Lý	7	8	8.75	7.5	38.75	23.75	41
36	010953	Lâm Phan Hải	Việt	Lý	5.75	5.25	5	0.25	16.5	16	26.75
36	010954	Lương Thế	Vinh	Lý	4.75	5.5	7	4.25	25.75	17.25	29
36	010955	Lâm Thị Thảo	Vy	Lý	4.5	5.25	6.5	1.75	19.75	16.25	27.25
36	010956	Nguyễn Thụy Thảo	Vy	Lý	7	7.75	4.25	3.75	26.5	19	30.25
36	010957	Trần Thế	Vỹ	Lý	5.75	4.5	4.75	3	21	15	25.5
36	010958	Phan Thị Ngọc	Yến	Lý	6	7.25	6.25	6.75	33	19.5	33.75
37	010959	Đoàn Thị Hồng	Anh	Hoá	4	5.5	4.25	3.81	21.37	13.75	22
37	010960	Huỳnh Tuấn	Anh	Hoá	6.5	4.25	7.25	6.63	31.26	18	31.75
37	010961	Lê Thị Hoàng	Anh	Hoá	3.5	6	4.75	4.25	22.75	14.25	22.5
37	010962	Lê Diệu	Anh	Hoá	4.75	7	7	5.13	29.01	18.75	30.5
37	010963	Lương Mỹ	Anh	Hoá	5.75	5.25	5.5	4.13	24.76	16.5	27.75
37	010964	Lê Minh	Anh	Hoá	6	6.5	5.75	5.69	29.63	18.25	30
37	010965	Lê Tuấn	Anh	Hoá	6.75	7.75	7	7.88	37.26	21.5	36.25
37	010966	Lê Trần Lan	Anh	Hoá	8	8.5	9.25	7.75	41.25	25.75	44
37	010967	Nguyễn Hoàng	Anh	Hoá	8	9.25	9.25	9	44.5	26.5	43.75
37	010968	Nguyễn Thị Minh	Anh	Hoá	6.5	6	6.5	5.73	30.46	19	32
37	010969	Nguyễn Đức	Anh	Hoá	3.5	9	9	8	37.5	21.5	34
37	010970	Vũ Lê Phương	Anh	Hoá	6.5	7.5	8	8	38	22	37.5
37	010971	Lê Phú Trường	An	Hoá	6	7.25	5.25	4.13	26.76	18.5	29.75
37	010972	Đào Lê Ngọc	Anh	Hoá	5	3.5	5.75	5	24.25	14.25	25
37	010973	Nguyễn Thị Thanh	Bình	Hoá	4.5	5.75	4	3.25	20.75	14.25	22.75
37	010974	Nguyễn Thị Ngọc	Bích	Hoá	6	5.5	7	4.5	27.5	18.5	31.5
37	010975	Nguyễn Hoàng Bảo	Châu	Hoá	6.5	8.25	7.25	4	30	22	35.75
37	010976	Nguyễn Ngọc Phương	Chi	Hoá	5.25	6	5.75	4.25	25.5	17	28
37	010977	Nguyễn Thành	Công	Hoá	6.5	6.25	8	7	34.75	20.75	35.25
37	010978	Phạm Quang	Danh	Hoá	5.25	5.5	6.5	4.63	26.51	17.25	29
37	010979	Nguyễn Thị	Diễm	Hoá	5.5	4.75	5	4.75	24.75	15.25	25.75
37	010980	Hoàng Mỹ	Dung	Hoá	5.5	6.25	6.5	3.5	25.25	18.25	30.25
37	010981	Trần Thị Kim	Dung	Hoá	5.75	5.5	7.75	5.5	30	19	32.5
37	010982	Bùi Bích	Duyên	Hoá	8	7.5	8	7.75	39	23.5	39.5
37	010983	Lê Thị Mỹ	Duyên	Hoá	6	7.75	6	3	25.75	19.75	31.75
37	010984	Trần Thuỳ	Duyên	Hoá	6.75	7.25	9	7.38	37.76	23	39.75

Phòng thi	SBD	Họ lót	Tên	Môn chuyên	Ngữ văn	Ngoại ngữ (trắc nghiệm)	Toán	Môn chuyên	Điểm xét vào lớp chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào lớp không chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào N'Trang Lơng (chưa tính điểm KK và Ưu tiên)
37	010985	Nguyễn Dư	Duy	Hoá	6.75	9	8.25	9.25	42.5	24	39
37	010986	Bùi Thanh	Dũng	Hoá	4.5	5.75	6	2.5	21.25	16.25	26.75
38	010987	Đình Việt	Dũng	Hoá	5.25	7.75	5.5	4.38	27.26	18.5	29.25
38	010988	Phạm Tiến	Dũng	Hoá	5.25	6	4.75	4.5	25	16	26
38	010989	Vũ Tiến	Dũng	Hoá	7.5	7.5	7	8.25	38.5	22	36.5
38	010990	Lê Thuỳ	Dương	Hoá	7.25	6.25	6	7.88	35.26	19.5	32.75
38	010991	Dương Quốc	Đạt	Hoá	4	4	5.5	4	21.5	13.5	23
38	010992	Nguyễn Tiến	Đạt	Hoá	4.5	5.75	6.5	5.38	27.51	16.75	27.75
38	010993	Nguyễn Cảnh Tiến	Đạt	Hoá	5.5	6.5	7.5	7.33	34.16	19.5	32.5
38	010994	Nguyễn Tiến	Đạt	Hoá	5.25	8.75	7	6.63	34.26	21	33.25
38	010995	Phạm Minh	Đặng	Hoá	3.75	7.25	9	6.63	33.26	20	32.75
38	010996	Phạm Văn	Đức	Hoá	5	5.5	5.5	5	26	16	26.5
38	010997	Trần Phúc	Đức	Hoá	4	6.25	5.25	5.63	26.76	15.5	24.75
38	010998	Nguyễn Hoàng	Gia	Hoá	5.5	6	7.75	7.38	34.01	19.25	32.5
38	010999	Dương Trần Hương	Giang	Hoá	6	7	6.25	6.63	32.51	19.25	31.5
38	011000	Trần Văn	Giang	Hoá	4.75	4	6.5	5.38	26.01	15.25	26.5
38	011001	Từ Nguyễn Trà	Giang	Hoá	6.5	9	7.5	9	41	23	38
38	011002	Trần Hương	Giang	Hoá	7	7.75	7.25	5.25	32.5	22	36.25
38	011003	Nguyễn Thị Thu	Hà	Hoá	5.25	7.75	6.5	5	29.5	19.5	31.25
38	011004	Hồ Hồng	Hạnh	Hoá	7.25	8.75	8.5	6.63	37.76	24.5	41.75
38	011005	Nguyễn Thị Bảo	Hân	Hoá	6	6.75	6.5	4	27.25	19.25	31.75
38	011006	Lê Thị	Hậu	Hoá	6.25	9.25	7.5	6.75	36.5	23	38.25
38	011007	Nguyễn Trung	Hậu	Hoá	6	7	8.75	6.38	34.51	21.75	36.5
38	011008	Cao Thuý	Hiền	Hoá	6.25	8	5.75	6.63	33.26	20	32
38	011009	Huyền Thị Xuân	Hiền	Hoá	5.5	7.5	6.75	7.75	35.25	19.75	32
38	011010	Nguyễn Đào Thảo	Hiền	Hoá	5.25	5.75	7	8.63	35.26	18	31.25
38	011011	Phạm Thu	Hiền	Hoá	6.75	8.25	7	6	34	22	35.75
38	011012	Phạm Thị Thuý	Hiền	Hoá	4.5	5.75	6	5.25	26.75	16.25	26.75
38	011013	Trần Đức	Hiền	Hoá	4.75	6.75	3.25	4.75	24.25	14.75	22.75
38	011014	Trần Văn	Hiếu	Hoá	5	4.75	4.5	4	22.25	14.25	23.75
39	011015	Cao Nguyễn Hoàng	Hiệp	Hoá	3	7.25	5.75	8	32	16	24.75
39	011016	Phạm Đình	Hiệp	Hoá	5.25	5.75	8	9	37	19	32.25
39	011017	Lê Sỹ	Hoàng	Hoá	4.75	6.75	6	4.25	26	17.5	28.25
39	011018	Nguyễn Cảnh	Hoàng	Hoá	6.5	5	6.75	8.13	34.51	18.25	33
39	011019	Nguyễn Vũ Huy	Hoàng	Hoá	5.5	4.75	5.25	3.25	22	15.5	26.25
39	011020	Nguyễn Việt	Hoàng	Hoá	6.5	8	7.5	8.32	38.64	22	36
39	011021	Nguyễn Huy	Hoàng	Hoá	4.75	7.75	7.5	7.38	34.76	20	32.25
39	011022	Ngô Minh	Hoàng	Hoá	5.5	7.25	5.5	6.44	31.13	18.25	30.25
39	011023	Nguyễn Thanh	Hoàng	Hoá	4	5.5	6.75	5.25	26.75	16.25	27
39	011024	Trần Minh	Hoàng	Hoá	4	7.25	6.5	3.38	24.51	17.75	28.25
39	011025	Vũ Mạnh	Hoàng	Hoá	5	6.75	6.25	5.75	29.5	18	29.25
39	011026	Chung Huê	Huân	Hoá	3.75	6.5	5.25	2.38	20.26	15.5	24.5
39	011027	Lê Thị Khánh	Huyền	Hoá	4.25	5.25	6.5	5.88	27.76	16	26.75
39	011028	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	Hoá	5	5.75	6.75	6.13	29.76	17.5	29.25
39	011029	Từ Nguyễn Ngọc	Huyền	Hoá	5	8.75	6.5	5.25	30.75	20.25	31.75

Phòng thi	SBD	Họ lót	Tên	Môn chuyên	Ngữ văn	Ngoại ngữ (trắc nghiệm)	Toán	Môn chuyên	Điểm xét vào lớp chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào lớp không chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào N'Trang Lơng (chưa tính điểm KK và Ưu tiên)
39	011030	Mai	Huy	Hoá	5	7.5	7	4	27.5	19.5	31.5
39	011031	Nguyễn Quốc	Huy	Hoá	3.5	4.25	6.75	4.75	24	14.5	24.75
39	011032	Nguyễn Mạnh	Huy	Hoá	5	5.5	5.5	3.5	23	16	26.5
39	011033	Ninh Phan Gia	Huy	Hoá	6.25	9	7.25	8.25	39	22.5	37.5
39	011034	Trần Anh Quốc	Huy	Hoá	5.25	4.5	5	4	22.75	14.75	25
39	011035	Văn Đức	Huy	Hoá	4.75	6.25	8	5.88	30.76	19	31.75
39	011036	Hồ Sĩ	Hùng	Hoá	5.25	7	7	3	25.25	19.25	31.5
39	011037	Nguyễn Đình	Hùng	Hoá	6.25	6.75	7	5.5	31	20	33.25
39	011038	Nguyễn Phước Đắc	Hùng	Hoá	5	4.25	5	5.63	25.51	14.25	24.25
39	011039	Lê Minh	Hưng	Hoá	3.75	5.75	6.5	4.5	25	16	26.25
39	011040	Nguyễn Mai Thuỳ	Hương	Hoá	3.5	8	4.75	3.5	23.25	16.25	24.5
39	011041	Hoàng Văn	Khải	Hoá	5	5.5	7	6.5	30.5	17.5	29.5
39	011042	Nguyễn Viết	Khải	Hoá	4	4.5	6	3.25	21	14.5	24.5
40	011043	Dương Minh Anh	Khôi	Hoá	6	7	5	5.5	29	18	29
40	011044	Đặng Phạm Trung	Kiên	Hoá	5.25	7.75	6.5	7.25	34	19.5	31.25
40	011045	Nguyễn Trung	Kiên	Hoá	5.25	8.75	8.25	9	40.25	22.25	37.25
40	011046	Nguyễn Thái	Kiên	Hoá	5.5	5.25	5.75	6.5	29.5	16.5	27.75
40	011047	Lê Hoàng Anh	Kiệt	Hoá	8	7.25	5.25	4.63	29.76	20.5	33.75
40	011048	Ngô Nguyễn Mai	Lan	Hoá	7.25	8	6.75	7	36	22	36
40	011049	Trần Thị Nhật	Lệ	Hoá	7.5	8	7.5	8	39	23	40
40	011050	Hồ Ngọc Mỹ	Liên	Hoá	4.5	3.25	4	2.75	17.25	11.75	20.25
40	011051	Đỗ Ngọc	Linh	Hoá	7.5	6.75	7	4.25	29.75	21.25	35.75
40	011052	Đỗ Phan Nhật	Linh	Hoá	5	5.25	5.75	3.88	23.76	16	26.75
40	011053	Hà Khánh	Linh	Hoá	5.5	4	4.25	5.38	24.51	13.75	23.5
40	011054	Lê Thị Thuỳ	Linh	Hoá	6.5	6.75	5.5	3	24.75	18.75	30.75
40	011055	Nguyễn Thị Khánh	Linh	Hoá	8.5	4.75	7	6.5	33.25	20.25	35.75
40	011056	Nguyễn Thị	Linh	Hoá	6.5	4.5	3	2.5	19	14	23.5
40	011057	Nguyễn Phan Tú	Linh	Hoá	8	6.5	6.75	4.5	30.25	21.25	36
40	011058	Trần Thuỳ	Linh	Hoá	7.25	5.75	6.5	5.18	29.86	19.5	33.25
40	011059	Trần Linh	Linh	Hoá	6.75	5.75	6.75	6	31.25	19.25	32.75
40	011060	Phạm Văn Bảo	Long	Hoá	6	6.25	6.75	7.25	33.5	19	31.75
40	011061	Hoàng Đức	Lợi	Hoá	3	4.75	3.5	2	15.25	11.25	17.75
40	011062	Đặng Trần Thành	Luân	Hoá	4.75	9	6.25	8.5	37	20	32.5
40	011063	Nguyễn Thành	Luân	Hoá	8	4.25	3.75	3.63	23.26	16	27.75
40	011064	Trần Vĩnh	Luân	Hoá	8.25	8	9	8.13	41.51	25.25	42.5
40	011065	Trần Văn	Lực	Hoá	6	6.5	8.25	6.13	33.01	20.75	35
40	011066	Ngô Thị Khánh	Ly	Hoá	5	8	7.75	6.13	33.01	20.75	33.5
40	011067	Nguyễn Hùng	Mạnh	Hoá	3.75	4.5	4.75	3.38	19.76	13	21.5
40	011068	Nguyễn Vũ Doãn	Mạnh	Hoá	7	7	7.25	7.63	36.51	21.25	35.5
40	011069	Nguyễn Ngọc	Minh	Hoá	6.75	7.75	6.25	6.38	33.51	20.75	33.75
40	011070	Nguyễn Phú Bình	Minh	Hoá	3.25	6.5	3.5	3.88	21.01	13.25	20
41	011071	Nguyễn Đoàn Ngọc	Minh	Hoá	7.75	8.25	7.25	8	39.25	23.25	39.25
41	011072	Nguyễn Đặng Huyền	My	Hoá	6.5	9.75	6.75	6.38	35.76	23	36.25
41	011073	Phạm Hải	My	Hoá	7	5	5.75	4.25	26.25	17.75	30.5
41	011074	Lê Hoàng	Nam	Hoá	7	8.25	6.5	7.25	36.25	21.75	36.25

Phòng thi	SBD	Họ lót	Tên	Môn chuyên	Ngữ văn	Ngoại ngữ (trắc nghiệm)	Toán	Môn chuyên	Điểm xét vào lớp chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào lớp không chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào N'Trang Lơng (chưa tính điểm KK và Ưu tiên)
41	011075	Trần Thị Phương	Ngân	Hoá	7.75	5.75	6.5	5.38	30.76	20	34.25
41	011076	Vũ Kim	Ngân	Hoá	6.5	6	6.5	4.75	28.5	19	32
41	011077	VũADRỡng Đức	Nghiêm	Hoá	5.5	3.5	6.5	3.63	22.76	15.5	27.5
41	011078	Trần Đại	Nghĩa	Hoá	6	6.25	8.5	7.63	36.01	20.75	35.25
41	011079	Nguyễn Phạm Bảo	Ngọc	Hoá	5.75	8.5	7.75	6.25	34.5	22	35.5
41	011080	Phạm Thị Bích	Ngọc	Hoá	4	5	4.75	2.5	18.75	13.75	22.5
41	011081	Huỳnh Trung	Nguyên	Hoá	6	7	5.5	5.88	30.26	18.5	30
41	011082	Trần Mộc Đăng	Nguyên	Hoá	5	6.5	5.75	4.75	26.75	17.25	28
41	011083	Võ Khôi	Nguyên	Hoá	5.5	7.5	6.5	6.75	33	19.5	31.5
41	011084	Đinh Thị Linh	Nhâm	Hoá	4.5	6.25	6.75	5.75	29	17.5	28.75
41	011085	Nguyễn Trọng	Nhân	Hoá	5.5	7.5	7	7	34	20	32.5
41	011086	Nguyễn Như	Nhật	Hoá	4.5	4.25	7.5	6.63	29.51	16.25	28.25
41	011087	Dương Thị Xuân	Nhi	Hoá	5.75	6	6.25	4.75	27.5	18	30
41	011088	Hồ Văn	Nhi	Hoá	5.5	4	2.25	2.63	17.01	11.75	19.5
41	011089	Lê Thị Linh	Nhi	Hoá	4	2	0.25	1.25	8.75	6.25	10.5
41	011090	Nguyễn Đỗ Ý	Nhi	Hoá	6	6.25	4	4.38	25.01	16.25	26.25
41	011091	Nguyễn Linh	Nhi	Hoá	7.5	5.5	6.25	6.63	32.51	19.25	33
41	011092	Trần Thị Quỳnh	Nhung	Hoá	6	5	6	3	23	17	29
41	011093	Hoàng Thị Ngọc	Như	Hoá	6	5.75	6.25	6.44	30.88	18	30.25
41	011094	Đoàn Thị Thục	Nữ	Hoá	6.5	8	7	6.25	34	21.5	35
41	011095	Trần Thị Kiều	Oanh	Hoá	5	5.75	4	3.13	21.01	14.75	23.75
41	011096	Dương Quân	Phi	Hoá	5.5	7.5	5.5	5.19	28.88	18.5	29.5
41	011097	Cao Xuân	Phong	Hoá	5	5	6.5	4.75	26	16.5	28
41	011098	Hoàng Đào	Phong	Hoá	4	5	5.75	5.75	26.25	14.75	24.5
42	011099	Huỳnh Nguyễn Hồng	Phúc	Hoá	6	3.75	4.75	3.1	20.7	14.5	25.25
42	011100	Trần Thị Thanh	Phú	Hoá	6	7	6.5	6.63	32.76	19.5	33
42	011101	Đặng Linh	Phương	Hoá	5	7.5	4.75	7	31.25	17.25	27
42	011102	Hoàng Vi	Phương	Hoá	5.5	4.5	3	4.38	21.76	13	21.5
42	011103	Nguyễn Thị Đan	Phương	Hoá	6.25	6.5	6	6.88	32.51	18.75	32.5
42	011104	Nguyễn Hoàng Anh	Phương	Hoá	5.5	7.5	7.5	8.13	36.76	20.5	33.5
42	011105	Trần Thị Minh	Phương	Hoá	4	5.25	5	3.5	21.25	14.25	23.25
42	011106	Trần Thu	Phương	Hoá	6.75	6	6.5	6.75	32.75	19.25	33.5
42	011107	Trương Minh	Quang	Hoá	5.5	4.25	6.25	3.75	23.5	16	27.75
42	011108	Dương Hiến Hoàng	Quân	Hoá	7.75	9.25	6.75	8	39.75	23.75	38.25
42	011109	Đoàn Minh	Quân	Hoá	5	7	5.75	3.25	24.25	17.75	28.5
42	011110	Lê Anh	Quân	Hoá	4	8.75	6	4.5	27.75	18.75	28.75
42	011111	Nguyễn Anh	Quân	Hoá	4.5	4.25	4.5	3.25	19.75	13.25	22.25
42	011112	Nguyễn Thị	Quý	Hoá	5.5	7.75	7	5.25	30.75	20.25	32.75
42	011113	Trần Chí	Quyết	Hoá	5.5	6.75	4.75	4	25	17	27.25
42	011114	Lê Nguyễn Thuý	Quỳnh	Hoá	6.5	6.75	6.5	7.5	34.75	19.75	32.75
42	011115	Trần Thị Như	Quỳnh	Hoá	5	3.25	6.25	4.75	24	14.5	25.75
42	011116	Trần Thị Diễm	Quỳnh	Hoá	4.25	8.75	6.5	5.13	29.76	19.5	30.25
42	011117	Tôn Thất	Quý	Hoá	5.5	4.5	6.25	5.88	28.01	16.25	28
42	011118	Nguyễn Trần Trường	Sơn	Hoá	6.75	8	7.25	5.75	33.5	22	36
42	011119	Nguyễn Đức Trường	Sơn	Hoá	6.25	5	5.75	5.38	27.76	17	29

Phòng thi	SBD	Họ lót	Tên	Môn chuyên	Ngữ văn	Ngoại ngữ (trắc nghiệm)	Toán	Môn chuyên	Điểm xét vào lớp chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào lớp không chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào N'Trang Lơng (chưa tính điểm KK và Ưu tiên)
42	011120	Bùi Mai Thành	Tài	Hoá	3.5	3	5	3.75	19	11.5	20
42	011121	Đặng Ngọc	Tài	Hoá	4.5	6	4.25	4.25	23.25	14.75	23.5
42	011122	Nguyễn Thị Mỹ	Tâm	Hoá	4.5	3.25	5	4.13	21.01	12.75	22.25
42	011123	Lê Bá	Tân	Hoá	6	8	9	9.25	41.5	23	39.5
42	011124	Nguyễn Đức	Tân	Hoá	4.75	6.5	5	4.13	24.51	16.25	26
42	011125	Huỳnh Phương	Thanh	Hoá	6.25	9	8	5.88	35.01	23.25	37.5
42	011126	Trương Thị Thanh	Thanh	Hoá	5	6	6.25	4.5	26.25	17.25	28.5
43	011127	Đình Công	Thành	Hoá	5	8	7.75	7.5	35.75	20.75	33.5
43	011128	Đỗ Phương	Thảo	Hoá	6	7.5	7.5	9.13	39.26	21	36
43	011129	Lê Trần Phương	Thảo	Hoá	4	5.25	6.25	3.61	22.72	15.5	25.75
43	011130	Mai Thị Phương	Thảo	Hoá	7	8.25	6.75	6.63	35.26	22	35.75
43	011131	Nguyễn Thị Phương	Thảo	Hoá	4	5.25	7.75	4.63	26.26	17	28.75
43	011132	Nguyễn Trần Phương	Thảo	Hoá	4	7.25	6.25	7.25	32	17.5	28.75
43	011133	Trần Thị Thu	Thảo	Hoá	4.5	5.5	5.75	6.38	28.51	15.75	26
43	011134	Võ Lê Mai	Thảo	Hoá	4.75	7.75	6.5	5.5	30	19	30.25
43	011135	Trần Lê Đình	Thái	Hoá	6.75	7.25	6.75	4.88	30.51	20.75	34.25
43	011136	Chu Quyết	Thắng	Hoá	5.75	6.5	7.75	4.5	29	20	33.5
43	011137	Lê Đăng	Thiện	Hoá	0	0	0	0	0	0	0
43	011138	Phạm Văn Trí	Thiện	Hoá	5	6.75	7	9	36.75	18.75	30.75
43	011139	Trịnh Hoài	Thi	Hoá	3.5	6.25	5.5	4.38	24.01	15.25	24.25
43	011140	Lại Thị Diệu	Thùy	Hoá	7	6.5	6.25	7.13	34.01	19.75	33
43	011141	Đoàn Minh	Thư	Hoá	5.5	4.25	5.25	4.88	24.76	15	25.75
43	011142	Nguyễn Phạm Anh	Thư	Hoá	5.25	5.75	6.25	4.13	25.51	17.25	28.75
43	011143	Nguyễn Anh	Thư	Hoá	4	3.25	6.75	5.63	25.26	14	24.75
43	011144	Hà Thị Minh	Thương	Hoá	6	5	5.75	7.75	32.25	16.75	28.5
43	011145	Trần Huỳnh Anh	Thư	Hoá	5.5	6.5	5.5	4.63	26.76	17.5	28.5
43	011146	Nguyễn Lê Quỳnh	Tiên	Hoá	3.75	2	3.75	1.75	13	9.5	17
43	011147	Đậu Đức	Tiến	Hoá	5.5	4.75	5.75	8.13	32.26	16	28.75
43	011148	Phạm Hoàng	Tiến	Hoá	4.25	6	5.25	4.75	25	15.5	25
43	011149	Lê Đức	Toàn	Hoá	6	9.75	7.25	8.88	40.76	23	37.25
43	011150	Trần Khánh	Toàn	Hoá	5	6	6	4.5	26	17	28
43	011151	Nguyễn Quốc	Toản	Hoá	5	5.25	7.5	6.63	31.01	17.75	30.25
43	011152	Nguyễn Vũ Đoan	Trang	Hoá	3	4.25	1.5	4	16.75	8.75	13.25
43	011153	Tô Kiều	Trang	Hoá	6	5	5.75	6.13	29.01	16.75	28.5
43	011154	Đặng Ngọc	Trâm	Hoá	4	4.75	6.25	5.5	26	15	25.25
44	011155	Đoàn Nguyễn Tú	Trân	Hoá	6.5	7.25	5.5	6.01	31.27	19.25	31.25
44	011156	Bùi Thị Diệu	Trúc	Hoá	5	6.75	6.75	6.25	31	18.5	30.25
44	011157	Hoàng Thanh	Tuấn	Hoá	5.75	6	5.75	4	25.5	17.5	29
44	011158	Nguyễn Văn Quốc	Tuấn	Hoá	4.25	6.75	6	5.5	28	17	27.25
44	011159	Trần Công	Tuấn	Hoá	5.75	6.5	5.5	5.75	29.25	17.75	29
44	011160	Cao Thị Bích	Tuyết	Hoá	6	5	2.25	2.75	18.75	13.25	21.5
44	011161	Lưu Thanh	Tùng	Hoá	5	5	4	6	26	14	23
44	011162	Nguyễn Thanh	Tùng	Hoá	6.75	8.5	8.75	8.13	40.26	24	41.5
44	011163	Phạm Thanh	Tú	Hoá	6	7.75	5.5	6.85	32.95	19.25	32.25
44	011164	Lê Bích	Uyên	Hoá	0	0	0	0	0	0	1

Phòng thi	SBD	Họ lót	Tên	Môn chuyên	Ngữ văn	Ngoại ngữ (trắc nghiệm)	Toán	Môn chuyên	Điểm xét vào lớp chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào lớp không chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào N'Trang Lơng (chưa tính điểm KK và Ưu tiên)
44	011165	Nguyễn Hoàng Thảo	Uyên	Hoá	4.25	6	6.75	5.13	27.26	17	28
44	011166	Nguyễn Trần Mỹ	Uyên	Hoá	7.75	7	7	7.63	37.01	21.75	36.5
44	011167	Trần Đại	Việt	Hoá	4.5	7.75	6	4.88	28.01	18.25	28.75
44	011168	Võ Hoàng	Việt	Hoá	4	6.75	4.5	2.25	19.75	15.25	23.75
44	011169	Nguyễn Thuý	Vi	Hoá	5	6.75	7	5.38	29.51	18.75	30.75
44	011170	Trần Thị Anh	Vi	Hoá	6.25	5.75	4.75	3.88	24.51	16.75	27.75
44	011171	Đào Văn	Võ	Hoá	6.5	6.75	6.5	3.73	27.21	19.75	32.75
44	011172	Trịnh Anh	Vũ	Hoá	5	5.75	5.75	6.25	29	16.5	27.25
44	011173	Văn Hữu Trường	Vũ	Hoá	5.25	5	5	3.83	22.91	15.25	25.5
44	011174	Vũ Đức	Vượng	Hoá	5.5	8.25	7.75	6	33.5	21.5	34.75
44	011175	Nguyễn Thị Tường	Vy	Hoá	6.75	9	7	8.5	39.75	22.75	37.5
44	011176	Nguyễn Lê	Vy	Hoá	5.75	7.75	6.5	6.75	33.5	20	32.25
44	011177	Trần Hạ	Vy	Hoá	6.25	5	6	6.5	30.25	17.25	29.5
44	011178	Lương Triều	Vỹ	Hoá	6.25	8.5	7.5	8	38.25	22.25	37.5
44	011179	Phạm Huỳnh Thiên	Xuân	Hoá	5	5.25	6.5	2.48	21.71	16.75	28.25
44	011180	Lữ Thị Phi	Yến	Hoá	5.5	7.75	6.5	6.25	32.25	19.75	31.75
44	011181	Trịnh Thị Hải	Yến	Hoá	3.5	5.75	3.5	2.25	17.25	12.75	19.75
45	011182	Hoàng Hải	An	Sinh	5.75	4	1	1	12.75	10.75	17.5
45	011183	Nguyễn Vân	Anh	Sinh	7.5	8.25	4.75	8.88	38.26	20.5	34.25
45	011184	Ngô Lan	Anh	Sinh	6.5	9	6.5	5.63	33.26	22	35
45	011185	Phan Thị Kim	Anh	Sinh	6.75	5.25	5.5	7.13	31.76	17.5	31.25
45	011186	Trần Hà	Anh	Sinh	5	4.5	4.5	4.63	23.26	14	23.5
45	011187	Nguyễn Hoài	An	Sinh	4.25	6.75	3.75	3	20.75	14.75	22.75
45	011188	Trương Đắc	An	Sinh	5.25	7.25	3.75	2.63	21.51	16.25	25.25
45	011189	Trần Đặng Minh	An	Sinh	7	5.25	6.75	8	35	19	33.75
45	011190	Lê Hữu	Bảo	Sinh	5.5	5	5	5.63	26.76	15.5	26
45	011191	Dương Hồ Hoàng	Diễm	Sinh	5.25	4.75	5	3.88	22.76	15	25.25
45	011192	Mai Thị Ngọc	Duyên	Sinh	5.75	6	6	5.75	29.25	17.75	29.5
45	011193	Lê Phương	Duy	Sinh	5	5.5	5.25	7.25	30.25	15.75	26
45	011194	Nguyễn Lưu Đình	Duy	Sinh	7	7.5	5	6.38	32.26	19.5	31.5
45	011195	Nguyễn Văn	Dũng	Sinh	4.5	7.75	6.5	7	32.75	18.75	30.75
45	011196	Trần Anh	Dương	Sinh	5	5.25	5.75	6	28	16	26.75
45	011197	Đặng Duy	Đạt	Sinh	5.5	7	6	5	28.5	18.5	30
45	011198	Lê Xuân	Đạt	Sinh	2.75	6.25	3.75	4.13	21.01	12.75	19.25
45	011199	Lê Đình Hải	Đặng	Sinh	4.5	5.5	5.75	5.38	26.51	15.75	26
45	011200	Nguyễn Đình Vũ	Hải	Sinh	4.75	5.5	5.75	3.5	23	16	26.5
45	011201	Đặng Ngọc	Hân	Sinh	6	5.5	5	6.25	29	16.5	27.5
45	011202	Huỳnh Ngọc	Hân	Sinh	5.75	8.5	8	5.5	33.25	22.25	36
45	011203	Nguyễn Thị Thu	Hiền	Sinh	5.5	5.25	7	5.88	29.51	17.75	30.25
45	011204	Nguyễn Ngô	Hiếu	Sinh	7.5	6.75	5.25	6.25	32	19.5	32.25
45	011205	Nguyễn Phúc	Hiếu	Sinh	6.5	7.5	6.75	4.13	29.01	20.75	34
45	011206	Lâm Nhật	Hoài	Sinh	6.5	4.5	5	5.38	26.76	16	27.5
45	011207	Hoàng Minh	Huệ	Sinh	6.75	8	2	5.5	27.75	16.75	25.5
45	011208	Mai Nguyễn Thanh	Huyền	Sinh	3.5	5	2.5	2.88	16.76	11	17
45	011209	Nguyễn Phạm Khánh	Huyền	Sinh	6.25	7.25	5.75	6.13	31.51	19.25	32.75

Phòng thi	SBD	Họ lót	Tên	Môn chuyên	Ngữ văn	Ngoại ngữ (trắc nghiệm)	Toán	Môn chuyên	Điểm xét vào lớp chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào lớp không chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào N'Trang Lơng (chưa tính điểm KK và Ưu tiên)
46	011210	Ngô Phúc	Huy	Sinh	6	5.5	4.5	4	24	16	26.5
46	011211	Nguyễn Vương Lan	Hương	Sinh	6.25	5.75	5.75	5.75	29.25	17.75	29.75
46	011212	Trần Phan Vỹ	Khang	Sinh	5.5	3.75	3	3.25	18.75	12.25	20.75
46	011213	Lê Anh	Khoa	Sinh	6.5	7.25	7	8.38	37.51	20.75	34.25
46	011214	Nguyễn Công	Lâm	Sinh	6.5	7	5.5	7	33	19	31
46	011215	Hoàng Quang	Linh	Sinh	3.5	4.5	4	0.25	12.5	12	19.5
46	011216	Nguyễn Thị Hồng	Linh	Sinh	5.5	6.75	4.75	6.13	29.26	17	27.25
46	011217	Nguyễn Bình Vy	Linh	Sinh	6	8.5	6.75	8.25	37.75	21.25	34
46	011218	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	Sinh	5.25	7	5	6.75	30.75	17.25	27.5
46	011219	Phạm Ngọc Linh	Linh	Sinh	5.25	5	3.75	4.63	23.26	14	23
46	011220	Trần Thị Mỹ	Linh	Sinh	5	6	3.25	3.63	21.51	14.25	22.5
46	011221	Nguyễn Vũ Thành	Long	Sinh	4.5	3.75	5.75	2	18	14	24.25
46	011222	Bùi Xuân	Lộc	Sinh	4.75	5.5	5	2	19.25	15.25	25
46	011223	Nguyễn Xuân Hoàng	Minh	Sinh	4.25	5.75	6.5	5.25	27	16.5	27.25
46	011224	Phạm Nhật	Minh	Sinh	4.5	5.5	3.25	4.38	22.01	13.25	21
46	011225	Hồ Thị Trà	My	Sinh	6	3.75	5	6.13	27.01	14.75	25.75
46	011226	Phạm Thị Tiểu	My	Sinh	6.25	6.5	6	5.75	30.25	18.75	33
46	011227	Võ Thị Uyển	My	Sinh	3.75	5	3.25	0.38	12.76	12	19
46	011228	Bùi Thuý	Nga	Sinh	4.5	5.75	5	3.88	23.01	15.25	24.75
46	011229	Đoàn Thanh Thiên	Nga	Sinh	4.75	5.75	5.25	2	19.75	15.75	25.75
46	011230	Nguyễn Thị Thuý	Nga	Sinh	6	7.25	6.75	6.25	32.5	20	34.25
46	011231	Lê Thị Kim	Ngân	Sinh	4	5.25	6.5	2.75	21.25	15.75	26.25
46	011232	Ngô Anh	Ngọc	Sinh	5.25	6.25	5	6.38	29.26	16.5	26.75
46	011233	Nguyễn Minh	Ngọc	Sinh	5.25	6.5	5.25	1.63	20.26	17	27.5
46	011234	Lê Hạnh	Nguyên	Sinh	4.25	5.25	4.5	1.75	17.5	14	22.75
46	011235	Văn Thành	Nhân	Sinh	4.75	6.5	5.25	4.5	25.5	16.5	26.5
46	011236	Nguyễn Quang	Nhật	Sinh	4.75	6	6.25	5.5	28	17	28
46	011237	Hồ Thị Thanh	Nhi	Sinh	5.25	4.75	6.5	4.63	25.76	16.5	28.25
47	011238	Lê Đặng Yến	Nhi	Sinh	5.5	5.75	6.25	7.13	31.76	17.5	30.25
47	011239	Nguyễn Vũ Hoàng	Nhi	Sinh	5.25	8.75	5.5	6.88	33.26	19.5	30.25
47	011240	Phạm Đỗ Thảo	Nhi	Sinh	6.25	6.5	5.5	2.5	23.25	18.25	30
47	011241	Võ Quỳnh	Như	Sinh	4.25	2.75	0.75	3.38	14.51	7.75	12.75
47	011242	Trần Thanh Uyển	Ny	Sinh	5.75	6.75	5.25	5.63	29.01	17.75	28.75
47	011243	Nguyễn Thị Kim	Oanh	Sinh	5.75	5.75	8.5	7	34	20	34.25
47	011244	Nguyễn Huỳnh Tiến	Phát	Sinh	4	5.25	5.75	4.88	24.76	15	24.75
47	011245	Võ Tá	Phát	Sinh	4.5	6.75	5.5	2.75	22.25	16.75	26.75
47	011246	Đào Vũ	Phong	Sinh	5.25	6	5.25	3.5	23.5	16.5	27
47	011247	Lương Hoàng	Phúc	Sinh	4.75	5.25	5	1.75	18.5	15	24.75
47	011248	Vũ Ngọc Anh	Phượng	Sinh	6.75	6.25	6.25	7.75	34.75	19.25	34.25
47	011249	Vũ Tiên	Phước	Sinh	4.25	6.75	1.25	2.13	16.51	12.25	17.75
47	011250	Lý Trung	Quân	Sinh	5.75	6.25	4.5	5.88	28.26	16.5	26.75
47	011251	Đào Lý Khả	Quỳnh	Sinh	6	6.75	3.75	6.38	29.26	16.5	26.25
47	011252	Trần Thị	Sinh	Sinh	6	5.25	2.5	5.63	25.01	13.75	23.25
47	011253	Lê Thanh	Tâm	Sinh	6	6.25	5	4.5	26.25	17.25	28.25
47	011254	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	Sinh	6.25	6	6	7.38	33.01	18.25	32

Phòng thị	SBD	Họ lót	Tên	Môn chuyên	Ngữ văn	Ngoại ngữ (trắc nghiệm)	Toán	Môn chuyên	Điểm xét vào lớp chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào lớp không chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào N'Trang Lơng (chưa tính điểm KK và Ưu tiên)
47	011255	Lại Trần Thanh	Thảo	Sinh	6	5.75	6.5	6	30.25	18.25	31.75
47	011256	Lý Đăng	Thảo	Sinh	5.5	8.25	6	4.88	29.51	19.75	31.25
47	011257	Mai Phương	Thảo	Sinh	5.75	6	6.25	6	30	18	30
47	011258	Nguyễn Thị Phương	Thảo	Sinh	5.5	6.75	7	9.25	37.75	19.25	32.75
47	011259	Nguyễn Thu	Thảo	Sinh	5	5.25	4.5	4.5	23.75	14.75	24.25
47	011260	Trần Thị Thu	Thảo	Sinh	5.25	6.5	5.5	2.25	21.75	17.25	28
47	011261	Vũ Thị Thanh	Thảo	Sinh	4	4.5	3.75	1.5	15.25	12.25	20
47	011262	Trần Thị Anh	Thi	Sinh	6.5	3.75	5.5	6.38	28.51	15.75	27.75
48	011263	Phạm Thị Ngọc	Thuận	Sinh	5.75	3.75	2.25	1.25	14.25	11.75	19.75
48	011264	Nguyễn Thị Anh	Thư	Sinh	5	4.75	3.5	3.25	19.75	13.25	21.75
48	011265	Nguyễn Minh	Thư	Sinh	6.5	8	6.5	4.38	29.76	21	34
48	011266	Võ Thị Cẩm	Tiên	Sinh	5.5	5.5	5	4.38	24.76	16	26.5
48	011267	Lại Nguyễn Huyền	Trang	Sinh	4.75	4.75	1.5	1.5	14	11	17.25
48	011268	Nguyễn Thị Kiều	Trang	Sinh	5.25	6.75	6	6.25	30.5	18	29.25
48	011269	Nguyễn Thị Đài	Trang	Sinh	5.75	6.25	5.75	6.63	31.01	17.75	29.25
48	011270	Nguyễn Thị Huyền	Trang	Sinh	6	5	5	6.63	29.26	16	28.5
48	011271	Trần Uyên	Trang	Sinh	6.25	6	7	5.63	30.51	19.25	32.5
48	011272	Nguyễn Lý Hải	Trân	Sinh	5.5	7	6.25	5.88	30.51	18.75	30.5
48	011273	Lê Nguyễn Tuyết	Trinh	Sinh	6	6.25	5.75	3	24	18	29.75
48	011274	Vũ Lan	Trinh	Sinh	6.75	4.75	5	5.25	27	16.5	28.25
48	011275	Trần Quang	Trung	Sinh	5.25	4	5	2.63	19.51	14.25	24.5
48	011276	Phùng Thanh	Tú	Sinh	4.25	6.5	7	5.38	28.51	17.75	29
48	011277	Lê Thị Thanh	Uyên	Sinh	5.25	4.25	6.75	6	28.25	16.25	28.25
48	011278	Nguyễn Thị Kim	Uyên	Sinh	4.75	6.5	6.75	7.63	33.26	18	31
48	011279	Nguyễn Thị Thu	Uyên	Sinh	3.75	5	6	1.63	18.01	14.75	24.5
48	011280	Phạm Thu	Uyên	Sinh	4.25	5.25	3.5	5.13	23.26	13	20.75
48	011281	Đỗ Quốc	Việt	Sinh	3.25	3.25	2.5	1.5	12	9	14.75
48	011282	Nguyễn Lê Hoàng	Việt	Sinh	5.5	4.5	6.25	4.63	25.51	16.25	28
48	011283	Phan Đức	Vinh	Sinh	4.5	3.5	7.5	5.38	26.26	15.5	27.5
48	011284	Nguyễn Thị Tường	Vy	Sinh	3.25	4	2	3.13	15.51	9.25	14.5
48	011285	Nguyễn Thị	Vy	Sinh	6.75	4.25	3.25	6	26.25	14.25	25.75
48	011286	Phạm Tường	Vy	Sinh	6.25	9.5	9.25	8.25	41.5	25	41.5
48	011287	Nguyễn Thị Như	Y	Sinh	5.25	4.25	3.5	2.38	17.76	13	21.75
1	420001	H-	Alet Mlô		4.5	1.75	0	0	0	0	13.25
1	420002	H	Ana Ksơ		3.5	4.75	0	0	0	0	12.75
1	420003	Hoàng Thị Vân	Anh		8.25	3.25	4	0	0	0	30.25
1	420004	H Kiều	Anh Mlô		2.5	2.75	0	0	0	0	10.25
1	420005	Ngô Tuấn	Anh		5	3	1	0	0	0	17.5
1	420006	Nông Thị Lan	Anh		2.5	4	0.25	0	0	0	10.5
1	420007	H' Hà	Anh Niê		6.5	4.5	1.5	0	0	0	24
1	420008	Phan Thị Minh	Anh		0	0	0	0	0	0	1
1	420009	Trần Bế Quỳnh	Anh		7	4.25	2.75	0	0	0	26.25
1	420010	Trần Thị Lan	Anh		4	2.5	0.75	0	0	0	14.5
1	420011	H	An Rcăm		4.75	3.75	1.75	0	0	0	17.75
1	420012	H'	An Wi Ong		3.5	2.5	0	0	0	0	12

Phòng thi	SBD	Họ lót	Tên	Môn chuyên	Ngữ văn	Ngoại ngữ (trắc nghiệm)	Toán	Môn chuyên	Điểm xét vào lớp chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào lớp không chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào N'Trang Lơng (chưa tính điểm KK và Ưu tiên)
1	420013	H'	Asoka Mlô		5.5	3	2	0	0	0	20.5
1	420014	H'	Aya Niê		3.75	3.5	0	0	0	0	13
1	420015	Ksơr H	Ayun		4.5	3	2.25	0	0	0	19
1	420016	Nông Thị Ngọc	Anh		3.25	1.75	0.25	0	0	0	11.25
1	420017	H'	Àu E`uôl		2.25	1.75	0	0	0	0	8.75
1	420018	H	Ban Niê		3.25	2.75	0.5	0	0	0	11.25
1	420019	Trần Xuân	Bắc		5.75	4.75	5	0	0	0	28.75
1	420020	H	Beo Adrông		5	2.75	0.5	0	0	0	14.75
1	420021	Hoàng Thị	Bền		6.5	3.75	3.25	0	0	0	25.75
1	420022	Lục Thị Lệ	Bền		5.5	3	1.25	0	0	0	19
1	420023	H'	Biang Buôn Krông		5	4.5	0.25	0	0	0	17.5
1	420024	H'	Bieng Kpá		5	2.5	1	0	0	0	19
2	420025	H	Bi Eban		4	3.5	1	0	0	0	16
2	420026	H	Bik Kriêng		4.5	3.25	0	0	0	0	14.25
2	420027	H'	Bina Niê		1.25	3	1	0	0	0	9.5
2	420028	Y	Binladen Mlô		2.25	3	0	0	0	0	9.5
2	420029	H	Bin Mlô		1.25	3.25	0	0	0	0	8.25
2	420030	H	Bin Mlô		5.25	4.5	1	0	0	0	18
2	420031	H	Bin Tơr		5.5	2.75	0	0	0	0	16.25
2	420032	H-	Bir Lưk		2.75	2.75	0	0	0	0	10.75
2	420033	Mai Văn	Bình		5	2.75	0	0	0	0	13.75
2	420034	Trần Quốc	Bình		6	7.75	3	0	0	0	26.75
2	420035	Đình Thị Ngọc	Bích		6.5	4.75	2.5	0	0	0	23.75
2	420036	H	Bích Lưk		3.5	2.75	0	0	0	0	12.25
2	420037	H'	Blê` - Eban		4.5	3	0	0	0	0	13
2	420038	H	Bloan Niê		3	1.75	0.5	0	0	0	11.25
2	420039	H'	Bông Niê		2.25	2.75	0	0	0	0	9.25
2	420040	H'	Brueh Niê		1.5	2.75	0	0	0	0	6.75
2	420041	H	Bua` Mlô		2.5	3.75	0.5	0	0	0	11.75
2	420042	H	Buô\ Niê		4	2.5	3.5	0	0	0	18.5
2	420043	Y-	Bút- Teh		2.25	2.25	0.5	0	0	0	8.75
2	420044	H'	Ca Ta Rin E`uôl		4.5	3	1	0	0	0	16.5
2	420045	H'	Ce Pha Niê		3.5	3	1	0	0	0	13.5
2	420046	Hoàng Thị Ngọc	Châm		4	2.75	2.25	0	0	0	17.75
2	420047	H=	Châu Niê		2.25	1.5	0	0	0	0	8.5
2	420048	H	Chiêm Ayu\ n		3	3.25	0	0	0	0	11.75
3	420049	Hoàng Thị Kim	Chi		6	3.5	5.25	0	0	0	28.5
3	420050	Lê Thị Linh	Chi		7	3.75	3.75	0	0	0	26.25
3	420051	Hoàng Thị	Chinh		3.5	2.25	2.5	0	0	0	16.25
3	420052	Y	Chinh Niê		2.5	3.25	0	0	0	0	10.75
3	420053	H'	Chin Mlô		5	3	1.25	0	0	0	16.5
3	420054	Thào A	Chin		4.5	3.25	1.5	0	0	0	17.75
3	420055	Hoàng Văn	Chính		5.5	4.25	4.25	0	0	0	25.25
3	420056	Đình Bùi Đức	Chung		5	4.75	4	0	0	0	23.75
3	420057	Phan Văn	Chung		6	3.5	6.75	0	0	0	31.5

Phòng thi	SBD	Họ lót	Tên	Môn chuyên	Ngữ văn	Ngoại ngữ (trắc nghiệm)	Toán	Môn chuyên	Điểm xét vào lớp chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào lớp không chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào N'Trang Lơng (chưa tính điểm KK và Ưu tiên)
3	420058	H-	Chup Ayùn		3	3.25	0	0	0	0	11.25
3	420059	H	Chúc E`uôl		1.25	2	0	0	0	0	7
3	420060	H	Chúc Mlô		4	2.75	0	0	0	0	12.75
3	420061	H	Chúc Niê		5.5	5	4.5	0	0	0	26
3	420062	Ksớ H'	Chưa		3.5	3.25	0.5	0	0	0	12.25
3	420063	Rcãm H'	Chư		4.25	2	1.25	0	0	0	14
3	420064	Hoàng Văn	Côn		3.5	2.75	2.5	0	0	0	17.25
3	420065	Mã Thị	Công		3	3.25	0.5	0	0	0	11.25
3	420066	Đinh Thị	Cúc		5.5	2.75	1.75	0	0	0	19.75
3	420067	Trương Minh	Cương		5.5	3.75	2.5	0	0	0	22.25
3	420068	H	Cứu Ktla		1	2	0	0	0	0	5
3	420069	H	Câm Niê		1.5	2.25	0	0	0	0	7.25
3	420070	H'	C`hui Buôn Yã		2.75	4.5	2	0	0	0	16.5
3	420071	H'	Dam Hwing		3.25	3.25	1.25	0	0	0	14.75
3	420072	H:	Da Niê		2.75	2.5	0.25	0	0	0	9.5
4	420073	H	Del Niê		6	3.5	1	0	0	0	20
4	420074	H'	Diêm Kbuôr		5.75	4.25	1	0	0	0	18.75
4	420075	H	Diêm Niê		3.5	3.25	0.25	0	0	0	13.25
4	420076	H	Diêm Eban		4.5	4.75	3	0	0	0	20.75
4	420077	Đặng Thị	Diêm		2.75	5	0	0	0	0	13
4	420078	H'	Diệp Eban		3.75	4.75	1	0	0	0	15.75
4	420079	Lục Thị	Diệu		5	4.75	5	0	0	0	27.25
4	420080	Lục Thị Xuân	Diệu		3.5	3.5	1.75	0	0	0	16.5
4	420081	H	Diệu Niê Kdãm		3.75	4.5	0.75	0	0	0	14.5
4	420082		Diệu Trình Niê		3.25	3	0.5	0	0	0	13
4	420083	H-	Dì Mlô		3	2.25	0	0	0	0	10.25
4	420084	Y	Dì Mlô		4	2.25	0	0	0	0	11.25
4	420085	Nay H'	Diu		2.75	2.75	0.5	0	0	0	10.25
4	420086	H'	Djel Niê		2.5	2.25	0	0	0	0	8.25
4	420087	H	Djung Niê		4.5	2.5	3.5	0	0	0	21
4	420088	Ksớ H'	Dlơi		2.75	2.75	0	0	0	0	9.25
4	420089	H'	Doai E`uôl		4.25	3.5	1	0	0	0	16.5
4	420090	H'	Drao Hđớk		3.25	3.75	0.5	0	0	0	13.75
4	420091	H'	Dren Ksớ		3	3.25	0.5	0	0	0	11.25
4	420092	H'	Dri ~ôm		5.75	2.25	0	0	0	0	16.25
4	420093	Y	Duãn Eban		0.75	2.25	0	0	0	0	4.75
4	420094	Y	Duãn Niê		4.5	2.75	0.75	0	0	0	15.75
4	420095	H'	Duãn Niê		2	2.25	0	0	0	0	7.25
4	420096	Bùi Thị	Dung		3.5	2.5	4.75	0	0	0	21.5
5	420097	Y	Dung Eban		4.75	4.75	3.25	0	0	0	22.75
5	420098	Lương Thị Mỹ	Dung		5.5	5.25	3.25	0	0	0	23.75
5	420099	Lê Thị Thùy	Dung		7	2	0.75	0	0	0	20
5	420100	H'	Dung Triêk		2	2.75	0.5	0	0	0	10.25
5	420101	H'	Du Niê		3	3	0	0	0	0	11.5
5	420102	H'	Dun Mlô		2	2.75	0	0	0	0	9.25

Phòng thi	SBD	Họ lót	Tên	Môn chuyên	Ngữ văn	Ngoại ngữ (trắc nghiệm)	Toán	Môn chuyên	Điểm xét vào lớp chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào lớp không chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào N'Trang Lơng (chưa tính điểm KK và Ưu tiên)
5	420103	Bế Hoàng	Duy		4	5	3.75	0	0	0	23
5	420104	Đào Đức	Duy		6.5	6.25	6	0	0	0	33.75
5	420105	Hoàng Thị	Duyên		4.5	3.75	1.5	0	0	0	16.75
5	420106	Vi Thị Hồng	Duyễn		5.25	2.25	3	0	0	0	21.25
5	420107	Hoàng Đức	Duy		4.25	2.5	6.75	0	0	0	27
5	420108	H	Duyn Niê		2.75	2.75	0	0	0	0	10.75
5	420109	Hứa Văn	Dũng		6	6.25	5.75	0	0	0	32.25
5	420110	Đình Thị	Dương		7	3.5	1.5	0	0	0	23
5	420111	Hà Tùng	Dương		5	5.25	5.75	0	0	0	29.25
5	420112	Hà Khánh	Dương		2.25	1.75	1.25	0	0	0	9.75
5	420113	Lý Văn	Dương		3.5	3.25	0.5	0	0	0	13.75
5	420114	H	Đal Ktla		4	2.75	3.25	0	0	0	18.25
5	420115	H	Đam Bkrông		4	3.5	0.5	0	0	0	15
5	420116	H	Đam Eban		2.5	3.25	0.5	0	0	0	11.25
5	420117	H'	Đa Na Hwing		3.75	2.5	0.25	0	0	0	11.5
5	420118	Y	Đan Ni Eban		4	3.25	0	0	0	0	13.75
5	420119	H	Đao Ayu\`n		3.25	3.25	0.75	0	0	0	13.75
5	420120	H	Đa Rich Niê		2	1	0	0	0	0	7
6	420121	Y	Đavit Mlô		2	2.75	0	0	0	0	9.25
6	420122	Nông Thị	Đào		4.75	3.75	3.75	0	0	0	23.25
6	420123	Nông Thị	Đào		6	3	1	0	0	0	19.5
6	420124	H'	Đào Niê		3	2.25	0.5	0	0	0	10.25
6	420125	Đàm Khánh	Đạt		5.25	3.5	1.25	0	0	0	19
6	420126	Lương Văn	Đạt		6.25	5	7	0	0	0	34
6	420127	Y	Đạt Mlô		5.25	2	1	0	0	0	17
6	420128	Y'	Đe Mor Niê Siêng		2.75	2	0.5	0	0	0	9.5
6	420129	Hoàng Thị	Đẹp		4.5	4.25	5.75	0	0	0	27.75
6	420130	Quan Thị	Đẹp		5	3.5	5	0	0	0	26
6	420131	H	Đĩa Niê		1	3.25	0	0	0	0	6.75
6	420132	H'	Điêu Ayu\`n		5.75	3.5	1	0	0	0	19.5
6	420133	H'	Điệp Niê		3.75	1	0	0	0	0	9.5
6	420134	H	Đin Eban		5	2.75	0.5	0	0	0	14.75
6	420135	H-	Đinh Bkrông		6	4	1.75	0	0	0	21.5
6	420136	H'	Đô Ka Niê		4	3.25	0.5	0	0	0	14.75
6	420137	H-	Đôla Ayu\`n		4	3.25	0	0	0	0	12.25
6	420138	Nguyễn Văn	Đông		4.75	2.5	2.75	0	0	0	19.5
6	420139	Phùng Thị	Đông		4.75	4.25	4.75	0	0	0	24.25
6	420140	H	Đôn Niê		3.5	2.5	1.75	0	0	0	14
6	420141	Hoàng Văn	Đức		4.5	4.25	0.75	0	0	0	17.25
6	420142	H	Enri Niê		6	4.5	1.25	0	0	0	21.5
6	420143	H'	Gen Ny E`uól		4.5	2.75	0.5	0	0	0	15.25
6	420144	H'	Gép Eban		3.5	2.75	0	0	0	0	12.25
7	420145	Hà Thị Châu	Giang		3.75	2.25	0.5	0	0	0	13.25
7	420146	Hoàng Thị	Giang		4	2.5	1.75	0	0	0	16.5
7	420147	Ksơ H'	Giang		3	1.75	0.5	0	0	0	9.75

Phòng thi	SBD	Họ lót	Tên	Môn chuyên	Ngữ văn	Ngoại ngữ (trắc nghiệm)	Toán	Môn chuyên	Điểm xét vào lớp chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào lớp không chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào N'Trang Lơng (chưa tính điểm KK và Ưu tiên)
7	420148	Nguyễn Thị Linh	Giang		6.5	3	4	0	0	0	27.5
7	420149	Niê Hồng	Giang		1	2.25	0	0	0	0	5.25
7	420150	H'	Giang Niê		5	3.5	1.75	0	0	0	18.5
7	420151	Trương Thị	Giang		5.25	4	0.5	0	0	0	16.5
7	420152	Giàng Chấn	Giáo		6	3.25	0.75	0	0	0	17.75
7	420153	H	Giọt Kbuôr		1.5	2.75	0	0	0	0	8.25
7	420154	H'	Giương Mlô		5.25	5.5	1.25	0	0	0	21
7	420155	H-	Hanh Mlô		4.5	2	0	0	0	0	12
7	420156	H	Hara Niê		3.75	2.75	0.75	0	0	0	13.75
7	420157	Y	Ha San Bkrông		4.5	2.75	4.5	0	0	0	23.25
7	420158	Chu Thị Thu	Hà		5	3.75	6.25	0	0	0	28.25
7	420159	Đàm Thị Thu	Hà		5.5	3.25	1	0	0	0	18.75
7	420160	Lê Thị Thu	Hà		4	5.75	4.75	0	0	0	25.75
7	420161	Lê Thị Thu	Hà		5	3.75	2	0	0	0	18.75
7	420162	Lộc Thị	Hà		4.25	3.25	3.5	0	0	0	21.25
7	420163	H	Hà My Niê		3.5	2.25	0	0	0	0	11.75
7	420164	Nguyễn Thị Thu	Hà		4.5	3.75	1.25	0	0	0	17.75
7	420165	Đàm Văn	Hào		6	3.75	5.25	0	0	0	27.25
7	420166	Siu Y	Hà Tâm		4.25	3.75	0.5	0	0	0	15.75
7	420167	Hà Thị	Hảo		4	2.5	1	0	0	0	15
7	420168	Trần Thị Mỹ	Hảo		4	3.25	0	0	0	0	13.75
8	420169	Y	Hài Niê		5.25	3.5	3	0	0	0	22
8	420170	Dương Hùng	Hạnh		3.25	2.75	0	0	0	0	11.75
8	420171	Hoàng Thị Hồng	Hạnh		5.25	3.5	1.25	0	0	0	21
8	420172	Luân Thị	Hạnh		4.25	3	0.75	0	0	0	15.5
8	420173	Lương Thị	Hạnh		0	0	0	0	0	0	1
8	420174	Long Thị	Hạnh		3.75	2.5	0.75	0	0	0	14
8	420175	Nông Hồng	Hạnh		6	3.5	1.5	0	0	0	21
8	420176	H	Hã Knul		3.75	2.25	0.25	0	0	0	12.75
8	420177	H	Hăng Kbuôr		3	3.75	1	0	0	0	13.25
8	420178	H	Hãn Siu		5	3.25	1	0	0	0	16.25
8	420179	Đỗ Thị	Hằng		4	4.75	3.5	0	0	0	22.25
8	420180	Hà Thị	Hằng		3.75	3.75	0.5	0	0	0	14.75
8	420181	Lại Thị Thu	Hằng		4	3	3	0	0	0	19
8	420182	H'	Hân Ayu\`n		3.25	3.5	0	0	0	0	11
8	420183	H Lê Ngọc	Hân Byã		5	3.75	1.25	0	0	0	18.25
8	420184	Mlô H	Hân Ly		6	3.5	0	0	0	0	16.5
8	420185	H-	Hân Niê Hrah		5.75	3.75	1.75	0	0	0	19.75
8	420186	H	Hậu Ađrông		3.5	3	0.25	0	0	0	12.5
8	420187	Nông Thị	Hậu		5.75	2	1.75	0	0	0	19.5
8	420188	H'	Hen Ri Bkrông		4	1.75	0.5	0	0	0	13.25
8	420189	Y	Hiêm Byã		3.75	3.5	0	0	0	0	13.5
8	420190	H	Hiêng Mlô		4.5	1.5	0.75	0	0	0	14.5
8	420191	Nay H'	Hiêng		5	3.5	0.75	0	0	0	16
8	420192	H	Hiêng Niê		4.5	3.5	0.5	0	0	0	16

Phòng thi	SBD	Họ lót	Tên	Môn chuyên	Ngữ văn	Ngoại ngữ (trắc nghiệm)	Toán	Môn chuyên	Điểm xét vào lớp chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào lớp không chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào N'Trang Lơng (chưa tính điểm KK và Ưu tiên)
9	420193	H	Hiền Du		5	3.75	0.75	0	0	0	16.25
9	420194	Đàm Thị	Hiền		6.75	4.25	3	0	0	0	24.75
9	420195	Hoàng Thị Thảo	Hiền		7.5	6.75	6.75	0	0	0	37.75
9	420196	Lô Thị	Hiền		2.25	3	0.5	0	0	0	9.5
9	420197	H'	Hiền Mlô		4.25	2.75	0	0	0	0	13.75
9	420198	Trần Thị Diệu	Hiền		5	7	4.5	0	0	0	28.5
9	420199	Vy Thị	Hiền		5	2.75	2	0	0	0	19.25
9	420200	Trương Văn	Hiển		5.25	4.25	4.5	0	0	0	26.25
9	420201	H'	Hiếu Byă		2.75	3.5	1	0	0	0	13.5
9	420202	Y	Hiếu Knul		3	3	0	0	0	0	11
9	420203	Lê Văn	Hiếu		5.5	3.25	4.5	0	0	0	25.75
9	420204	Trịnh Trọng	Hiếu		2	2	0.5	0	0	0	9.5
9	420205	H-	Hinh- Niê		1.5	3.75	0.5	0	0	0	10.25
9	420206	H	Hluin Niê		2	2.5	0	0	0	0	8.5
9	420207	Hoàng Thị	Hoa		3.25	2.25	1.25	0	0	0	14.75
9	420208	Lộc Thị Phương	Hoa		5	3.75	0.5	0	0	0	17.25
9	420209	H	Hoanh Byă		1.5	2.75	0	0	0	0	7.75
9	420210	Triệu Thị	Hoa		3.75	4.25	2.5	0	0	0	19.25
9	420211	Trần Thị Yến	Hoa		1.75	2.5	0	0	0	0	7
9	420212	Vàng Thị	Hoa		2.5	2.25	0.5	0	0	0	10.75
9	420213	Hoàng Thị	Hoài		6.25	2.75	2	0	0	0	21.25
9	420214	Chu Việt	Hoàng		4.5	3.5	3.5	0	0	0	22
9	420215	Lê Việt	Hoàn		3.5	3.75	4.5	0	0	0	21.75
9	420216	Y-	Hon Eban		4	3.25	3	0	0	0	19.75
10	420217	Nguyễn Thị	Hòa		4	4.5	2.5	0	0	0	21
10	420218	H.	Hông Adrông		1.5	4.75	0	0	0	0	10.25
10	420219	H'	Hông Ayu'n		0.75	3	0	0	0	0	7
10	420220	H'	Hông An Byă		4.5	3.75	0.75	0	0	0	16.75
10	420221	Lý Thị	Hông		4.5	4	1	0	0	0	17.5
10	420222	La Thị Bích	Hông		2.75	2	0.5	0	0	0	11
10	420223	Luân Thị	Hông		5	2.75	0.75	0	0	0	16.75
10	420224	H'	Hông ~i Niê		2	3.5	0	0	0	0	8.5
10	420225	Trần Thị	Hông		0	0	0	0	0	0	2.5
10	420226	Trần Thị	Hông		0.75	2.25	0	0	0	0	6.25
10	420227	Đình Phú	Hội		5	5.25	6.25	0	0	0	30.25
10	420228	H	Hơn Mlô		2.75	3	0	0	0	0	11
10	420229	Trương Thanh	Hợp		3.75	2.5	3.5	0	0	0	19.5
10	420230	Hứa Văn	Huấn		2.25	2.25	0.75	0	0	0	10.75
10	420231	Hoàng Thị Mai	Huê		4.75	3.25	2	0	0	0	17.75
10	420232	Hoàng Thị	Huế		4.5	3	3	0	0	0	20
10	420233	Trần Thị	Huế		5.25	3.5	0.75	0	0	0	18
10	420234	Triệu Thị Thu	Huệ		4.75	3.75	4	0	0	0	23.75
10	420235	Triệu Thị	Huệ		6.25	3.25	2.75	0	0	0	23.75
10	420236	Trịnh Thị	Huệ		4	3	1.5	0	0	0	16.5
10	420237	H'	Huyền Niê		3.25	1.5	0	0	0	0	9

Phòng thi	SBD	Họ lót	Tên	Môn chuyên	Ngữ văn	Ngoại ngữ (trắc nghiệm)	Toán	Môn chuyên	Điểm xét vào lớp chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào lớp không chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào N'Trang Lơng (chưa tính điểm KK và Ưu tiên)
10	420238	Đình Thị Dịu	Huyền		3.5	2	0.5	0	0	0	12.5
10	420239	Đình Thị Thu	Huyền		4	5.25	5.75	0	0	0	27.25
10	420240	Hoàng Thị Tuyết	Huyền		3.5	4.75	0.75	0	0	0	14.25
11	420241	Nông Thị	Huyền		3.75	3.75	1.5	0	0	0	16.25
11	420242	Phan Thị Thu	Huyền		6	2.75	0	0	0	0	15.75
11	420243	Trần Thị	Huyền		6.75	3.25	0.25	0	0	0	21.75
11	420244	Y	Huyết Hmo\k		5.75	5	2.25	0	0	0	23.5
11	420245	Mông Đức	Huy		3.75	3.5	4.5	0	0	0	22.5
11	420246	Vàng Văn	Huy		3.75	4.5	4.25	0	0	0	21.5
11	420247	Lâm Ích	Huỳnh		5.75	3.75	6.25	0	0	0	29.75
11	420248	Y	Hùng Byă		5.25	3.25	1.5	0	0	0	17.75
11	420249	Đình Công	Hùng		2.75	1.75	0	0	0	0	8.25
11	420250	Hoàng Phi	Hùng		4.25	4	2.5	0	0	0	18.5
11	420251	Nguyễn Mạnh	Hùng		0	0	0	0	0	0	3.5
11	420252	Võ Minh	Hùng		4.5	3	4.75	0	0	0	24
11	420253	Lò Việt	Hưng		2.25	2.75	0.75	0	0	0	10.75
11	420254	H-	Hương Adrông		4.5	2.5	2.75	0	0	0	19.5
11	420255	Hoàng Thị Lan	Hương		5	3.75	2.75	0	0	0	21.75
11	420256	Hầu Thị	Hương		4	3.5	1	0	0	0	16
11	420257	H	Hương Niê		3.5	1.75	0.5	0	0	0	11.75
11	420258		Hương Quỳnh Ksơ		4.75	4.25	0.75	0	0	0	17.25
11	420259	Triệu Thị Lan	Hương		7	1.75	3.25	0	0	0	24.75
11	420260	Lục Thị	Hường		5.5	3.25	0.75	0	0	0	18.25
11	420261	Võ Thị Thanh	Hường		5.75	7.25	4	0	0	0	29.25
11	420262	Hoàng Công	Hường		5.75	2.75	2.5	0	0	0	21.75
11	420263	Vũ Quang	Hường		3	3.75	3	0	0	0	18.25
11	420264	Y-	Ja Phet Byă		2.5	3.5	0.5	0	0	0	12
12	420265	H	Jap Niê		2.5	1.75	0.5	0	0	0	8.75
12	420266	Y-	Jhon Eban		3	2.25	1	0	0	0	11.25
12	420267	H'	Jim Niê		5	2.5	0	0	0	0	15
12	420268	H'	Joel Byă		4.5	2.75	0	0	0	0	14.25
12	420269	H'	Jôl Ly- Byă		7.5	6.5	5.5	0	0	0	35
12	420270	H'	Juil- Niê		0	0	0	0	0	0	1
12	420271	H	Juin Bkrông		6.5	4.25	5.5	0	0	0	30.75
12	420272	H	Jul Eban		4	3	0.5	0	0	0	14.5
12	420273	H	Kalin Knul		4	3	0.75	0	0	0	15
12	420274	H	Kalin Mlô		4.75	3	0.25	0	0	0	15.5
12	420275	Y	Ken Mlô		3.5	3.75	0.75	0	0	0	14.75
12	420276	Y	Ké Hwing		3.75	3.25	1	0	0	0	14.75
12	420277	Y:	Khanh Mlô		1.75	2.5	3	0	0	0	13
12	420278	Luân Diêm	Khải		6	3.5	4	0	0	0	26
12	420279	Nguyễn Văn	Khải		4.25	1.5	3.5	0	0	0	19.5
12	420280	H	Khánh Byă		5.25	4.25	0.5	0	0	0	18.25
12	420281	Lô Thị Ngô An	Khánh		4.25	4.75	0.5	0	0	0	15.25
12	420282	Trần Quốc	Khánh		3.5	5.75	4.25	0	0	0	23.75

Phòng thi	SBD	Họ lót	Tên	Môn chuyên	Ngữ văn	Ngoại ngữ (trắc nghiệm)	Toán	Môn chuyên	Điểm xét vào lớp chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào lớp không chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào N'Trang Lơng (chưa tính điểm KK và Ưu tiên)
12	420283	Trần Quốc	Khánh		4	1.25	1	0	0	0	13.25
12	420284	H'	Khiêu- Kbuôr		2	3.75	0.5	0	0	0	11.25
12	420285	Lý Văn	Khoa		6.75	4	3.5	0	0	0	27
12	420286	H'	Khuyên- Bkrông		3.25	2.75	0	0	0	0	11.75
12	420287	Y	Khưm Niê		3.75	3	0.5	0	0	0	14
12	420288	Lương Trung	Kiên		3.75	2.5	0.5	0	0	0	13.5
13	420289	Y	Kiệt Rcăm		2.5	2.5	0.5	0	0	0	9.5
13	420290	Dương Thị	Kim Apuôt		3.25	3.5	0.5	0	0	0	13.5
13	420291	Dương Thị	Kim		3.75	3.25	1.5	0	0	0	16.25
13	420292	H'	Kim H'đơk		5.5	3.75	3.25	0	0	0	23.75
13	420293	H'	Kim Niê Kđăm		6	3.5	2.25	0	0	0	22.5
13	420294	Triệu Văn	Kim		5	6	6	0	0	0	30.5
13	420295	Y	Kiu Ktul		2.75	1.5	0.5	0	0	0	9
13	420296	H	Kloi Niê		2.5	4.25	0	0	0	0	11.25
13	420297	H'	Knia Buôr		2.5	3	0	0	0	0	10.5
13	420298	H	Kô Nia Bkrông		3.5	5	3.5	0	0	0	21.5
13	420299	H-	Kri Krông		3.75	4	1	0	0	0	16
13	420300	H'	Kuinh Ksơ		4.5	2.5	0	0	0	0	14
13	420301	Y	Kuin Niê Eban		4.5	4.25	3.75	0	0	0	22.75
13	420302	Y'	Ky Ayu'n		3	3.5	0.5	0	0	0	11.5
13	420303	Hoàng Xuân	Lam		3.75	3	4.75	0	0	0	22.5
13	420304	H	La Mlô		3.5	3	0	0	0	0	12
13	420305	Vi Ngọc	Lam		6.5	6.5	6.75	0	0	0	35.5
13	420306	H	La Na E`uôl		4.25	4.5	3	0	0	0	21.5
13	420307	H'	Lang Ayu'n		3.5	2	1	0	0	0	13
13	420308	Hà Thị	Lan		4	4.25	0	0	0	0	14.75
13	420309	Lý Thị Long	Lanh		4	3.75	4	0	0	0	21.75
13	420310	H	La Niê		2.75	4	0	0	0	0	10.5
13	420311	H	Lan Ktla		2.5	2.25	0.5	0	0	0	9.25
13	420312	Tô Thị Mai	Lan		4.75	4.75	3.75	0	0	0	24.25
14	420313	H	La Ra Mlô		3.75	2.5	0	0	0	0	12
14	420314	Lý Thị	Lành		6.25	4.5	2.25	0	0	0	24
14	420315	Nông Thị	Lành		6.5	3.75	4.75	0	0	0	28.75
14	420316	H'	Lăng Eclăm		4.5	2.5	0.75	0	0	0	15.5
14	420317	Y	Lâm Adrông		2.5	4.25	0	0	0	0	10.25
14	420318	H-	Le- Byă		6.5	3.5	0.5	0	0	0	20
14	420319	H'	Len Mlô		2.5	3.5	0	0	0	0	11
14	420320	H'	Lên Niê		2	2.75	0.25	0	0	0	9.25
14	420321	H	Lê Vi Buôn Yă		5	3.5	0.5	0	0	0	17
14	420322	Hoàng Thị Mỹ	Lệ		4.25	2.25	1.25	0	0	0	15.75
14	420323	H	Lệ Kpă		4	3.25	1.25	0	0	0	16.25
14	420324	Lương Thị Diễm	Lệ		3	2.5	1	0	0	0	13
14	420325	Lưu Thị Mỹ	Lệ		5	4.25	4	0	0	0	24.75
14	420326	Nông Thị	Lệ		6	3.5	1.5	0	0	0	21
14	420327	Nguyễn Thị Mỹ	Lệ		7	2.75	1.25	0	0	0	21.75

Phòng thi	SBD	Họ lót	Tên	Môn chuyên	Ngữ văn	Ngoại ngữ (trắc nghiệm)	Toán	Môn chuyên	Điểm xét vào lớp chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào lớp không chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào N'Trang Lơng (chưa tính điểm KK và Ưu tiên)
14	420328	Nông Thị	Lệ		5.25	2.75	1.25	0	0	0	16.75
14	420329	Phùng Thị Thu	Lệ		5.5	3.25	1	0	0	0	18.75
14	420330	Vy Thị Ngọc	Lệ		7	5.25	5.75	0	0	0	34.75
14	420331	Y	Liam Niê		2.75	1.75	0.5	0	0	0	10.25
14	420332	H'	Liang Buôn Krông		7.5	3.25	2.25	0	0	0	25.25
14	420333	H'	Li Diu Hwing		3.75	2.25	0.5	0	0	0	11.75
14	420334	H'	Liêm Mlô		6	2.5	0	0	0	0	17
14	420335	Chu Thị	Liên		7.75	5.75	5.75	0	0	0	35.25
14	420336	H'	Liếp- Niê		3.5	2.75	0	0	0	0	12.25
15	420337	Y-	Li Hen Dri Niê		1.75	3.5	0	0	0	0	8.5
15	420338	H'	Lim Eban		3.25	2	0	0	0	0	9.5
15	420339	H'	Lina Niê		2.75	2.25	0	0	0	0	10.25
15	420340	Lê	Lina Niê		3	2.5	0.5	0	0	0	10.5
15	420341	Bùi Thị Ngọc	Linh		0	0	0	0	0	0	1
15	420342	Chèo Trần Phương	Linh		6	4.75	6.75	0	0	0	32.75
15	420343	Dương Diệu	Linh		6.5	4.5	6.25	0	0	0	32.5
15	420344	Đình Thị Thùy	Linh		4.5	3.75	1	0	0	0	17.25
15	420345	Hà Văn	Linh		6.5	3.75	4.25	0	0	0	27.25
15	420346	Lương Hoài	Linh		6	6	5.25	0	0	0	31
15	420347	Lý Thị Mỹ	Linh		6.25	5.5	4	0	0	0	28.5
15	420348	H'	Linh Liêng		3.25	3.25	0	0	0	0	12.25
15	420349	Nguyễn Thị Thảo	Linh		6.25	5	5	0	0	0	28.5
15	420350	Nông Khánh	Linh		2.75	2.5	0	0	0	0	9
15	420351	Nguyễn Ngọc	Linh		3.5	4.25	4.75	0	0	0	23.25
15	420352	H'	Linh Nga Niê Kdăm		4.25	4	1	0	0	0	17
15	420353	H'	Linh Niê		6	3	0	0	0	0	16
15	420354	H	Linh Niê		3	2	1.25	0	0	0	11.5
15	420355	H=	Lơ Niê		3.5	3.25	0.5	0	0	0	13.75
15	420356	H-	Li Pha Kriêng		3.5	2.5	0.75	0	0	0	13.5
15	420357	H'	Li Phan Niê		3.5	3.75	0.5	0	0	0	14.25
15	420358	H'	Lisa Mlô		3	1.75	0.75	0	0	0	11.25
15	420359	Hoàng Thị Thanh	Lịch		6	2.25	2.5	0	0	0	20.25
15	420360	Hà Thị Phương	Loan		6.5	3.25	2.25	0	0	0	22.75
16	420361	Lương Thị	Loan		4.5	4.25	2	0	0	0	19.75
16	420362	Nguyễn Thị	Loan		3.75	2.75	0	0	0	0	12.75
16	420363	H	Loan Niê		3.75	2.25	0	0	0	0	12.25
16	420364	Triệu Thị	Loan		5	3.25	0.5	0	0	0	15.25
16	420365	H'	Loa` - Niê		4	4	0.5	0	0	0	15.5
16	420366	Bùi Thanh	Long		5	2.25	4	0	0	0	21.25
16	420367	H'	Lo Ra Niê		4	3.25	0	0	0	0	14.25
16	420368	H:	Lô-mê Mlô		4.75	2.25	1.25	0	0	0	16.75
16	420369	H'	Lôn Mlô		3.5	2.25	0	0	0	0	11.25
16	420370	Hoàng Thị	Lơ		4.25	2.75	1.75	0	0	0	16.75
16	420371	Trần Văn	Luân		6	2	1.5	0	0	0	18
16	420372	H	Lueng Mlô		6.75	4.25	0.5	0	0	0	21.25

Phòng thi	SBD	Họ lót	Tên	Môn chuyên	Ngữ văn	Ngoại ngữ (trắc nghiệm)	Toán	Môn chuyên	Điểm xét vào lớp chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào lớp không chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào N'Trang Lơng (chưa tính điểm KK và Ưu tiên)
16	420373	H	Luôi Bkrông		3.25	2.5	0.25	0	0	0	12
16	420374	H'	Luôn Eban		3.75	2.75	0.5	0	0	0	12.25
16	420375	H	Luốt Niê		4.25	2.5	1.5	0	0	0	16.5
16	420376	H'	Lusia Ec\ăm		4	5.25	3.5	0	0	0	21.25
16	420377	H-	Luyên- E`uôl		0	0	0	0	0	0	2.5
16	420378	H	Lũnh Long Ding		5	2.25	0.25	0	0	0	15.25
16	420379	Ksơ H'	Ly Sa		6.5	5.5	0.5	0	0	0	22
16	420380	H	Ly Yol Niê		0.5	2.75	0.25	0	0	0	6.75
16	420381	H'	Lý Knul		4	5	0.25	0	0	0	16
16	420382	H	Mac\ Mlô		4	3	0.25	0	0	0	13.5
16	420383	Đàm Thị	Mai		3.75	3	0.75	0	0	0	14.5
16	420384	H	Mai K`ông		3.25	3.25	0	0	0	0	12.25
17	420385	Ma Thị Ngọc	Mai		5	2.75	2	0	0	0	19.25
17	420386	H:	Mai Niê		5	4.75	2	0	0	0	21.25
17	420387	Y	Mal Byă		0	3.75	1.5	0	0	0	7.75
17	420388	H-	Marin Mlô		4.75	3.25	1.25	0	0	0	17.25
17	420389	Đình Thị Ngọc	May		4.5	2.5	1	0	0	0	15.5
17	420390	H'	Mác-hlông		2.5	1.75	0.5	0	0	0	8.75
17	420391	Lộc Văn	Mạnh		2.25	2.25	0.5	0	0	0	10.25
17	420392	Triệu Hùng	Mạnh		6.75	3	3.5	0	0	0	26
17	420393	Ksơ H'	Mă		3.25	2	0	0	0	0	9.5
17	420394	H'	Măng Niê		3.25	2.75	0.25	0	0	0	12.25
17	420395	H'	Măng Niê		1.5	2.75	0	0	0	0	6.75
17	420396	H'	Mêliza Byă		4	2.75	0	0	0	0	13.25
17	420397	Y'	Mênh Ayu\m		3	2.25	0	0	0	0	9.25
17	420398	H	Mê Ri Eung		3	3.5	0.75	0	0	0	13.5
17	420399	Hoàng Thị	Mến		5	2.75	3.5	0	0	0	22.25
17	420400	H	Miền Kpă		5.75	2.75	4.5	0	0	0	24.25
17	420401	Lương Thị	Miến		5	3	2	0	0	0	19.5
17	420402	H'	Mi Khuê Mlô		3.25	2.5	0	0	0	0	11
17	420403	H	Mi La Niê		1.5	3.5	0.25	0	0	0	8
17	420404	Niê	Mina		3.25	3.75	0	0	0	0	12.25
17	420405	Quách Văn	Minh		5	4	1.25	0	0	0	19
17	420406	H'	Mira Ayu\m		1.5	3.5	0.25	0	0	0	8.5
17	420407	H	Mi Riam Kbuôr		4.5	2	0.5	0	0	0	14
17	420408	H	Mít Byă		4.5	2.5	1.25	0	0	0	15
18	420409	H'	Mi- Niê		1	3.5	0.5	0	0	0	7.5
18	420410	H'	Moen Niê Kđăm		2.75	2	0.25	0	0	0	10.5
18	420411	H	Mri Byă		3.25	1.75	1.5	0	0	0	12.25
18	420412	H	Muăt Niê		3.75	2.25	0	0	0	0	10.75
18	420413	H	Mut Hdok		2.75	3.25	0.25	0	0	0	11.75
18	420414	Mạc Thị	Mùi		4.5	3.25	1	0	0	0	16.75
18	420415	Y	Mừ Niê		2.5	3.5	2.5	0	0	0	15
18	420416	Hoàng Thị Diệu	My		3.25	3.75	2.75	0	0	0	18.25
18	420417	H	My Loan Niê		4.5	3.25	0.25	0	0	0	13.75

Phòng thi	SBD	Họ lót	Tên	Môn chuyên	Ngữ văn	Ngoại ngữ (trắc nghiệm)	Toán	Môn chuyên	Điểm xét vào lớp chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào lớp không chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào N'Trang Lơng (chưa tính điểm KK và Ưu tiên)
18	420418	H	Na Da Hmo\k		3	2.75	3.5	0	0	0	18.25
18	420419	Hoàng Thị Lê	Na		3.75	2	0	0	0	0	10.5
18	420420	Ksơ H'	Na		2.75	3	0.5	0	0	0	10.5
18	420421	H	Na Ly Niê		4.5	4.75	1	0	0	0	18.25
18	420422	H'	Na Mi Uông		4.75	2.5	0	0	0	0	14.5
18	420423		Na My Kđoh		2.5	2.5	1.5	0	0	0	12.5
18	420424	H	Na Ndu		3.25	2.75	0	0	0	0	11.25
18	420425	H'	Nang Hmo\k		3.5	3.25	0	0	0	0	12.75
18	420426	H	Na Niê		3	2.25	0	0	0	0	9.25
18	420427	H'	Na Niê		4.25	3.75	1.5	0	0	0	17.75
18	420428	H-	Na Sa Bkrông		5.75	3	4.75	0	0	0	26.5
18	420429	Y	Năk Bkrông		2.25	3	0.75	0	0	0	11
18	420430	H	Năng Eban		1.75	2.75	1.75	0	0	0	11.25
18	420431	H'	Ne -niê		2.5	4.75	0.75	0	0	0	12.25
18	420432	H'	Nera Ayu\vn		3	5	1	0	0	0	14
19	420433	H'	Ne\p Mlô		3	4	0.5	0	0	0	13.5
19	420434	H'	Nga Apuốt		2.75	3.5	0.5	0	0	0	12.5
19	420435	Lâm Thị	Nga		3.75	3.25	1.75	0	0	0	15.25
19	420436	Lục Thị Quỳnh	Nga		3.5	2.5	4.75	0	0	0	21
19	420437	Nguyễn Thị Ngọc	Nga		5.25	5	1.25	0	0	0	22
19	420438	Nông Thị Quỳnh	Nga		4.75	3.5	2.5	0	0	0	20.5
19	420439	H	Nga Niê		1.5	3.25	0	0	0	0	7.25
19	420440	H'	Ngan Niê		5	4.25	2.5	0	0	0	21.75
19	420441	H	Ngat Byă		3.25	4	1	0	0	0	15
19	420442	H	Ngat Eban		3.75	2	0	0	0	0	12
19	420443	H	Ngát Kuan		3	3	0	0	0	0	10
19	420444	Nay H'	Ngâm		4.75	3.25	0	0	0	0	13.75
19	420445	H'	Ngân E Ban		2.25	3	0.5	0	0	0	10
19	420446	Hà Thị	Ngân		2	3	1.5	0	0	0	12
19	420447	Lương Thị	Ngân		6.75	3	3.25	0	0	0	25.5
19	420448	Nguyễn Thị	Ngân		2	4	1	0	0	0	12.5
19	420449	H	Ngân Niê		4	3.75	0.5	0	0	0	14.75
19	420450	H	Ngân Niê		6.5	2	1.25	0	0	0	20
19	420451	H	Nghệ Niê		3.5	2	0.25	0	0	0	12
19	420452	Nay Y	Nghiêm		4	2.25	0	0	0	0	11.25
19	420453	H.	Nghiệp- Buôn Yă		2.75	2.75	0.5	0	0	0	10.25
19	420454	Y	Nghĩa Buôn Dap		3.25	3.5	0.5	0	0	0	13.5
19	420455	Hoàng Trọng	Nghĩa		1	2.75	1	0	0	0	8.75
19	420456	Lý Chung	Nghĩa		3	2.5	3.5	0	0	0	16.5
20	420457	H'	Ngim Mlô		5	3	1	0	0	0	17.5
20	420458	H'	Ngoan Liêng		4.25	1.5	0.5	0	0	0	13.5
20	420459	H	Ngoái Eban		4.5	3.5	0.25	0	0	0	15
20	420460	Adrông H'	Ngọc		2.25	2.5	1	0	0	0	10
20	420461	Hoàng Thị Bích	Ngọc		7	5	1.75	0	0	0	26
20	420462	Hoàng Thị	Ngọc		6.5	2.75	2.5	0	0	0	24.25

Phòng thi	SBD	Họ lót	Tên	Môn chuyên	Ngữ văn	Ngoại ngữ (trắc nghiệm)	Toán	Môn chuyên	Điểm xét vào lớp chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào lớp không chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào N'Trang Lơng (chưa tính điểm KK và Ưu tiên)
20	420463	Nguyễn Thị Thúy	Ngọc		6	4.25	3	0	0	0	24.25
20	420464	Y	Ngọc Mlô		2.75	2	0.75	0	0	0	11
20	420465	H'	Ngón Ksór		4	1.75	0	0	0	0	10.75
20	420466	H'	Ngó\ E`uól		5.75	3	0	0	0	0	17
20	420467	H	Nguel Byă		4.75	3.5	1.75	0	0	0	19
20	420468	H	Nguil Niê		3.5	2.75	0	0	0	0	10.75
20	420469	H'	Nguin Ec'âm		4.5	3.5	1	0	0	0	17
20	420470	H'	Nguôn Byă		3.25	3.5	0.75	0	0	0	14
20	420471	Đỗ Xuân	Nguyên		3	5	2.25	0	0	0	17.5
20	420472	Hoàng Trung	Nguyên		3.5	7.75	2.25	0	0	0	22.25
20	420473	Lăng Văn	Nguyên		6	4.25	5	0	0	0	28.25
20	420474	Bùi Thị Thúy	Nguyệt		4.75	2.75	1	0	0	0	16.75
20	420475	Đàm Thị Như	Nguyệt		4.25	2.75	4.5	0	0	0	21.25
20	420476	H'	Nguyệt E`uól		6	4	1	0	0	0	20.5
20	420477	H'	Nguyệt Hđók		3.25	3	0	0	0	0	12
20	420478	Lương Minh	Nguyệt		5.5	3.25	3.25	0	0	0	23.25
20	420479	H' Minh	Nguyệt Mlô		3.75	3.5	0.5	0	0	0	13
20	420480	Nguyễn Thị	Nguyệt		5.5	4	2.25	0	0	0	21.5
21	420481	Triệu Thị	Nguyệt		5.5	4	5	0	0	0	27.5
21	420482	H	Nguyñ Rơ Ong		2.75	2.5	0	0	0	0	9
21	420483	H-	Nhai Niê		0	0	0	0	0	0	2.5
21	420484	H	Nha Mlô		3.5	2.25	0	0	0	0	11.75
21	420485	H'	Nhac Bkrông		2.5	2	0.5	0	0	0	10
21	420486	Nông Đức	Nhân		3.5	1.25	0.5	0	0	0	10.25
21	420487	Lương Xuân	Nhất		5.5	4	4	0	0	0	25.5
21	420488	H	Nhel Bhók		5	3	0	0	0	0	15.5
21	420489	H	Nhiên Adrông		2.5	3	0	0	0	0	9
21	420490	Hoàng Hạnh	Nhi		4.25	3	4.75	0	0	0	23.5
21	420491	H	Nhi Ktla		3.5	2.25	0	0	0	0	10.25
21	420492	H'	Nhip Niê		4	3.5	1.25	0	0	0	15
21	420493	H	Nhị Kpă		2.5	2.25	0	0	0	0	9.75
21	420494	H'	Nhoai Niê		3.25	3.25	0	0	0	0	11.75
21	420495	Hoàng Thị	Nhỏ		6.5	3	6	0	0	0	30.5
21	420496	H'	Nhôi Niê		5.25	3.5	0.5	0	0	0	17.5
21	420497	Hoàng Thị	Nhơn		2.75	4.25	2.25	0	0	0	15.25
21	420498	H	Nhớt Hđók		2.25	2.75	0	0	0	0	9.75
21	420499	H	Nhu Eban		5.5	2	1.75	0	0	0	19
21	420500	H	Nhung E Ban		2.25	2.5	1.25	0	0	0	10.5
21	420501	Hứa Thị Hồng	Nhung		4	3.25	0.25	0	0	0	13.75
21	420502	Hoàng Thị Hồng	Nhung		4.25	4.75	1.5	0	0	0	18.75
21	420503	H	Nhung Kđoh		5.75	3	2	0	0	0	19.5
21	420504	Lang Thị Hồng	Nhung		7.25	4.25	5	0	0	0	31.25
22	420505	Lê Thị Hồng	Nhung		5.25	4	3	0	0	0	21.5
22	420506	Nguyễn Thị	Nhung		4	3.5	1.25	0	0	0	16.5
22	420507	Nguyễn Thị Hồng	Nhung		0	0	0	0	0	0	2.5

Phòng thi	SBD	Họ lót	Tên	Môn chuyên	Ngữ văn	Ngoại ngữ (trắc nghiệm)	Toán	Môn chuyên	Điểm xét vào lớp chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào lớp không chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào N'Trang Lơng (chưa tính điểm KK và Ưu tiên)
22	420508	H	Nhung Niê		4	2.25	0.25	0	0	0	11.75
22	420509	H'	Nhung Niê		3	2	0	0	0	0	10
22	420510	Triệu Thị	Nhung		2.75	4	2.5	0	0	0	17
22	420511	Thị Thị	Nhung		3.75	2.75	2.5	0	0	0	17.75
22	420512	Vi Thị	Nhung		5.5	2.25	0.5	0	0	0	16.75
22	420513	H	Nhuyên Ađrông		3.75	2.25	0.5	0	0	0	13.25
22	420514	Hoàng Thị Quỳnh	Như		5	6.75	4.25	0	0	0	27.75
22	420515	H'	Như Hmòk		5.5	3.25	3.25	0	0	0	23.25
22	420516	H-	Nia Eban		2.75	2.25	0.5	0	0	0	9.75
22	420517	Ksớ H'	Niên		2.75	2.5	0.5	0	0	0	10
22	420518	H'	Ninh Hwing		2.5	3.75	0	0	0	0	9.75
22	420519	H	Ni Niê		1.75	3	0	0	0	0	7.5
22	420520	H	Nira Ktla		2.5	2.25	0	0	0	0	8.75
22	420521	H-	Ni Tha Niê		3.25	2	0	0	0	0	11
22	420522	Y	Nium Niê Kđăm		3.25	3.5	1.25	0	0	0	13.5
22	420523	H	Niu Niê		3.75	1.75	0.75	0	0	0	12.75
22	420524	H'	Nôel Byă		3	3	3	0	0	0	16
22	420525	H'	Nuin Hđớk		2.75	3.5	2.5	0	0	0	16.5
22	420526	H'	Nut Byă		3.5	4.25	1.25	0	0	0	14.75
22	420527	H	Nư Eban		4.5	4	2.25	0	0	0	19.5
22	420528	H'	Nưng Eban		4	4.25	4	0	0	0	21.25
23	420529	Ngô Thị Quỳnh	Nường		3.25	4.5	0.5	0	0	0	14.5
23	420530	H	Nư E`uôl		5.5	3.25	2.25	0	0	0	20.75
23	420531	H'	Nữ Buôn Yă		3.5	2.5	0.25	0	0	0	12.5
23	420532	H-	Nữ Mlô		2.75	2.75	0.5	0	0	0	11.75
23	420533	H	~a Mlô		2.5	3.25	0	0	0	0	10.75
23	420534	H	~an Niê		3.25	3.25	0.75	0	0	0	13.25
23	420535	H	~oai Eban		1.5	2.25	0	0	0	0	7.25
23	420536	H	~uin Krông		4	3.25	0.25	0	0	0	14.25
23	420537	Y	~un Byă		1.25	1.5	0	0	0	0	6.5
23	420538	H'	~uñ Bkrông		3.5	2.25	1.75	0	0	0	15.25
23	420539	Hoàng Thị Kiều	Oanh		0	0	0	0	0	0	2.5
23	420540	Hoàng Thị	Oanh		6	4	1	0	0	0	19
23	420541	Hoàng Thị Kiều	Oanh		4	2.25	1	0	0	0	14.75
23	420542	Lương Thị Kim	Oanh		6	5	5.75	0	0	0	29.5
23	420543	Nông Thị Kim	Oanh		7	3.25	1.75	0	0	0	22.75
23	420544	Phạm Thị Lan	Oanh		7	3.25	0	0	0	0	19.75
23	420545	Trần Thị Ngọc	Oanh		5.75	3.5	3.25	0	0	0	24
23	420546	H	Oăn Ađrông		7.5	2.5	3	0	0	0	24.5
23	420547	H'	O Ly Byă		2.5	1.5	1	0	0	0	11
23	420548	Y	Pha Bkrông		1.5	0.5	0	0	0	0	6
23	420549	Y	Phận Niê		2.75	3.5	3.5	0	0	0	18.5
23	420550	H'	Phin Byă		3.25	1	0	0	0	0	10
23	420551	H-	Pho- Ayuñ		4	3	0	0	0	0	12.5
23	420552	Y	Phong Niê		4	2.5	0	0	0	0	11.5

Phòng thi	SBD	Họ lót	Tên	Môn chuyên	Ngữ văn	Ngoại ngữ (trắc nghiệm)	Toán	Môn chuyên	Điểm xét vào lớp chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào lớp không chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào N'Trang Lơng (chưa tính điểm KK và Ưu tiên)
24	420553	Sống A	Phòng		4	2.25	0.5	0	0	0	15.25
24	420554	Y	Phôr Hwing		1.25	3	0	0	0	0	7
24	420555	Y	Phố Niê		3	2.5	0	0	0	0	11
24	420556	Y	Phơ Hđơk		4.25	2	0.5	0	0	0	14
24	420557	Chu Thị	Phượng		6	3.5	3.25	0	0	0	24.5
24	420558	Đặng Thị Mai	Phượng		5.5	2.5	0.5	0	0	0	17
24	420559	H	Phượng Knul		1.75	2.75	0	0	0	0	8.75
24	420560	Lục Thị Minh	Phượng		6	2.75	1.75	0	0	0	20.25
24	420561	Nguyễn Thị	Phượng		5	6	6	0	0	0	31.5
24	420562	Ngân Hà	Phượng		5.75	3.5	0.25	0	0	0	17.5
24	420563	Nguyễn Duy	Phượng		3.5	4.5	1	0	0	0	15.5
24	420564	H'	Phượng Niê		3	2	0	0	0	0	10.5
24	420565	H	Phượng Niê		1.75	2.75	0	0	0	0	7.25
24	420566	Nông Thị	Phượng		7	4.25	5.25	0	0	0	31.25
24	420567	H	Piát Niê		1.5	2.25	0	0	0	0	6.25
24	420568	H'	Poăn Niê		4	2.75	0	0	0	0	11.75
24	420569	Vàng Thị	Pông		5.75	3.5	2	0	0	0	21.5
24	420570	H'	Prisil Hwing		4	3.25	0	0	0	0	13.25
24	420571	Cao Thanh	Quang		5.75	7.25	5	0	0	0	31.25
24	420572	Trần Văn	Quang		5.5	3.25	4	0	0	0	24.75
24	420573	Nông Thanh	Quảng		4.75	3.25	1.25	0	0	0	17.75
24	420574	La Hồng	Quân		1.75	2.75	0	0	0	0	8.75
24	420575	Đàm Kim	Quế		7.5	3.75	0.5	0	0	0	22.25
24	420576	Phùng Minh	Quốc		3.25	3	1	0	0	0	12.5
25	420577	Quách Tiến	Quốc		5.25	4.5	2.75	0	0	0	23
25	420578	Lữ Thị Ngọc	Quyên		4.25	3.25	0	0	0	0	14.25
25	420579	Lưu Thị Nhật	Quyên		4.75	2.5	2.75	0	0	0	20
25	420580	Phùng Thị Ngọc	Quyên		5.5	3.25	1.25	0	0	0	19.25
25	420581	Võ Trần Nhật	Quyên		4	3.5	1.25	0	0	0	18.5
25	420582	Lê Y	Quyết Eban		2	2	0	0	0	0	7
25	420583	Quách Nhâm	Quyết		4.75	5.25	5	0	0	0	27.25
25	420584	Vương Hoàng	Quyết		4.75	4.5	4.5	0	0	0	25.5
25	420585	H'	Quyên Niê		4.5	3.25	0.25	0	0	0	15.25
25	420586	Diệp Thị Diễm	Quyên		3.25	3.25	0.75	0	0	0	13.75
25	420587	Hà Như	Quyên		6.75	7	5.5	0	0	0	32.5
25	420588	Hứa Thị Như	Quyên		4.5	2.75	0.25	0	0	0	14.75
25	420589	Lê Thanh	Quyên		4	4.75	7.25	0	0	0	29.75
25	420590	Lương Thị	Quyên		3.5	2.25	0.25	0	0	0	10.75
25	420591	H'	Quyên Mlô		3	3.25	0.25	0	0	0	11.75
25	420592	Nông Thị	Quyên		3.75	2	1.25	0	0	0	13
25	420593	H	Quyên Niê		3.75	2.5	0	0	0	0	12.5
25	420594	Quàng Hiếu	Quyên		5.5	3.5	1.5	0	0	0	18.5
25	420595	Vũ Thị	Quyên		6	4.25	2.75	0	0	0	25.25
25	420596	H'	Ra Cvel Kđoh		5.25	2.25	0.25	0	0	0	15.75
25	420597	H'	Ram Ktla		3.25	4.25	3.5	0	0	0	18.75

Phòng thi	SBD	Họ lót	Tên	Môn chuyên	Ngữ văn	Ngoại ngữ (trắc nghiệm)	Toán	Môn chuyên	Điểm xét vào lớp chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào lớp không chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào N'Trang Lơng (chưa tính điểm KK và Ưu tiên)
25	420598	H	Ray Ni Budăm		2.75	2.75	0.75	0	0	0	11.75
25	420599	H'	Ra Zer Mlô		3	3.5	0	0	0	0	12
25	420600	H-	Rêa Bkrông		5.5	4	0.75	0	0	0	19
26	420601	H	Rêm Ding		4	2	0	0	0	0	12.5
26	420602	H'	Ri-a Bkrông		4	2.5	2.75	0	0	0	17
26	420603	H'	Rim Niê		1.5	3.75	0	0	0	0	9.25
26	420604	H'	Rinet Niê		2	2.25	0	0	0	0	8.25
26	420605	H'	Rinh Aliô		1.25	3	0.5	0	0	0	7.5
26	420606	Y	Rom Niê		1	2	0	0	0	0	5
26	420607	Y	Rô Đi Knul		3.25	4	1.5	0	0	0	16
26	420608	H	Rô Lai		5	3.75	0	0	0	0	16.25
26	420609	H'	Rô Wơ- Niê		7	3	2.75	0	0	0	25
26	420610	Y	Rô-za Buôn Dáp		3.5	2.5	0	0	0	0	11.5
26	420611	H'	Ru Đa Ni Niê		4	1.5	0	0	0	0	12
26	420612	H	Runa- Ayu'n		2	3.5	0	0	0	0	10
26	420613	H	Sa Kbuôr		5.75	2.75	1	0	0	0	17.25
26	420614	H'	Sa Knul		4.5	3.5	0.5	0	0	0	15.5
26	420615	H'	Sa Mól Long Ding		5	2.5	0	0	0	0	15
26	420616	Y	Sam Son Niê		2	2	0.5	0	0	0	9
26	420617	Y-	Sa Muel Niê Bri't		5	3	1.5	0	0	0	18.5
26	420618	Y-	Sa Muel Niê		2	2.25	0	0	0	0	7.25
26	420619	H'	San Dra Ktla		0	0	0	0	0	0	2.5
26	420620	Ksớ Y	Sang		0	0	0	0	0	0	1
26	420621	Trưởng Thị	Sang		4.5	3	3	0	0	0	20.5
26	420622	H	San Tra Liêng		4.25	2.75	1.25	0	0	0	16.25
26	420623	Lục Văn	Sáng		5.5	3.5	3.5	0	0	0	22.5
26	420624	Quách Thị Ánh	Sáng		7	3.5	0.5	0	0	0	21
27	420625	Y	Sâm Ayu'n		3.5	3	1.25	0	0	0	13.5
27	420626	H'	Sâm Mlô		3.5	2.75	0	0	0	0	11.75
27	420627	Ma Seo	Sầu		6.5	5.5	6.5	0	0	0	32.5
27	420628	Y	Sdrak Niê Kdăm		3	3.25	0	0	0	0	11.25
27	420629	H'	Sê La Bdap		6	4.75	1.75	0	0	0	22.75
27	420630	H	Sin Chi Mlô		5.5	3.75	0	0	0	0	16.75
27	420631	H-	Sine Buôn Yă		6.5	3.75	1	0	0	0	21.25
27	420632	H	Si Ne Hwing		3	2.5	0.5	0	0	0	10.5
27	420633	H'	Sinh -kê`		6	2.75	0	0	0	0	17.25
27	420634	H-	Si Ni Byă		6.5	2.75	1.25	0	0	0	20.75
27	420635	H-	Si Wa Niê		2	2.25	0.5	0	0	0	9.25
27	420636	Sùng Thị	Soan		5	2	0.5	0	0	0	15.5
27	420637	Hứa Thị	Sông		7.5	4.25	3.5	0	0	0	29.75
27	420638	H-	Sơn Dra Mlô		6	2.75	0.25	0	0	0	17.25
27	420639	Hà Văn	Sơn		6.25	4	1.5	0	0	0	21
27	420640	Ma Đức	Sơn		7.75	2	2	0	0	0	23.5
27	420641	Nguyễn Thế	Sơn		7.75	5.25	7.5	0	0	0	38.25
27	420642	H	Sơ Ny Byă		6	2	0	0	0	0	16.5

Phòng thi	SBD	Họ lót	Tên	Môn chuyên	Ngữ văn	Ngoại ngữ (trắc nghiệm)	Toán	Môn chuyên	Điểm xét vào lớp chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào lớp không chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào N'Trang Lơng (chưa tính điểm KK và Ưu tiên)
27	420643	H	Suân Mlô		4.75	2	0	0	0	0	13.5
27	420644	H'	Su Na- Hra		4.75	2	0.5	0	0	0	13.5
27	420645	Nông Thị Thảo	Sương		6	5	2.25	0	0	0	23.5
27	420646	Sùng A	Sừ		6	3.5	1.5	0	0	0	21
27	420647	H'	Swim Byă		7.25	4.25	0.5	0	0	0	22.25
27	420648	H	Sy Ma Niê		5	3.5	0	0	0	0	15.5
28	420649	Lý Văn	Tài		2.75	2.25	0	0	0	0	10.25
28	420650	Đình Thị	Tâm		6	4	6.5	0	0	0	30
28	420651	H	Tâm Hwing		1.5	3	0	0	0	0	7
28	420652	Y-	Tâm Knul		7	2.25	3.25	0	0	0	23.75
28	420653	Lương Thị Thanh	Tâm		7	5	3	0	0	0	27
28	420654	Siu Anh	Tâm		4	2	0	0	0	0	11
28	420655	Bun	Teng Lào		4	2.5	0	0	0	0	12.5
28	420656	Dương Thị	Thanh		7	3.25	2.75	0	0	0	23.75
28	420657	Y-	Thanh Knul		4	3	1	0	0	0	15.5
28	420658	Nguyễn Thị Phương	Thanh		4.5	7.25	5	0	0	0	28.25
28	420659	Quách Thu	Thanh		6.25	2.75	0.75	0	0	0	19.25
28	420660		Thanh Tra Byă		3	2.5	1.5	0	0	0	13.5
28	420661	Vy Thị	Thanh		4.25	3.25	2	0	0	0	16.75
28	420662	Phạm Văn	Thành		4.5	4.25	1.5	0	0	0	18.75
28	420663	H	Thảo Buôn Jrang		4.75	2.75	0.25	0	0	0	13.75
28	420664	Hà Thị	Thảo		5.75	3.5	2.5	0	0	0	22.5
28	420665	Hoàng Thị	Thảo		4	4	0.25	0	0	0	13.5
28	420666	Long Thu	Thảo		6.5	2.25	3.25	0	0	0	24.25
28	420667	H	Thảo Mlô		3.5	3.5	0.25	0	0	0	13
28	420668	Nguyễn Thị Phương	Thảo		3	3.75	3.5	0	0	0	18.75
28	420669	Nông Thị	Thảo		7	3.25	4.75	0	0	0	29.25
28	420670	Nguyễn Thị	Thảo		5.5	3.25	1.5	0	0	0	19.75
28	420671	H' Thạch Kim	Thảo Niê		3.5	3	0.5	0	0	0	13
28	420672	Thân Tam	Thảo		5.75	4.5	1	0	0	0	20.5
29	420673	Bàn Thị	Thái		3.5	3.25	1.25	0	0	0	15.25
29	420674	Đình Công	Thái		2	2.5	3.75	0	0	0	15
29	420675	Hà Hoàng	Thái		4	5.75	5.5	0	0	0	27.25
29	420676	Hoàng Anh	Thái		2.5	2.75	1	0	0	0	12.25
29	420677	Lâm Văn	Thái		4.75	4.75	5	0	0	0	26.25
29	420678	Nay Y	Thái		0.75	3.25	0	0	0	0	5.75
29	420679	Vi Thị	Thái		5.75	3.75	2.5	0	0	0	22.75
29	420680	Vi Đức	Thạch		4.75	2.25	4.25	0	0	0	21.25
29	420681	Đàm Thị Hồng	Thấm		2.5	2.25	1.25	0	0	0	13.25
29	420682	Hà Thị	Thấm		4.25	4	4.5	0	0	0	24
29	420683	Hà Tất	Thắng		4.75	3.25	0	0	0	0	14.75
29	420684	H	Thâm Ayu\ñ		3.75	3	0	0	0	0	11.5
29	420685	Nông Thị	Thân		5.75	2.75	1.5	0	0	0	19.75
29	420686	H'	Thân Tra Byă		5.5	3.5	0	0	0	0	17
29	420687	H	Theo Byă		5.75	5.75	2	0	0	0	23.75

Phòng thi	SBD	Họ lót	Tên	Môn chuyên	Ngữ văn	Ngoại ngữ (trắc nghiệm)	Toán	Môn chuyên	Điểm xét vào lớp chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào lớp không chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào N'Trang Lơng (chưa tính điểm KK và Ưu tiên)
29	420688	Đặng Văn	Thêm		3.5	1.5	4	0	0	0	19
29	420689	H-	Thêu Hmòk		3.75	1.75	0.75	0	0	0	13.25
29	420690	H	Thi Buôn Yă		4.75	1.5	0	0	0	0	12
29	420691	Y-	Thiên Mlô		3	3	0	0	0	0	10
29	420692	Hoàng Đình	Thiện		3.25	3.5	6	0	0	0	24.5
29	420693	Mã Quang	Thiện		6	4.25	3.5	0	0	0	24.25
29	420694	Nông Đức	Thiện		4.75	2.75	6.75	0	0	0	28.25
29	420695	H	Thiếp Kbuôr		4	2.5	0	0	0	0	11.5
29	420696	Bùi Thị	Thoa		4	3.5	0	0	0	0	14
30	420697	Lê Thị Bảo	Thoa		0	0	0	0	0	0	1
30	420698	H-	Thoại Lữk		4.5	2.25	0	0	0	0	13.75
30	420699	H	Thơm Kbuôr		2.75	2.5	0	0	0	0	9
30	420700	Nguyễn Thị	Thơm		6	3.25	3.25	0	0	0	24.25
30	420701	Vì Thị	Thuận		7.5	4	3.5	0	0	0	28.5
30	420702	Hoàng Thị	Thu		6	4.5	2.75	0	0	0	24.5
30	420703	H	Thuiet Niê		2	2	0	0	0	0	8.5
30	420704	Triệu H Thị	Thu Kbuôr		3.75	2.5	1.25	0	0	0	15.5
30	420705	H	Thu Ne Niê		3.5	3.25	0.5	0	0	0	12.25
30	420706	H	Thu Niê		3	2.75	1	0	0	0	13.25
30	420707	Y	Thu Niê		3	3	5	0	0	0	21.5
30	420708	H	Thuyen Adrông		2	1.25	0.75	0	0	0	9.25
30	420709	Dương Thu	Thùy		4.75	5.5	4	0	0	0	24
30	420710	Đặng Thị	Thủy		3.25	2	2	0	0	0	15
30	420711	Nông Thị	Thủy		4	2.5	1.75	0	0	0	16.5
30	420712	H	Thủy Niê		4.75	2.5	0	0	0	0	13
30	420713	Triệu Thu	Thủy		5	4	1.5	0	0	0	18
30	420714	Hoàng Thị	Thúy		4.5	3.5	2.25	0	0	0	18
30	420715	Lương Thị Thanh	Thúy		6.5	2.25	2	0	0	0	21.75
30	420716	Lộc Thị	Thúy		5	3.75	3.75	0	0	0	23.75
30	420717	H	Thư Niê		1.5	3.25	0	0	0	0	7.25
30	420718	Hoàng Thị Minh	Thư		6.25	4.75	1	0	0	0	21.75
30	420719	Hoàng Thị Kiều	Thư		3.75	4	1.5	0	0	0	17
30	420720	Ngô Lê Anh	Thư		2.5	3.75	2.75	0	0	0	15.25
31	420721	Nông Đình	Thư		4.5	2.5	1.25	0	0	0	16.5
31	420722	H'	Thư Niê		3	3	0.5	0	0	0	11
31	420723	Lục Thị	Thương		4.5	2.75	2.75	0	0	0	19.75
31	420724	Nguyễn Thị Hoài	Thương		6	4.75	4.5	0	0	0	27.75
31	420725	Thân Thế	Thư		4	2.75	2.5	0	0	0	18.25
31	420726	Đàm Ngọc Thủy	Tiên		6.25	3.25	4.75	0	0	0	27.75
31	420727	H'	Ti Na Ayu\ñ		2	2.75	0	0	0	0	7.75
31	420728	Bế Văn	Tinh		6	4.25	4.5	0	0	0	27.75
31	420729	H	Tích Ayu\ñ		2.75	2.25	1.25	0	0	0	11.75
31	420730	Sâm Thị	Toan		6.5	5.75	4.75	0	0	0	32.25
31	420731	Y	Toàn Niê		1.5	1.75	0	0	0	0	7.25
31	420732	Y	Tony Mlô		3	3.75	2.5	0	0	0	17.25

Phòng thi	SBD	Họ lót	Tên	Môn chuyên	Ngữ văn	Ngoại ngữ (trắc nghiệm)	Toán	Môn chuyên	Điểm xét vào lớp chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào lớp không chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào N'Trang Lơng (chưa tính điểm KK và Ưu tiên)
31	420733	H'	Tổ Adrông		5	3.75	1	0	0	0	16.75
31	420734	Y-	Tối Niê		4	2.5	2	0	0	0	17
31	420735	Y	Tram Hmo\k		1.75	1.5	0	0	0	0	9
31	420736	Y	Tra Mlô		1.75	2.75	0.75	0	0	0	10.25
31	420737	Bùi Thị	Trang		3.75	3.5	1	0	0	0	14
31	420738	Đặng Thị	Trang		3.25	2.5	1.5	0	0	0	14.5
31	420739	Đình Thị Thùy	Trang		6.5	4.25	2	0	0	0	23.75
31	420740	Lộc Thị	Trang		6.5	5.5	3.5	0	0	0	28
31	420741	Nông Thị Huyền	Trang		5.5	3.25	2.25	0	0	0	20.75
31	420742	H	Trang Niê		3.75	3.5	0	0	0	0	13.5
31	420743	Phạm Thị Thu	Trang		4.25	4	3.75	0	0	0	22
31	420744	Phùng Thị	Trang		4.25	2.5	3.25	0	0	0	20
32	420745	Trần Thị Ngọc	Trang		3.75	3.75	0	0	0	0	13.75
32	420746	Trần Thị	Trang		3	3	3	0	0	0	17.5
32	420747	Trần Thị Huyền	Trang		5.75	3	3.25	0	0	0	23.5
32	420748	Vàng Thị	Tranh		4	2.5	0	0	0	0	13
32	420749	H	Tra Ong		4.5	3	0.75	0	0	0	16
32	420750	Nông Thị Khương	Trà		5	5.75	4.5	0	0	0	27.25
32	420751	Trương Thanh	Trà		6	2.25	4.25	0	0	0	25.25
32	420752	Vương Hoa	Trà		4.5	5.25	3.5	0	0	0	23.75
32	420753	H	Trâm Eban		3	3.5	0	0	0	0	10.5
32	420754	H'	Trâm Krông		2.75	3.5	0	0	0	0	11.5
32	420755	H	Trâm Mlô		2.5	3.75	0	0	0	0	13.25
32	420756	H-	Trâm Niê		5.75	3.5	1	0	0	0	19.5
32	420757	Phạm Thị Ngọc	Trâm		3	1.25	0	0	0	0	8.25
32	420758	Đình Hạ	Trân		5	3.5	4	0	0	0	24
32	420759	Đặng Ngọc	Trân		4	3.25	1.75	0	0	0	17.25
32	420760	H-	Trân Kbuôr		2	1.75	0	0	0	0	8.25
32	420761	H'	Trâm Kjiê		5	2	0.5	0	0	0	15.5
32	420762	H'	Trím Bdap		6	3.5	1.25	0	0	0	20.5
32	420763	Đình Thị Lan	Trinh		5.25	2.25	2.5	0	0	0	20.25
32	420764	Trương Thị Thùy	Trinh		6	2	0.75	0	0	0	17.5
32	420765	Y	Trí Mlô		1.25	2.75	0	0	0	0	7.75
32	420766	H'	Truist Niê		3.75	2.5	0.25	0	0	0	12.5
32	420767	Hoàng Nguyên	Trung		4	3.5	1.5	0	0	0	17
32	420768	Lục Văn	Trung		2.25	2.75	0	0	0	0	8.25
33	420769	Mạc Quốc	Trung		2.5	1.5	0	0	0	0	7.5
33	420770	Nông Quốc	Trung		6.5	2.5	4.25	0	0	0	26
33	420771	H	Trúc Niê		2	2.25	1	0	0	0	9.25
33	420772	H	Trúc Niê		3.75	3.5	0.25	0	0	0	14
33	420773	Bùi Minh	Tuấn		2.25	4.25	2.75	0	0	0	16.75
33	420774	Đông Phúc Anh	Tuấn		6.75	5	6	0	0	0	32.5
33	420775	H'	Tuê\ Sru\k		3	2.25	0.25	0	0	0	11.25
33	420776	H	Tu Tu\ Kbuôr		4	5.25	1.75	0	0	0	19.25
33	420777	H	Tuyên Ktla		4.5	5.5	5.25	0	0	0	27.5

Phòng thi	SBD	Họ lót	Tên	Môn chuyên	Ngữ văn	Ngoại ngữ (trắc nghiệm)	Toán	Môn chuyên	Điểm xét vào lớp chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào lớp không chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào N'Trang Lơng (chưa tính điểm KK và Ưu tiên)
33	420778	Mac Thị	Tuyên		4.75	3.5	1.75	0	0	0	17.5
33	420779	Dương Ngô Văn	Tuyền		4	3.75	1.25	0	0	0	16.25
33	420780	Hoàng Thị	Tuyết		3.75	2.5	0.5	0	0	0	13.5
33	420781	Ngọc Thị Anh	Tuyết		6.5	4.5	2.5	0	0	0	26.5
33	420782	H	Tuyết Niê		3.5	3.75	0	0	0	0	13.25
33	420783	H	Tuyôl Buôn Yă		5	2.25	0.5	0	0	0	15.75
33	420784	Nguyễn Thanh	Tùng		6	3.5	3.75	0	0	0	24
33	420785	Đào Hữu	Tú		5.5	4.25	5.5	0	0	0	28.75
33	420786	Đào Thị Cẩm	Tú		5	3.75	3.5	0	0	0	21.75
33	420787	Y'	Tú- Mlô		3.75	2.75	0	0	0	0	12.25
33	420788	Triệu Ngọc	Tú		0	0	0	0	0	0	2.5
33	420789	Lương Văn	Tướng		5.25	3.75	2.75	0	0	0	21.75
33	420790	Y	Tỵ Pang Ting		7	2.75	0.5	0	0	0	18.75
33	420791	H'	Uin Niê		4	3	0.25	0	0	0	12.5
33	420792	H	U Niê		3	2.5	0	0	0	0	11
34	420793	H	Uyên Ayuln		5	4.5	1.5	0	0	0	19
34	420794	H'	Uyên Bhôk		1.75	2.5	0.25	0	0	0	7.5
34	420795	H'	Uyên Byă		1.75	2.5	0.25	0	0	0	7.5
34	420796	Đặng Thị	Uyên		4.5	3	0	0	0	0	14.5
34	420797	H	Uyên Ksơ		3.75	3.25	1.25	0	0	0	15.75
34	420798	H	Uyên Tơ		3	3.25	0.75	0	0	0	13.25
34	420799	Vi Thị Bảo	Uyên		7	5	3.5	0	0	0	27
34	420800	H	Uy Mlô		3	2.75	1	0	0	0	13.25
34	420801	H	Uyn Hwing		3.75	4	0	0	0	0	12.5
34	420802	Rclam H'	Ứng		5.5	2.75	1.75	0	0	0	18.25
34	420803	H	Ươm Niê		4	3.75	0.5	0	0	0	14.75
34	420804	Ksơ H'	Vang		3	2.5	0	0	0	0	9.5
34	420805	Hà Thúy	Vân		3.75	2	0	0	0	0	10.5
34	420806	Hoàng Thị Anh	Vân		3.75	4.25	4.5	0	0	0	22.75
34	420807	Lý Thị Thùy	Vân		5.5	5.75	4.5	0	0	0	28.25
34	420808	H	Vân Mlô		6	3.75	2.25	0	0	0	23.75
34	420809	H'	Vân Niê		2.25	3.75	0	0	0	0	10.75
34	420810	Vi Thị	Vân		6.75	4	2.5	0	0	0	23.5
34	420811	Hoàng Thị	Viên		6.5	2.75	2.75	0	0	0	22.25
34	420812	H'	Viln Aliol		5.5	2	0	0	0	0	15.5
34	420813	Lục A	Vinh		4.5	2.5	1	0	0	0	16
34	420814	Nguyễn Văn	Vinh		5	3.75	3.25	0	0	0	22.75
34	420815	H-	Vin Niê		2.5	2	0	0	0	0	9.5
34	420816	Y	Vơng Bkrông		3	3.25	2.25	0	0	0	16.25
35	420817	Cao Trường	Vũ		4	2.5	1.25	0	0	0	15.5
35	420818	Hoàng Tuấn	Vũ		4	3.25	2.5	0	0	0	17.25
35	420819	Hoàng Ngọc Hà	Vy		6	4.25	5.5	0	0	0	28.25
35	420820	Phạm Thị Ngân	Vy		7.25	5.75	6.5	0	0	0	35.75
35	420821	Y	Win Byă		3.5	2	0.5	0	0	0	12.5
35	420822	Y	Wich Triék		2.5	2.25	0	0	0	0	9.25

Phòng thi	SBD	Họ lót	Tên	Môn chuyên	Ngữ văn	Ngoại ngữ (trắc nghiệm)	Toán	Môn chuyên	Điểm xét vào lớp chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào lớp không chuyên (chưa tính điểm KK)	Điểm xét vào N'Trang Lơng (chưa tính điểm KK và Ưu tiên)
35	420823	H'	Wui Mlô		5.5	3	1.25	0	0	0	17.5
35	420824	H=	Wui Niê		5	2.5	1.5	0	0	0	18
35	420825	H	Xa Bin Niê		4	3.75	1	0	0	0	16.25
35	420826	Bun	Xa Vang Lào		6.75	5.25	4	0	0	0	29.25
35	420827	Hứa Thị	Xoan		5	2.75	0.5	0	0	0	16.25
35	420828	H'	Xuân Mai Ayu\l		7	3.5	3.25	0	0	0	26.5
35	420829	Nguyễn Thị	Xuân		5.25	3.25	4	0	0	0	24.25
35	420830	Y	Xuân Niê Kdăm		3.5	2.25	0	0	0	0	10.25
35	420831	H	Xuyể\ Niê		2.75	1.5	0	0	0	0	9.5
35	420832	Y	Xứ Byă		4	2.5	0.5	0	0	0	14
35	420833	H	Ya Li B'ya		5.5	3	1.5	0	0	0	19.5
36	420834	Hoàng	Yana Ayu\l		3.25	3.5	0	0	0	0	11
36	420835	Nay H'	Yeng		3	2.75	0.25	0	0	0	10.25
36	420836	Hoàng Thị Thu	Yến		4.5	2.5	0.75	0	0	0	15
36	420837	Hoàng Thị Hải	Yến		4.25	3.25	0.5	0	0	0	14.75
36	420838	Lê Thân Diệu	Yến		5.75	5.75	3.5	0	0	0	26.75
36	420839	Lê Thị	Yến		4.25	5.75	3	0	0	0	22.75
36	420840	H	Yi\l Byă		2.25	2.75	0	0	0	0	9.25
36	420841	Y	Yok Niê		5.25	3.25	3	0	0	0	22.25
36	420842	H-	Yôna Niê		2	3	0	0	0	0	9
36	420843	Nay H'	Yuanh		3.75	3.5	2.5	0	0	0	17
36	420844	H	Yui Ksôr		4	2	0.5	0	0	0	12
36	420845	H	Yu Lia Knul		3.75	2.25	0	0	0	0	12.25
36	420846	Y	Yu Mlô		2	3.25	0.5	0	0	0	9.25
36	420847	H	Yuôc\ Byă		3	1.5	0	0	0	0	8.5
36	420848	H	Yươg- Knul		3.25	3.5	0	0	0	0	12
36	420849	Đặng Nữ Như	Y		4	4	5.25	0	0	0	23.5
36	420850	Quách Như	Y		2.75	1.25	0	0	0	0	9.25